

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104 /QĐ-BDĐT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 – 2030 đợt 2****BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 đợt 2 trên cơ sở kết quả phân định và đề nghị của 06 tỉnh, thành phố (có danh sách kèm theo)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu liên quan và kết quả xác định, phân định trên địa bàn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có thôn, xã được công bố tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, VPQGDTMN (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Y Vinh Tor



1. TỈNH LẠNG SƠN

DANH SÁCH

**Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Xã thuộc khu vực I, II, III | Trong đó | |
|-----------|-------------------------|-----------------------------|------------------|-----------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi |
| I | TỔNG CỘNG | 65 | 65 | 65 |
| 1 | Xã khu vực I | 14 | 14 | 14 |
| 2 | Xã khu vực II | 13 | 13 | 13 |
| 3 | Xã khu vực III | 38 | 38 | 38 |
| II | CHI TIẾT | | | |
| 1 | Phường Đông Kinh | I | X | X |
| 2 | Phường Kỳ Lừa | I | X | X |
| 3 | Phường Lương Văn Tri | I | X | X |
| 4 | Phường Tam Thanh | I | X | X |
| 5 | Xã Bắc Sơn | I | X | X |
| 6 | Xã Bình Gia | I | X | X |
| 7 | Xã Đồng Đăng | I | X | X |
| 8 | Xã Chi Lăng | I | X | X |
| 9 | Xã Đình Lập | I | X | X |
| 10 | Xã Châu Sơn | I | X | X |
| 11 | Xã Hữu Lũng | I | X | X |
| 12 | Xã Lộc Bình | I | X | X |
| 13 | Xã Thất Khê | I | X | X |
| 14 | Xã Na Sầm | I | X | X |
| 15 | Xã Vũ Lễ | II | X | X |
| 16 | Xã Bằng Mạc | II | X | X |
| 17 | Xã Vạn Linh | II | X | X |
| 18 | Xã Kiên Mộc | II | X | X |
| 19 | Xã Thái Bình | II | X | X |
| 20 | Xã Cai Kinh | II | X | X |
| 21 | Xã Tân Thành | II | X | X |
| 22 | Xã Tuấn Sơn | II | X | X |
| 23 | Xã Vân Nham | II | X | X |
| 24 | Xã Na Dương | II | X | X |
| 25 | Xã Quốc Khánh | II | X | X |
| 26 | Xã Hoàng Văn Thụ | II | X | X |
| 27 | Xã Văn Quan | II | X | X |

| | | | | |
|----|----------------|-----|---|---|
| 28 | Xã Hưng Vũ | III | X | X |
| 29 | Xã Nhất Hòa | III | X | X |
| 30 | Xã Tân Tri | III | X | X |
| 31 | Xã Vũ Lăng | III | X | X |
| 32 | Xã Hoa Thám | III | X | X |
| 33 | Xã Hồng Phong | III | X | X |
| 34 | Xã Quý Hòa | III | X | X |
| 35 | Xã Tân Văn | III | X | X |
| 36 | Xã Thiện Hòa | III | X | X |
| 37 | Xã Thiện Long | III | X | X |
| 38 | Xã Thiện Thuật | III | X | X |
| 39 | Xã Cao Lộc | III | X | X |
| 40 | Xã Ba Sơn | III | X | X |
| 41 | Xã Công Sơn | III | X | X |
| 42 | Xã Chiến Thắng | III | X | X |
| 43 | Xã Nhân Lý | III | X | X |
| 44 | Xã Quan Sơn | III | X | X |
| 45 | Xã Hữu Liên | III | X | X |
| 46 | Xã Thiện Tân | III | X | X |
| 47 | Xã Yên Bình | III | X | X |
| 48 | Xã Khuất Xá | III | X | X |
| 49 | Xã Lợi Bắc | III | X | X |
| 50 | Xã Mẫu Sơn | III | X | X |
| 51 | Xã Thống Nhất | III | X | X |
| 52 | Xã Xuân Dương | III | X | X |
| 53 | Xã Tràng Định | III | X | X |
| 54 | Xã Đoàn Kết | III | X | X |
| 55 | Xã Kháng Chiến | III | X | X |
| 56 | Xã Quốc Việt | III | X | X |
| 57 | Xã Tân Tiến | III | X | X |
| 58 | Xã Văn Lăng | III | X | X |
| 59 | Xã Hội Hoan | III | X | X |
| 60 | Xã Thụy Hùng | III | X | X |
| 61 | Xã Điềm He | III | X | X |
| 62 | Xã Khánh Khê | III | X | X |
| 63 | Xã Tân Đoàn | III | X | X |
| 64 | Xã Tri Lễ | III | X | X |
| 65 | Xã Yên Phúc | III | X | X |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi



1. TỈNH LẠNG SƠN

DANH SÁCH

**Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------------|--------------------------------|------------------|--------------|------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | Tổng cộng | 1.646 | 1.631 | 1.613 | 385 |
| 1 | Phường Đông Kinh | 40 | 40 | 40 | 0 |
| | | 1 Khối 1 | X | X | |
| | | 2 Khối 2 | X | X | |
| | | 3 Khối 3 | X | X | |
| | | 4 Khối 4 | X | X | |
| | | 5 Khối 5 | X | X | |
| | | 6 Khối 6 | X | X | |
| | | 7 Khối 7 | X | X | |
| | | 8 Khối 8 | X | X | |
| | | 9 Khối 9 | X | X | |
| | | 10 Khối 11 | X | X | |
| | | 11 Khối 12 | X | X | |
| | | 12 Khối 13 | X | X | |
| | | 13 Khối 14 | X | X | |
| | | 14 Khối 15 | X | X | |
| | | 15 Khối 16 | X | X | |
| | | 16 Khối 10 | X | X | |
| | | 17 Khối 18 | X | X | |
| | | 18 Khối 19 | X | X | |
| | | 19 Khối Rọ Phái | X | X | |
| | | 20 Khối Khòn Khuyên | X | X | |
| | | 21 Khối Khòn Phở | X | X | |
| | | 22 Khối Co Mãn | X | X | |
| | | 23 Khối Mai Thành | X | X | |
| | | 24 Khối Bình Cầm | X | X | |
| | | 25 Khối Khòn Pát | X | X | |
| | | 26 Khối Trung Cấp | X | X | |
| | | 27 Khối Phai Duốc | X | X | |
| | | 28 Khối Tân Lập | X | X | |
| | | 29 Khối Pò Đưa - Pò Mỏ | X | X | |
| | | 30 Khối Nà Chuông | X | X | |
| | | 31 Khối Nà Háo | X | X | |
| | | 32 Khối Yên Sơn | X | X | |
| | | 33 Khối Yên Thượng | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 34 Khối Yên Thủy II | X | X | |
| | | 35 Khối Yên Thủy I | X | X | |
| | | 36 Khối Yên Thành | X | X | |
| | | 37 Khối Nà Thà | X | X | |
| | | 38 Khối Kéo Khoác | X | X | |
| | | 39 Khối Nà Soong | X | X | |
| | | 40 Khối Yên Hạ | X | X | |
| 2 | Phường Kỳ Lừa | 47 | 47 | 47 | 0 |
| | | 1 Khối 1 | X | X | |
| | | 2 Khối 2 | X | X | |
| | | 3 Khối 4 | X | X | |
| | | 4 Khối 5 | X | X | |
| | | 5 Khối 6 | X | X | |
| | | 6 Khối 7 | X | X | |
| | | 7 Khối 8 | X | X | |
| | | 8 Khối 9 | X | X | |
| | | 9 Khối 10 | X | X | |
| | | 10 Khối 11 | X | X | |
| | | 11 Khối 12 | X | X | |
| | | 12 Khối 14 | X | X | |
| | | 13 Khối 15 | X | X | |
| | | 14 Khối 20 | X | X | |
| | | 15 Khối 21 | X | X | |
| | | 16 Khối 22 | X | X | |
| | | 17 Khối 23 | X | X | |
| | | 18 Khối 24 | X | X | |
| | | 19 Khối 25 | X | X | |
| | | 20 Khối 26 | X | X | |
| | | 21 Khối 27 | X | X | |
| | | 22 Khối 28 | X | X | |
| | | 23 Khối 29 | X | X | |
| | | 24 Khối Tầm Nguyên | X | X | |
| | | 25 Khối An Ninh I | X | X | |
| | | 26 Khối An Ninh II | X | X | |
| | | 27 Khối Tam Độ | X | X | |
| | | 28 Khối Pò Lặng | X | X | |
| | | 29 Khối Nà Hán | X | X | |
| | | 30 Khối Nà Pinh | X | X | |
| | | 31 Khối Pò Tang | X | X | |
| | | 32 Khối Kéo Tào | X | X | |
| | | 33 Khối Nà Ca | X | X | |
| | | 34 Khối Nà Nùng | X | X | |
| | | 35 Khối Phai Luông | X | X | |
| | | 36 Khối Đại Sơn | X | X | |
| | | 37 Khối Hợp Thành | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 38 Khối Bắc Nga | X | X | |
| | | 39 Khối Liên Hòa | X | X | |
| | | 40 Khối Bắc Đông I | X | X | |
| | | 41 Khối Bắc Đông II | X | X | |
| | | 42 Khối Nà Bó | X | X | |
| | | 43 Khối Sơn Hồng | X | X | |
| | | 44 Khối Hợp Tân | X | X | |
| | | 45 Khối Cổ Lương | X | X | |
| | | 46 Khối Pò Cại | X | X | |
| | | 47 Khối Sa Cao | X | X | |
| 3 | P. Lương Văn Tri | 19 | 19 | 19 | 0 |
| | | 1 Khối Trần Quang Khải 1 | X | X | |
| | | 2 Khối Trần Quang Khải 2 | X | X | |
| | | 3 Khối Trần Thánh Tông | X | X | |
| | | 4 Khối Đèo Giang | X | X | |
| | | 5 Khối Cửa Bắc | X | X | |
| | | 6 Khối Cửa Đông | X | X | |
| | | 7 Khối Cửa Nam | X | X | |
| | | 8 Khối Văn Miếu | X | X | |
| | | 9 Khối Đại Thắng | X | X | |
| | | 10 Khối Hoàng Hoa Thám | X | X | |
| | | 11 Khối Quảng Tiến II | X | X | |
| | | 12 Khối Quảng Tiến I | X | X | |
| | | 13 Khối Quảng Liên I | X | X | |
| | | 14 Khối Quảng Liên II | X | X | |
| | | 15 Khối Quảng Liên III | X | X | |
| | | 16 Khối Quảng Trung I | X | X | |
| | | 17 Khối Quảng Trung II | X | X | |
| | | 18 Khối Quảng Trung III | X | X | |
| | | 19 Khối Quảng Hồng | X | X | |
| 4 | Phường Tam Thanh | 25 | 25 | 25 | 0 |
| | | 1 Khối 1 | X | X | |
| | | 2 Khối 2 | X | X | |
| | | 3 Khối 3 | X | X | |
| | | 4 Khối 6 | X | X | |
| | | 5 Khối 7 | X | X | |
| | | 6 Khối 8 | X | X | |
| | | 7 Khối 9 | X | X | |
| | | 8 Khối 10 | X | X | |
| | | 9 Khối 11 | X | X | |
| | | 10 Khối Hoàng Sơn | X | X | |
| | | 11 Khối Hoàng Trung | X | X | |
| | | 12 Khối Tàng Khảm | X | X | |
| | | 13 Khối Đồng Ân | X | X | |
| | | 14 Khối Chi Mạc | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 15 Khối Hoàng Tâm | X | X | |
| | | 16 Khối Khòn Pịt | X | X | |
| | | 17 Khối Hoàng Tân | X | X | |
| | | 18 Khối Hoàng Thượng | X | X | |
| | | 19 Khối Bản Viễn | X | X | |
| | | 20 Khối Pàn Pè | X | X | |
| | | 21 Khối Đồi Chè | X | X | |
| | | 22 Khối Nà Sèn | X | X | |
| | | 23 Khối Hoàng Thanh | X | X | |
| | | 24 Khối Nà Pàn | X | X | |
| | | 25 Khối Hoàng Thủy | X | X | |
| 5 | Xã Bắc Sơn | 30 | 30 | 30 | 2 |
| | | 1 Thôn Trần Phú | X | X | |
| | | 2 Thôn Lê Hồng Phong | X | X | |
| | | 3 Thôn Yên Lãng | X | X | |
| | | 4 Thôn Hoàng Văn Thụ | X | X | |
| | | 5 Thôn Lương Văn Tri | X | X | |
| | | 6 Thôn Nguyễn Thị Minh Khai | X | X | |
| | | 7 Thôn Trần Đăng Ninh | X | X | |
| | | 8 Thôn Vĩnh Thuận | X | X | |
| | | 9 Thôn Tiến Hợp 1 | X | X | |
| | | 10 Thôn Tiến Hợp 2 | X | X | |
| | | 11 Thôn Hữu Vĩnh | X | X | |
| | | 12 Thôn Hữu Vĩnh 1 | X | X | |
| | | 13 Thôn An Ninh | X | X | |
| | | 14 Thôn Bản Thí | X | X | |
| | | 15 Thôn Lân Luông | X | X | |
| | | 16 Thôn Long Hưng | X | X | |
| | | 17 Thôn Tiên Đảo | X | X | |
| | | 18 Thôn Nà Rào | X | X | |
| | | 19 Thôn Rạ Lá | X | X | |
| | | 20 Thôn Tân Tiến | X | X | X |
| | | 21 Thôn Thủy Hội | X | X | X |
| | | 22 Thôn Đơn Riệp 1 | X | X | |
| | | 23 Thôn Đơn Riệp 2 | X | X | |
| | | 24 Thôn Thâm Pát | X | X | |
| | | 25 Thôn Nà Riêng | X | X | |
| | | 26 Thôn Tân Sơn | X | X | |
| | | 27 Thôn Nội Hoà | X | X | |
| | | 28 Thôn Đông Đăng | X | X | |
| | | 29 Thôn Trí Yên | X | X | |
| | | 30 Thôn Bắc Sơn | X | X | |
| 6 | Xã Hưng Vũ | 25 | 25 | 25 | 8 |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 1 Thôn Nông Lục | X | X | |
| | | 2 Thôn Tiên Hội | X | X | |
| | | 3 Thôn Hiệp Lục | X | X | |
| | | 4 Thôn Ma Hin | X | X | |
| | | 5 Thôn Mỏ Nhài | X | X | |
| | | 6 Thôn Nà Nuây | X | X | |
| | | 7 Thôn Lương Minh | X | X | |
| | | 8 Thôn An Ninh | X | X | |
| | | 9 Thôn Minh Đán | X | X | |
| | | 10 Thôn Xuân Giao | X | X | |
| | | 11 Thôn Làng Huyền | X | X | |
| | | 12 Thôn Làng Thắm | X | X | |
| | | 13 Thôn Lân Gặt | X | X | |
| | | 14 Thôn Táng Nàng | X | X | |
| | | 15 Thôn Pá Chí | X | X | X |
| | | 16 Thôn Làng Mỏ | X | X | |
| | | 17 Thôn Làng Rộng | X | X | |
| | | 18 Thôn Thâm Vót | X | X | X |
| | | 19 Thôn Làng Giáo | X | X | |
| | | 20 Thôn Làng Gà 1 | X | X | X |
| | | 21 Thôn Làng Gà 2 | X | X | X |
| | | 22 Thôn Lân Cà | X | X | X |
| | | 23 Thôn Lân Cà-Lân Hoèn | X | X | X |
| | | 24 Thôn Nóc Mò | X | X | X |
| | | 25 Thôn Pá Ó | X | X | X |
| 7 | Xã Nhất Hòa | 21 | 21 | 21 | 7 |
| | | 1 Thôn Bình An | X | X | X |
| | | 2 Thôn Tân Vũ | X | X | |
| | | 3 Thôn Phong Thịnh | X | X | |
| | | 4 Thôn Yên Thành | X | X | |
| | | 5 Thôn Nà Gõ | X | X | |
| | | 6 Thôn Thái Bằng 1 | X | X | |
| | | 7 Thôn Thái Bằng 2 | X | X | |
| | | 8 Thôn An Úy | X | X | |
| | | 9 Thôn Làng Khả | X | X | X |
| | | 10 Thôn Gia Hòa 1 | X | X | |
| | | 11 Thôn Gia Hòa 2 | X | X | |
| | | 12 Thôn Nà Gá | X | X | X |
| | | 13 Thôn Mỹ Hòa | X | X | |
| | | 14 Thôn Bản Đắc | X | X | |
| | | 15 Thôn Độc Máy | X | X | X |
| | | 16 Thôn Làng Chu | X | X | |
| | | 17 Thôn Pá Lét | X | X | |
| | | 18 Thôn Làng Đồng | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 19 Thôn Nà Niệc | X | X | X |
| | | 20 Thôn Làng Lầu | X | X | |
| | | 21 Thôn Tiến Hậu | X | X | X |
| 8 | Xã Tân Tri | 24 | 24 | 24 | 8 |
| | | 1 Thôn Nà Thí | X | X | X |
| | | 2 Thôn Bản Khuông | X | X | X |
| | | 3 Thôn Bản Soong | X | X | X |
| | | 4 Thôn Bản Cầm | X | X | X |
| | | 5 Thôn Khau Bao | X | X | |
| | | 6 Thôn Vũ Thắng A | X | X | |
| | | 7 Thôn Vũ Thắng B | X | X | |
| | | 8 Thôn Ngọc Lâu | X | X | |
| | | 9 Thôn Pò Đôn | X | X | |
| | | 10 Thôn Bản Long | X | X | |
| | | 11 Thôn Yên Mỹ | X | X | |
| | | 12 Thôn Minh Sơn | X | X | |
| | | 13 Thôn Thâm Xi | X | X | X |
| | | 14 Thôn Bình An | X | X | X |
| | | 15 Thôn Suối Tín | X | X | X |
| | | 16 Thôn Suối Tát | X | X | X |
| | | 17 Thôn Lân Dạ | X | X | |
| | | 18 Thôn Lân Páng | X | X | |
| | | 19 Thôn Hợp Thành | X | X | |
| | | 20 Thôn Hợp Nhất | X | X | |
| | | 21 Thôn Khau Ràng | X | X | |
| | | 22 Thôn Nà Nhi | X | X | |
| | | 23 Thôn Nà Cuối | X | X | |
| | | 24 Thôn Nà Ghéo | X | X | |
| 9 | Xã Vũ Lăng | 25 | 25 | 25 | 9 |
| | | 1 Thôn Tân Kỳ | X | X | X |
| | | 2 Thôn Táp Già | X | X | |
| | | 3 Thôn Bình Thượng | X | X | |
| | | 4 Thôn Áng Nộc | X | X | |
| | | 5 Thôn Bình Hạ | X | X | X |
| | | 6 Thôn Dục Thúm | X | X | X |
| | | 7 Thôn Trảng Sơn | X | X | |
| | | 8 Thôn Liên Sơn | X | X | |
| | | 9 Thôn Liên Lạc | X | X | |
| | | 10 Thôn Làng Dọc | X | X | |
| | | 11 Thôn Sông Hóa 1 | X | X | |
| | | 12 Thôn Sông Hóa 2 | X | X | |
| | | 13 Thôn Thanh Yên 1 | X | X | X |
| | | 14 Thôn Bảo Thanh | X | X | X |
| | | 15 Thôn Bản Luông | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 16 Thôn Cầu Hin | X | X | |
| | | 17 Thôn Đon Úy | X | X | |
| | | 18 Thôn Nam Hương 1 | X | X | |
| | | 19 Thôn Nam Hương 2 | X | X | X |
| | | 20 Thôn Lân Pán | X | X | |
| | | 21 Thôn Nà Yêu | X | X | |
| | | 22 Thôn Mỏ Pia | X | X | X |
| | | 23 Thôn Nà Nâm | X | X | |
| | | 24 Thôn Mỏ Đầu | X | X | |
| | | 25 Thôn Nà Cái | X | X | X |
| 10 | Xã Vũ Lễ | 23 | 21 | 23 | 1 |
| | | 1 Thôn Lân Kẽm | X | X | X |
| | | 2 Thôn Khuôn Bồng | X | X | |
| | | 3 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 4 Thôn Quang Thái | X | X | |
| | | 5 Thôn Minh Tiến | X | X | |
| | | 6 Thôn Vũ Lâm | X | X | |
| | | 7 Thôn Ngả Hai | X | X | |
| | | 8 Thôn Quang Tiến | X | X | |
| | | 9 Thôn Kha Hạ | X | X | |
| | | 10 Thôn Hồng Minh | X | X | |
| | | 11 Thôn Bình An | X | X | |
| | | 12 Thôn Hồng Vi | X | X | |
| | | 13 Thôn Hồng Phong 1 | | X | |
| | | 14 Thôn Hương Cốc | X | X | |
| | | 15 Thôn Hoan Trung | X | X | |
| | | 16 Thôn Pá Te | X | X | |
| | | 17 Thôn Hoan Thượng | X | X | |
| | | 18 Thôn Phúc Tiến | X | X | |
| | | 19 Thôn Hồng Sơn | | X | |
| | | 20 Thôn Nà Quế | X | X | |
| | | 21 Thôn Nà Danh | X | X | |
| | | 22 Thôn Nà Pán | X | X | |
| | | 23 Thôn Nà Tân | X | X | |
| 11 | Xã Bình Gia | 25 | 25 | 25 | 0 |
| | | 1 Thôn 2 | X | X | |
| | | 2 Thôn Trần Hưng Đạo | X | X | |
| | | 3 Thôn Cam Thủy | X | X | |
| | | 4 Thôn 6A | X | X | |
| | | 5 Thôn 6B | X | X | |
| | | 6 Thôn Tòng Chu | X | X | |
| | | 7 Thôn Ngã Tư | X | X | |
| | | 8 Thôn Ngọc Trí | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 9 Thôn Pác Nàng | X | X | |
| | | 10 Thôn Pá Nim | X | X | |
| | | 11 Thôn Yên Bình | X | X | |
| | | 12 Thôn Tân Thành | X | X | |
| | | 13 Thôn Tân Yên | X | X | |
| | | 14 Thôn Ngọc Quyển | X | X | |
| | | 15 Thôn Phai Danh | X | X | |
| | | 16 Thôn Thuần Như 1 | X | X | |
| | | 17 Thôn Thuần Như 2 | X | X | |
| | | 18 Thôn Thẩm Sáng | X | X | |
| | | 19 Thôn Nà Cóc | X | X | |
| | | 20 Thôn Liên Hợp | X | X | |
| | | 21 Thôn Cốc Mặn | X | X | |
| | | 22 Thôn Viên Minh | X | X | |
| | | 23 Thôn Đồng Hương | X | X | |
| | | 24 Thôn Nà Vuông | X | X | |
| | | 25 Thôn Nà Cướm | X | X | |
| 12 | Xã Hoa Thám | 14 | 14 | 14 | 14 |
| | | 1 Thôn Pác Khiếc | X | X | X |
| | | 2 Thôn Nà Bưa | X | X | X |
| | | 3 Thôn Khuổi Buông | X | X | X |
| | | 4 Thôn Bản Chu | X | X | X |
| | | 5 Thôn Bản Nghĩu | X | X | X |
| | | 6 Thôn Pàn Slèo | X | X | X |
| | | 7 Thôn Đội Cấn II | X | X | X |
| | | 8 Thôn Đội Cấn I | X | X | X |
| | | 9 Thôn Bằng Giang | X | X | X |
| | | 10 Thôn Tân Hoa | X | X | X |
| | | 11 Thôn Tân Lập | X | X | X |
| | | 12 Thôn Nà Pàn | X | X | X |
| | | 13 Thôn Bản Thẩm | X | X | X |
| | | 14 Thôn Vĩnh Quang | X | X | X |
| 13 | Xã Hồng Phong | 18 | 18 | 18 | 11 |
| | | 1 Thôn Nhất tiến | X | X | |
| | | 2 Thôn Nà Sla | X | X | X |
| | | 3 Thôn Văn Mịch | X | X | |
| | | 4 Thôn Kim Liên | X | X | |
| | | 5 Thôn Văn Can | X | X | |
| | | 6 Thôn Nà Ven | X | X | |
| | | 7 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 8 Thôn Khuổi Khuy | X | X | |
| | | 9 Thôn Vàng Phya | X | X | X |
| | | 10 Thôn Pàn Pên | X | X | X |
| | | 11 Thôn Khuổi Con | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 12 Thôn Bản Tăn | X | X | X |
| | | 13 Thôn Nà Mạ | X | X | X |
| | | 14 Thôn Nà Mươi | X | X | X |
| | | 15 Thôn Thống Nhất | X | X | X |
| | | 16 Thôn Bản Tiến | X | X | X |
| | | 17 Thôn Khuổi Ô | X | X | X |
| | | 18 Thôn Nà Nưa | X | X | X |
| 14 | Xã Quý Hòa | 8 | 8 | 8 | 8 |
| | | 1 Thôn Nà Lùng | X | X | X |
| | | 2 Thôn Khuổi Lùng | X | X | X |
| | | 3 Thôn Khuổi Nghành | X | X | X |
| | | 4 Thôn Nà Kéo | X | X | X |
| | | 5 Thôn Khuổi Mản | X | X | X |
| | | 6 Thôn Vằng Ún | X | X | X |
| | | 7 Thôn Vằng Mản | X | X | X |
| | | 8 Thôn Khuổi Luông | X | X | X |
| 15 | Xã Tân Văn | 23 | 23 | 23 | 11 |
| | | 1 Thôn Nà Pái | X | X | |
| | | 2 Thôn Còn Tàu | X | X | |
| | | 3 Thôn Còn Nưa | X | X | |
| | | 4 Thôn Trà Lầu | X | X | |
| | | 5 Thôn Nà Vước | X | X | |
| | | 6 Thôn Kéo Cong | X | X | |
| | | 7 Thôn Nà Dài | X | X | |
| | | 8 Thôn Bản Nằng | X | X | |
| | | 9 Thôn Suối Cáp | X | X | |
| | | 10 Thôn Bản Đáp | X | X | |
| | | 11 Thôn Nà Đồng | X | X | |
| | | 12 Thôn Bản Dao | X | X | |
| | | 13 Thôn Bản Hoay | X | X | X |
| | | 14 Thôn Nam Tiến | X | X | X |
| | | 15 Thôn Nà Bản | X | X | X |
| | | 16 Thôn Bản Huấn | X | X | X |
| | | 17 Thôn Bảo Lâm | X | X | X |
| | | 18 Thôn Bảo Lộc | X | X | X |
| | | 19 Thôn Bản Piò | X | X | X |
| | | 20 Thôn Bản Khoang | X | X | X |
| | | 21 Thôn Bản Pát | X | X | X |
| | | 22 Thôn Cốc Phường | X | X | X |
| | | 23 Thôn Khuổi Luông | X | X | X |
| 16 | Xã Thiện Hoà | 16 | 16 | 16 | 11 |
| | | 1 Thôn Lân Luông | X | X | X |
| | | 2 Thôn Nà Tàn | X | X | |
| | | 3 Thôn Thâm Khôn | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 4 Thôn Ba Biển | X | X | |
| | | 5 Thôn Yên Hùng | X | X | |
| | | 6 Thôn Nà Đàng | X | X | |
| | | 7 Thôn Nà Lặng | X | X | X |
| | | 8 Thôn Khuổi Sắp | X | X | X |
| | | 9 Thôn Bản Pe | X | X | X |
| | | 10 Thôn Nà Tông | X | X | X |
| | | 11 Thôn Nà Quảng | X | X | X |
| | | 12 Thôn Pò Mằm | X | X | X |
| | | 13 Thôn Bản Mè | X | X | X |
| | | 14 Thôn Khuổi Mè | X | X | X |
| | | 15 Thôn Khuổi Chặng | X | X | X |
| | | 16 Thôn Khuổi Cọ | X | X | X |
| 17 | Xã Thiện Long | 14 | 14 | 14 | 10 |
| | | 1 Thôn Nà Lù | X | X | |
| | | 2 Thôn Tông Nộc | X | X | X |
| | | 3 Thôn Thanh Bình | X | X | |
| | | 4 Thôn Bắc Hóa | X | X | |
| | | 5 Thôn Khuổi Kiéc | X | X | X |
| | | 6 Thôn Khuổi Hẩu | X | X | X |
| | | 7 Thôn Khuổi Nà | X | X | X |
| | | 8 Thôn Hợp Thành | X | X | X |
| | | 9 Thôn Khuổi Bông | X | X | X |
| | | 10 Thôn Tân Tiến | X | X | X |
| | | 11 Thôn Nà Mèo | X | X | X |
| | | 12 Thôn Khuổi Nhuận | X | X | |
| | | 13 Thôn Tà Chu | X | X | X |
| | | 14 Thôn Bản Duộc | X | X | X |
| 18 | Xã Thiện Thuật | 19 | 19 | 19 | 18 |
| | | 1 Thôn Pác Khuông | X | X | |
| | | 2 Thôn Pò Sè | X | X | X |
| | | 3 Thôn Khuổi Cườm | X | X | X |
| | | 4 Thôn Pác Là | X | X | X |
| | | 5 Thôn Khuổi Hấp | X | X | X |
| | | 6 Thôn Pác Luống | X | X | X |
| | | 7 Thôn Khuổi Lù | X | X | X |
| | | 8 Thôn Khuổi Y | X | X | X |
| | | 9 Thôn Bản Chúc | X | X | X |
| | | 10 Thôn Bản Quân | X | X | X |
| | | 11 Thôn Bản Chang | X | X | X |
| | | 12 Thôn Nà Tèo | X | X | X |
| | | 13 Thôn Nà Ngần | X | X | X |
| | | 14 Thôn Đình Cam | X | X | X |
| | | 15 Thôn Mò Mè | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 16 Thôn Kéo Giêng | X | X | X |
| | | 17 Thôn Pác Giấm | X | X | X |
| | | 18 Thôn Nà Tông | X | X | X |
| | | 19 Thôn Nà Trang | X | X | X |
| 19 | Xã Cao Lộc | 13 | 13 | 13 | 11 |
| | | 1 Thôn Bản Dọn | X | X | X |
| | | 2 Thôn Bản Héc | X | X | X |
| | | 3 Thôn Bản Giêng | X | X | X |
| | | 4 Thôn Co Khuất | X | X | X |
| | | 5 Thôn Bản Lò | X | X | X |
| | | 6 Thôn Bản Rọi | X | X | X |
| | | 7 Thôn Nà Làng | X | X | X |
| | | 8 Thôn Bản Rọc | X | X | X |
| | | 9 Thôn Nà Sla | X | X | X |
| | | 10 Thôn Nà Lệnh | X | X | X |
| | | 11 Thôn Bản Đầy | X | X | |
| | | 12 Thôn Nà Mon | X | X | |
| | | 13 Thôn Bản Cườm | X | X | X |
| 20 | Xã Ba Sơn | 25 | 25 | 25 | 2 |
| | | 1 Thôn Khuổi Tát | X | X | |
| | | 2 Thôn Pò Mã | X | X | |
| | | 3 Thôn Pò Riêng | X | X | |
| | | 4 Thôn Ba Sơn | X | X | |
| | | 5 Thôn Thạch Khuyên | X | X | |
| | | 6 Thôn Co Chí | X | X | |
| | | 7 Thôn Bản Lê - Bản Ngõa | X | X | |
| | | 8 Thôn Tân Cương | X | X | |
| | | 9 Thôn Co Khuông | X | X | |
| | | 10 Thôn Nà Rằm | X | X | |
| | | 11 Thôn Nà Xía | X | X | |
| | | 12 Thôn Bản Ranh | X | X | |
| | | 13 Thôn Tâu Lìn | X | X | |
| | | 14 Thôn Còn Nàn | X | X | |
| | | 15 Thôn Bản vàng | X | X | |
| | | 16 Thôn Bản Đon | X | X | |
| | | 17 Thôn Pá Cuồng | X | X | |
| | | 18 Thôn Pò Pháy | X | X | |
| | | 19 Thôn Nà Va | X | X | |
| | | 20 Thôn Nà Thâm | X | X | |
| | | 21 Thôn Sông Danh | X | X | |
| | | 22 Thôn Bản Rằn | X | X | |
| | | 23 Thôn Bản Xâm | X | X | |
| | | 24 Thôn Co Lôi | X | X | X |
| | | 25 Thôn Khuổi Phiêng | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| 21 | Xã Công Sơn | 13 | 13 | 13 | 7 |
| | | 1 Thôn Bản Luận | X | X | |
| | | 2 Thôn Tầm Riền | X | X | X |
| | | 3 Thôn Chè Lân | X | X | |
| | | 4 Thôn Bản Lành | X | X | |
| | | 5 Thôn Kéo Cặp | X | X | X |
| | | 6 Thôn Nà Tèn | X | X | |
| | | 7 Thôn Tồng Riền | X | X | |
| | | 8 Thôn Co Riềng | X | X | |
| | | 9 Thôn Cốc Tranh | X | X | X |
| | | 10 Thôn Nhọt Nặm | X | X | X |
| | | 11 Thôn Lục Bó | X | X | X |
| | | 12 Thôn Ngàn Pặc | X | X | X |
| | | 13 Thôn Pắc Dây | X | X | X |
| 22 | Xã Đồng Đăng | 36 | 36 | 36 | 0 |
| | | 1 Thôn Lò Rèn | X | X | |
| | | 2 Thôn Dây Thép | X | X | |
| | | 3 Thôn Ga | X | X | |
| | | 4 Thôn Nam Quan | X | X | |
| | | 5 Thôn Vườn Sái | X | X | |
| | | 6 Thôn Hoàng Văn Thụ | X | X | |
| | | 7 Thôn Kéo Kham | X | X | |
| | | 8 Thôn Thâm Mò | X | X | |
| | | 9 Thôn Bản Liếp | X | X | |
| | | 10 Thôn Phú Sơn | X | X | |
| | | 11 Thôn Phú Thịnh | X | X | |
| | | 12 Thôn Lộc Hồ | X | X | |
| | | 13 Thôn Phú Thượng | X | X | |
| | | 14 Thôn Tân Tiến | X | X | |
| | | 15 Thôn Nhất Tâm | X | X | |
| | | 16 Thôn Tam Lung | X | X | |
| | | 17 Thôn Khuổi Mười | X | X | |
| | | 18 Thôn Nà Pài | X | X | |
| | | 19 Thôn Pò Nghiều | X | X | |
| | | 20 Thôn Còn Toòng | X | X | |
| | | 21 Thôn Còn Pheo | X | X | |
| | | 22 Thôn Nà Lại | X | X | |
| | | 23 Thôn Nà Pàn | X | X | |
| | | 24 Thôn Kéo Có | X | X | |
| | | 25 Thôn Cốc Toòng | X | X | |
| | | 26 Thôn Còn Kéo | X | X | |
| | | 27 Thôn Nà Ân | X | X | |
| | | 28 Thôn Còn Háng | X | X | |
| | | 29 Thôn Pò Nhùng | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 30 Thôn Còn Khoang-Pá Pài | X | X | |
| | | 31 Thôn Còn Làng-Còn Vèn | X | X | |
| | | 32 Thôn Còn Quyền | X | X | |
| | | 33 Thôn Nà chà song áng | X | X | |
| | | 34 Thôn Nà Lâm | X | X | |
| | | 35 Thôn Pá Phiêng | X | X | |
| | | 36 Thôn Tênh Chè | X | X | |
| 23 | Xã Chi Lăng | 36 | 36 | 36 | 0 |
| | | 1 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 2 Thôn Tiên Phong | X | X | |
| | | 3 Thôn Thống Nhất 2 | X | X | |
| | | 4 Thôn Lũng Cút | X | X | |
| | | 5 Thôn Hòa Bình 1 | X | X | |
| | | 6 Thôn Hoà Bình 2 | X | X | |
| | | 7 Thôn Ga Nam | X | X | |
| | | 8 Thôn Trung Tâm | X | X | |
| | | 9 Thôn Ga Bắc | X | X | |
| | | 10 Thôn Hữu Nghị | X | X | |
| | | 11 Thôn Làng Trung | X | X | |
| | | 12 Thôn Khun Thúng | X | X | |
| | | 13 Thôn Làng Thành | X | X | |
| | | 14 Thôn Than Muội | X | X | |
| | | 15 Thôn Hợp Tiên | X | X | |
| | | 16 Thôn Minh Hòa | X | X | |
| | | 17 Thôn Làng Vạc | X | X | |
| | | 18 Thôn Phố Sắt | X | X | |
| | | 19 Thôn Đồng Bành | X | X | |
| | | 20 Thôn Đồng Hóa Minh Khai | X | X | |
| | | 21 Thôn Bà Đàn | X | X | |
| | | 22 Thôn Pha Lác | X | X | |
| | | 23 Thôn Cây Hồng | X | X | |
| | | 24 Thôn Lân Bông | X | X | |
| | | 25 Thôn Trung Thịnh | X | X | |
| | | 26 Thôn Chiến Thắng | X | X | |
| | | 27 Thôn Xóm Ná | X | X | |
| | | 28 Thôn Bãi Hào | X | X | |
| | | 29 Thôn Làng Đôn | X | X | |
| | | 30 Thôn Quán Thanh | X | X | |
| | | 31 Thôn Đồng Đĩnh | X | X | |
| | | 32 Thôn Ga | X | X | |
| | | 33 Thôn Xóm Mới | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 34 Thôn Quán Bầu Đồng Ngầu | X | X | |
| | | 35 Thôn Làng Ngựa | X | X | |
| | | 36 Thôn Làng Càng | X | X | |
| 24 | Xã Bằng Mạc | 30 | 30 | 30 | 0 |
| | | 1 Thôn Nam Nội | X | X | |
| | | 2 Thôn Làng Giang | X | X | |
| | | 3 Thôn Lũng Nưa | X | X | |
| | | 4 Thôn Làng Mỏ | X | X | |
| | | 5 Thôn Cầu Bóng | X | X | |
| | | 6 Thôn Phúc Lũng | X | X | |
| | | 7 Thôn Lũng Mất | X | X | |
| | | 8 Thôn Lũng Mần | X | X | |
| | | 9 Thôn Nà Mần | X | X | |
| | | 10 Thôn Làng Nong | X | X | |
| | | 11 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 12 Thôn Hợp Nhất | X | X | |
| | | 13 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 14 Thôn Tổng Nọt | X | X | |
| | | 15 Thôn Chợ Hoàng | X | X | |
| | | 16 Thôn Quán Hàng | X | X | |
| | | 17 Thôn Nà Mỏ | X | X | |
| | | 18 Thôn Làng Khoác | X | X | |
| | | 19 Thôn Khòn Nưa | X | X | |
| | | 20 Thôn Khau Tao | X | X | |
| | | 21 Thôn Nà Canh | X | X | |
| | | 22 Thôn Đồng Chùa | X | X | |
| | | 23 Thôn Nà Pe | X | X | |
| | | 24 Thôn Đông Quan | X | X | |
| | | 25 Thôn Làng Tuồng | X | X | |
| | | 26 Thôn Cao Minh | X | X | |
| | | 27 Thôn Kéo Phây | X | X | |
| | | 28 Thôn Kéo Phị | X | X | |
| | | 29 Thôn Cốc Lùng | X | X | |
| | | 30 Thôn Pá Tào | X | X | |
| 25 | Xã Chiến Thắng | 24 | 24 | 24 | 24 |
| | | 1 Thôn Hợp Nhất | X | X | X |
| | | 2 Thôn Bình Trung | X | X | X |
| | | 3 Thôn Trung Tâm | X | X | X |
| | | 4 Thôn Khòn Nạo | X | X | X |
| | | 5 Thôn Tân Minh | X | X | X |
| | | 6 Thôn Hồng Tân | X | X | X |
| | | 7 Thôn Túng Mần | X | X | X |
| | | 8 Thôn Tà Sản | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 9 Thôn Nà Hà | X | X | X |
| | | 10 Thôn Nà Lâm | X | X | X |
| | | 11 Thôn Pác Ma | X | X | X |
| | | 12 Thôn Nà Pát (A) | X | X | X |
| | | 13 Thôn Nà Nhi | X | X | X |
| | | 14 Thôn Nà Cải | X | X | X |
| | | 15 Thôn Nà Dạ | X | X | X |
| | | 16 Thôn Làng Thành | X | X | X |
| | | 17 Thôn Nà Tình | X | X | X |
| | | 18 Thôn Bản Lăm | X | X | X |
| | | 19 Thôn Hợp Đường | X | X | X |
| | | 20 Thôn Thiên Cần | X | X | X |
| | | 21 Thôn Bản Dù | X | X | X |
| | | 22 Thôn Nà Pát (B) | X | X | X |
| | | 23 Thôn Bản Thí | X | X | X |
| | | 24 Thôn Nà Phước | X | X | X |
| 26 | Xã Nhân Lý | 22 | 22 | 22 | 11 |
| | | 1 Thôn Lạng Giai A | X | X | |
| | | 2 Thôn Lạng Giai B | X | X | |
| | | 3 Thôn Hợp Nhất | X | X | |
| | | 4 Thôn Làng Chiềng | X | X | |
| | | 5 Thôn Mạn Đường | X | X | |
| | | 6 Thôn Hoà Mục | X | X | |
| | | 7 Thôn Lạng Nấc | X | X | |
| | | 8 Thôn Nà Sèn | X | X | |
| | | 9 Thôn Sao Hạ | X | X | |
| | | 10 Thôn Sao Thượng | X | X | |
| | | 11 Thôn Nà Mùm | X | X | |
| | | 12 Thôn Khun Tiếm | X | X | X |
| | | 13 Thôn Tổng Cút | X | X | X |
| | | 14 Thôn Háng Cút | X | X | X |
| | | 15 Thôn Bắc Khánh | X | X | X |
| | | 16 Thôn Khâm Phường | X | X | X |
| | | 17 Thôn Bắc Phù | X | X | X |
| | | 18 Thôn Khuổi Kháo | X | X | X |
| | | 19 Thôn Hà Nam | X | X | X |
| | | 20 Thôn Làng Bu | X | X | X |
| | | 21 Thôn Làng Bu 1 | X | X | X |
| | | 22 Thôn Hợp Nhất 1 | X | X | X |
| 27 | Xã Quan Sơn | 17 | 17 | 17 | 12 |
| | | 1 Thôn Thẳm Nà | X | X | X |
| | | 2 Thôn Co Hương | X | X | X |
| | | 3 Thôn Pá Phào | X | X | X |
| | | 4 Thôn Mè Thịnh | X | X | X |
| | | 5 Thôn Suối Phây | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 6 Thôn Suối Mỏ | X | X | X |
| | | 7 Thôn Suối Mạ | X | X | X |
| | | 8 Thôn Nà Lìa | X | X | X |
| | | 9 Thôn Suối Cái | X | X | X |
| | | 10 Thôn Củ Na | X | X | X |
| | | 11 Thôn Mu Cai Pha | X | X | |
| | | 12 Thôn Làng Mùn | X | X | |
| | | 13 Thôn Đông Mò | X | X | |
| | | 14 Thôn Làng Hăng | X | X | |
| | | 15 Thôn Làng Thượng | X | X | |
| | | 16 Thôn Làng Hạ | X | X | X |
| | | 17 Thôn Đồng Ghè | X | X | X |
| 28 | Xã Vạn Linh | 27 | 27 | 27 | 1 |
| | | 1 Thôn Mỏ Rọ | X | X | |
| | | 2 Thôn Phố Cũ | X | X | |
| | | 3 Thôn Phố Mới | X | X | |
| | | 4 Thôn Đông Khao | X | X | |
| | | 5 Thôn Làng Thượng | X | X | |
| | | 6 Thôn Xa Đán | X | X | |
| | | 7 Thôn Lũng Na | X | X | |
| | | 8 Thôn Làng Đăm | X | X | |
| | | 9 Thôn Mỏ Cây | X | X | |
| | | 10 Thôn Khun Đút | X | X | |
| | | 11 Thôn Đông Thành | X | X | |
| | | 12 Thôn Nà Lai | X | X | |
| | | 13 Thôn Nà Tẻng | X | X | X |
| | | 14 Thôn Pa Ràng | X | X | |
| | | 15 Thôn Đơn Xa | X | X | |
| | | 16 Thôn Làng Càng 1 | X | X | |
| | | 17 Thôn Làng Càng 2 | X | X | |
| | | 18 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 19 Thôn Hoa Tâm | X | X | |
| | | 20 Thôn Tổng Càn | X | X | |
| | | 21 Thôn Giáp Thượng | X | X | |
| | | 22 Thôn Na Cà | X | X | |
| | | 23 Thôn Nam Lân 1 | X | X | |
| | | 24 Thôn Nam Lân 2 | X | X | |
| | | 25 Thôn Thần Lãng | X | X | |
| | | 26 Thôn Trung Tâm | X | X | |
| | | 27 Thôn Thạch Lương | X | X | |
| 29 | Xã Đình Lập | 26 | 26 | 25 | 0 |
| | | 1 Thôn 1 | X | | |
| | | 2 Thôn 2 | X | X | |
| | | 3 Thôn 3 | X | X | |
| | | 4 Thôn 4 | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 5 Thôn 5 | X | X | |
| | | 6 Thôn 6 | X | X | |
| | | 7 Thôn 7 | X | X | |
| | | 8 Thôn 8 | X | X | |
| | | 9 Thôn Còn Quan | X | X | |
| | | 10 Thôn Pò Khoang | X | X | |
| | | 11 Thôn Khe Pùng | X | X | |
| | | 12 Thôn Còn Sung | X | X | |
| | | 13 Thôn Nà Pá | X | X | |
| | | 14 Thôn Bản Chuông | X | X | |
| | | 15 Thôn Tà Hón | X | X | |
| | | 16 Thôn Kim Quán | X | X | |
| | | 17 Thôn Còn Đuống | X | X | |
| | | 18 Thôn Khe Vuông | X | X | |
| | | 19 Thôn Khe Mạ | X | X | |
| | | 20 Thôn Phật Chỉ | X | X | |
| | | 21 Thôn Bình Chương 1 | X | X | |
| | | 22 Thôn Bình Chương 2 | X | X | |
| | | 23 Thôn Còn Áng | X | X | |
| | | 24 Thôn Pò Tấu | X | X | |
| | | 25 Thôn Quyết Tiến | X | X | |
| | | 26 Thôn Ngàn Chả | X | X | |
| 30 | Xã Châu Sơn | 24 | 24 | 24 | 0 |
| | | 1 Thôn Khe Há | X | X | |
| | | 2 Thôn Bản Há | X | X | |
| | | 3 Thôn Khe Mò | X | X | |
| | | 4 Thôn Nà Péo | X | X | |
| | | 5 Thôn Khe Cây | X | X | |
| | | 6 Thôn Khe Chòi | X | X | |
| | | 7 Thôn Đồng Quan | X | X | |
| | | 8 Thôn Nà Nát | X | X | |
| | | 9 Thôn Khe Pặn Ngọn | X | X | |
| | | 10 Thôn Khe Pặn Giữa | X | X | |
| | | 11 Thôn Háng Ý | X | X | |
| | | 12 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 13 Thôn Khe Luông | X | X | |
| | | 14 Thôn Khe Cù | X | X | |
| | | 15 Thôn Nà Van | X | X | |
| | | 16 Thôn Quang Hòa | X | X | |
| | | 17 Thôn Bản Xum | X | X | |
| | | 18 Thôn Bản Pia | X | X | |
| | | 19 Thôn Đồng Nhất | X | X | |
| | | 20 Thôn Khe Bó | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 21 Thôn Nà Xoong | X | X | |
| | | 22 Thôn Khe Lạn | X | X | |
| | | 23 Thôn Pắc Coóc | X | X | |
| | | 24 Thôn Nà Quan | X | X | |
| 31 | Xã Kiên Mộc | 35 | 35 | 35 | 3 |
| | | 1 Thôn Nà Pè | X | X | |
| | | 2 Thôn Bản Vãn | X | X | |
| | | 3 Thôn Kéo Cấn | X | X | |
| | | 4 Thôn Tân Lầu | X | X | |
| | | 5 Thôn Nà Thuộc | X | X | |
| | | 6 Thôn Hạnh Phúc | X | X | |
| | | 7 Thôn Khuổi Tà | X | X | |
| | | 8 Thôn Bắc Xa | X | X | |
| | | 9 Thôn Chè Mừng | X | X | |
| | | 10 Thôn Bản Mạ | X | X | |
| | | 11 Thôn Bản Háng | X | X | |
| | | 12 Thôn Tấp Tính | X | X | |
| | | 13 Thôn Bản Quầy | X | X | |
| | | 14 Thôn Bản Hang | X | X | |
| | | 15 Thôn Bản Phục | X | X | |
| | | 16 Thôn Bản Pìa | X | X | |
| | | 17 Thôn Bản Chạo | X | X | |
| | | 18 Thôn Bản Có | X | X | |
| | | 19 Thôn Bản Lự | X | X | |
| | | 20 Thôn Bản Mục | X | X | X |
| | | 21 Thôn Bản Tùm | X | X | X |
| | | 22 Thôn Khe Búng | X | X | |
| | | 23 Thôn Hin Đăm | X | X | X |
| | | 24 Thôn Tiên Phi | X | X | |
| | | 25 Thôn Nà Lừa | X | X | |
| | | 26 Thôn Bản Mọi | X | X | |
| | | 27 Thôn Còn Phiêng | X | X | |
| | | 28 Thôn Nà Lòong | X | X | |
| | | 29 Thôn Bản Xả | X | X | |
| | | 30 Thôn Pò háng | X | X | |
| | | 31 Thôn Nà Táng | X | X | |
| | | 32 Thôn Pò Phát | X | X | |
| | | 33 Thôn Khẩu Nua | X | X | |
| | | 34 Thôn Bản Chắt | X | X | |
| | | 35 Thôn Nà Vang | X | X | |
| 32 | Xã Thái Bình | 27 | 27 | 27 | 0 |
| | | 1 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 2 Thôn Đoàn Kết | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 3 Thôn Bình Nguyên | X | X | |
| | | 4 Thôn Bình Thái | X | X | |
| | | 5 Thôn Bản Piềng | X | X | |
| | | 6 Thôn Bản Mục | X | X | |
| | | 7 Thôn Hòa An | X | X | |
| | | 8 Thôn Bản Chu | X | X | |
| | | 9 Thôn Khe Đa I | X | X | |
| | | 10 Thôn Khe Đa II | X | X | |
| | | 11 Thôn Pắc Vần | X | X | |
| | | 12 Thôn Hòa Hợp | X | X | |
| | | 13 Thôn Khe Dăm | X | X | |
| | | 14 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 15 Thôn Bản Lạn | X | X | |
| | | 16 Thôn Nà Khu | X | X | |
| | | 17 Thôn Khe Buông | X | X | |
| | | 18 Thôn Bình An | X | X | |
| | | 19 Thôn Bình Ca | X | X | |
| | | 20 Thôn Bình Giang | X | X | |
| | | 21 Thôn Bình Lâm | X | X | |
| | | 22 Thôn Khe Ca | X | X | |
| | | 23 Thôn Khe Chim | X | X | |
| | | 24 Thôn Khe Sen | X | X | |
| | | 25 Thôn Hòa Bình | X | X | |
| | | 26 Thôn Bình Thắng | X | X | |
| | | 27 Thôn Khe Lằm | X | X | |
| 33 | Xã Hữu Lũng | 34 | 34 | 24 | 0 |
| | | 1 Thôn Tân Mỹ I | X | | |
| | | 2 Thôn Tân Mỹ II | X | X | |
| | | 3 Thôn Tân Lập | X | | |
| | | 4 Thôn Tân Hòa | X | | |
| | | 5 Thôn An Ninh | X | | |
| | | 6 Thôn An Thịnh | X | | |
| | | 7 Thôn Na Đâu | X | | |
| | | 8 Thôn Cầu Mười | X | X | |
| | | 9 Thôn Ao Đẩu | X | | |
| | | 10 Thôn Trường Sơn | X | X | |
| | | 11 Thôn Na Hoa 1 | X | X | |
| | | 12 Thôn Nhị Hà | X | X | |
| | | 13 Thôn Dốc Mới 1 | X | | |
| | | 14 Thôn Dốc Mới 2 | X | X | |
| | | 15 Thôn En | X | X | |
| | | 16 Thôn Ngòi Na | X | X | |
| | | 17 Thôn Rừng Dong | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 18 Thôn Làng Càn | X | X | |
| | | 19 Thôn Đồng Heo | X | X | |
| | | 20 Thôn Cóc Dỹ | X | X | |
| | | 21 Thôn Đồng Lai | X | X | |
| | | 22 Thôn Bãi Vàng | X | X | |
| | | 23 Thôn Kim Chòi | X | X | |
| | | 24 Thôn Góc Me | X | X | |
| | | 25 Thôn Thôn Sậy | X | X | |
| | | 26 Thôn Ngọc Thành | X | X | |
| | | 27 Thôn Đồng Sơn | X | X | |
| | | 28 Thôn Đồng Gia | X | X | |
| | | 29 Thôn Tám Nhăm | X | X | |
| | | 30 Thôn Nhất Hà | X | X | |
| | | 31 Thôn Na Hoa 2 | X | | |
| | | 32 Thôn Tân Hoa | X | | |
| | | 33 Thôn Trại Nhạn | X | X | |
| | | 34 Thôn Phú Vị | X | X | |
| 34 | Xã Cai Kinh | 18 | 16 | 14 | 1 |
| | | 1 Thôn Lôi | X | X | X |
| | | 2 Thôn Bãi Danh | X | X | |
| | | 3 Thôn Đẳng | X | X | |
| | | 4 Thôn Hạ | X | X | |
| | | 5 Thôn Nông Thâm | | X | |
| | | 6 Thôn Chục Quan | X | X | |
| | | 7 Thôn Sơn Đông | | X | |
| | | 8 Thôn Ao Sen | X | X | |
| | | 9 Thôn Làng Lâm | X | X | |
| | | 10 Thôn Cây hồng-Mỏ tòi | X | X | |
| | | 11 Thôn Đồng Kết | X | | |
| | | 12 Thôn Hồng Kết | X | | |
| | | 13 Thôn Vân Tảo | X | | |
| | | 14 Thôn Làng Rãn | X | X | |
| | | 15 Thôn Đồng Ngẫu | X | X | |
| | | 16 Thôn Ba Nàng | X | X | |
| | | 17 Thôn Đồng Bến | X | | |
| | | 18 Thôn Đá Đỏ | X | X | |
| 35 | Xã Hữu Liên | 16 | 11 | 16 | 2 |
| | | 1 Thôn Cầu Gạo Trong | X | X | |
| | | 2 Thôn Làng Áng | | X | |
| | | 3 Thôn Chùa Coong | X | X | |
| | | 4 Thôn Tân Yên | X | X | |
| | | 5 Thôn Diễn | | X | |
| | | 6 Thôn Chùa | | X | |
| | | 7 Thôn Đồng Tiến | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 8 Thôn Gò Mâm | | X | |
| | | 9 Thôn Cầu Gạo Ngoài | | X | |
| | | 10 Thôn Tân Lai | X | X | |
| | | 11 Thôn Ba Lặng | X | X | X |
| | | 12 Thôn Liên Hợp | X | X | |
| | | 13 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 14 Thôn Làng Bên | X | X | |
| | | 15 Thôn Làng Que | X | X | |
| | | 16 Thôn Lân Châu | X | X | X |
| 36 | Xã Tân Thành | 27 | 25 | 27 | 0 |
| | | 1 Thôn Suối Trà | X | X | |
| | | 2 Thôn Hoà Bình | | X | |
| | | 3 Thôn Đồng Liên | X | X | |
| | | 4 Thôn Đồng Tiến | X | X | |
| | | 5 Thôn Chiến Thắng | X | X | |
| | | 6 Thôn Quyết Tiến | X | X | |
| | | 7 Thôn Đồng Trong | X | X | |
| | | 8 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 9 Thôn Trại Dạ | X | X | |
| | | 10 Thôn Đồng Cây | X | X | |
| | | 11 Thôn Làng Ngôn | X | X | |
| | | 12 Thôn Ao Kham | X | X | |
| | | 13 Thôn Vườn Chè | X | X | |
| | | 14 Thôn Khuôn Dầu | X | X | |
| | | 15 Thôn Bắc Lệ | X | X | |
| | | 16 Thôn Góc Gạo | X | X | |
| | | 17 Thôn Ao Vây | X | X | |
| | | 18 Thôn Làng Cống | X | X | |
| | | 19 Thôn Cây Sấu | X | X | |
| | | Thôn Rừng Cẩm Chàm | X | X | |
| | | 20 Non | | | |
| | | 21 Thôn Việt Thắng Hang Đỏ | X | X | |
| | | 22 Thôn Phương Đông | X | X | |
| | | 23 Thôn Đồng Thủy | X | X | |
| | | 24 Thôn Thịnh Hoà | X | X | |
| | | 25 Thôn Tảng Mật | X | X | |
| | | 26 Thôn Tam Hợp | | X | |
| | | 27 Thôn Chín Tư Chín Sáu | X | X | |
| 37 | Xã Thiện Tân | 26 | 24 | 22 | 3 |
| | | 1 Thôn Lân Luông | X | X | |
| | | 2 Thôn Địa Phận | X | X | |
| | | 3 Thôn Làng Cà | X | | |
| | | 4 Thôn Liên Phương | | X | |
| | | 5 Thôn Làng Gia | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 6 Thôn Làng Quặng | X | X | |
| | | 7 Thôn Mỏ Âm | X | X | |
| | | 8 Thôn Đèo Cáo - Lân Chàm | X | X | X |
| | | 9 Thôn Quyết Tiến | X | X | |
| | | 10 Thôn Quyết Thắng | X | X | |
| | | 11 Thôn Mỏ Vàng | X | X | |
| | | 12 Thôn Minh Tiến | X | | |
| | | 13 Thôn Góc Sau | X | X | |
| | | 14 Thôn Làng Trang | X | X | |
| | | 15 Thôn Dân Tiến | X | | |
| | | 16 Thôn Đá Mài | X | X | |
| | | 17 Thôn Đồng Sinh | X | X | |
| | | 18 Thôn Đồng Mạ | X | X | |
| | | 19 Thôn Hợp Thành | X | X | |
| | | 20 Thôn Tân Châu | | X | X |
| | | 21 Thôn Mơ Vầu | X | X | X |
| | | 22 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 23 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 24 Thôn Điện Trên | X | X | |
| | | 25 Thôn Điện Dưới | X | X | |
| | | 26 Thôn Lay | X | X | |
| 38 | Xã Tuấn Sơn | 30 | 30 | 21 | 0 |
| | | 1 Thôn Hố Vất | X | X | |
| | | 2 Thôn Na Hố | X | | |
| | | 3 Thôn Thị Hòa | X | | |
| | | 4 Thôn Xóm Chùa | X | | |
| | | 5 Thôn Cốc Lùng | X | X | |
| | | 6 Thôn Lán Thán | X | X | |
| | | 7 Thôn Đất Đỏ | X | X | |
| | | 8 Thôn Vạn Thắng | X | X | |
| | | 9 Thôn Suối Ngang I | X | X | |
| | | 10 Thôn Suối Ngang II | X | | |
| | | 11 Thôn Xóm Mới | X | X | |
| | | 12 Thôn Voi Xô | X | X | |
| | | 13 Thôn Bảo Đài I | X | X | |
| | | 14 Thôn Bảo Đài II | X | X | |
| | | 15 Thôn Chim | X | | |
| | | 16 Thôn Chùa | X | | |
| | | 17 Thôn Xa | X | X | |
| | | 18 Thôn Hâu | X | | |
| | | 19 Thôn Mới | X | X | |
| | | 20 Thôn Keo | X | X | |
| | | 21 Thôn Cã Ngoài | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 22 Thôn Cã Trong | X | X | |
| | | 23 Thôn Bến Lường | X | | |
| | | 24 Thôn Lót - Bò Các | X | X | |
| | | 25 Thôn Văn Miêu | X | X | |
| | | 26 Thôn Đồn Vang | X | X | |
| | | 27 Thôn Coóc Mò | X | X | |
| | | 28 Thôn Hồ Mươi | X | X | |
| | | 29 Thôn Đình Bé | X | X | |
| | | 30 Thôn Đồng Diện | X | X | |
| 39 | Xã Vân Nham | 30 | 30 | 30 | 0 |
| | | 1 Thôn Bản Mới | X | X | |
| | | 2 Thôn Hét | X | X | |
| | | 3 Thôn Pồ Nim | X | X | |
| | | 4 Thôn Phổng | X | X | |
| | | 5 Thôn Gióng | X | X | |
| | | 6 Thôn Cảo | X | X | |
| | | 7 Thôn Trại Mới | X | X | |
| | | 8 Thôn Đồng Mỹ | X | X | |
| | | 9 Thôn Phủ Đô | X | X | |
| | | 10 Thôn Thuyền | X | X | |
| | | 11 Thôn Đầu Cầu | X | X | |
| | | 12 Thôn Cốc Lùng | X | X | |
| | | 13 Thôn Chùa Lây | X | X | |
| | | 14 Thôn Đập | X | X | |
| | | 15 Thôn Toàn Tâm | X | X | |
| | | 16 Thôn Vận | X | X | |
| | | 17 Thôn Lương | X | X | |
| | | 18 Thôn Quyết Tâm | X | X | |
| | | 19 Thôn Đồng Khu | X | X | |
| | | 20 Thôn Bến Cát | X | X | |
| | | 21 Thôn Nhị Liên | X | X | |
| | | 22 Thôn Đồng Tâm | X | X | |
| | | 23 Thôn Minh Lễ | X | X | |
| | | 24 Thôn Tâm Minh | X | X | |
| | | 25 Thôn Đồng Hương | X | X | |
| | | 26 Thôn Tân Thịnh | X | X | |
| | | 27 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 28 Thôn Tân Duyên | X | X | |
| | | 29 Thôn Tân Na | X | X | |
| | | 30 Thôn Tân Nhiên | X | X | |
| 40 | Xã Yên Bình | 22 | 20 | 17 | 5 |
| | | 1 Thôn Kép I | X | X | |
| | | 2 Thôn Kép II | X | X | |
| | | 3 Thôn Kép III | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 4 Thôn Bầm | | X | |
| | | 5 Thôn Rẫy | | X | |
| | | 6 Thôn Bông | X | X | |
| | | 7 Thôn Trắng (Quyết Thắng) | X | X | |
| | | 8 Thôn Đồng Xe | X | X | |
| | | 9 Thôn Làng Trang | X | X | |
| | | 10 Thôn Đồng Xa | X | X | |
| | | 11 Thôn Đồng Bụt | X | | |
| | | 12 Thôn Làng Lý | X | | |
| | | 13 Thôn Đồng Bé | X | X | |
| | | 14 Thôn Quý Xã | X | X | |
| | | 15 Thôn Hồng Gạo | X | X | |
| | | 16 Thôn Đồng La | X | X | X |
| | | 17 Thôn Đồng Bua | X | | |
| | | 18 Thôn Tô Hiệu | X | | X |
| | | 19 Thôn Vĩnh Yên | X | X | X |
| | | 20 Thôn Đồng Hương | X | X | X |
| | | 21 Thôn Trắng (Hoà Bình) | X | X | |
| | | 22 Thôn Đồng Lươn | X | | X |
| 41 | Xã Lộc Bình | 39 | 39 | 39 | 1 |
| | | 1 Thôn Chộc Vằng | X | X | |
| | | 2 Thôn Bản Kho | X | X | |
| | | 3 Thôn Cầu Lắm | X | X | |
| | | 4 Thôn Nhà Thờ | X | X | |
| | | 5 Thôn Pò Mực | X | X | |
| | | 6 Thôn Hòa Bình | X | X | |
| | | 7 Thôn Bờ Sông | X | X | |
| | | 8 Thôn Lao Động | X | X | |
| | | 9 Thôn Minh Khai | X | X | |
| | | 10 Thôn Phiêng Quán | X | X | |
| | | 11 Thôn Bản Gia | X | X | |
| | | 12 Thôn Pò Lèn Pá Ôi | X | X | |
| | | 13 Thôn Khuổi Thút | X | X | X |
| | | 14 Thôn Bản Khiếng | X | X | |
| | | 15 Thôn Khòn Thống | X | X | |
| | | 16 Thôn Bản Ry | X | X | |
| | | 17 Thôn Nà Mu | X | X | |
| | | 18 Thôn Bản Hoi | X | X | |
| | | 19 Thôn Bản Quang | X | X | |
| | | 20 Thôn Khuôn Van | X | X | |
| | | 21 Thôn Khòn Quắc I | X | X | |
| | | 22 Thôn Khòn Quắc 2 | X | X | |
| | | 23 Thôn Phiêng Quán | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 24 Thôn Lăng Xè | X | X | |
| | | 25 Thôn Háng Cẩu | X | X | |
| | | 26 Thôn Pò Lạn Pò Vèn | X | X | |
| | | 27 Thôn Khòn Miện | X | X | |
| | | 28 Thôn Khòn Chu | X | X | |
| | | 29 Thôn Kéo Hin | X | X | |
| | | 30 Thôn Bản Lầy | X | X | |
| | | 31 Thôn Phiêng Phúc | X | X | |
| | | 32 Thôn Bản Tằng | X | X | |
| | | 33 Thôn Nà Ngần | X | X | |
| | | 34 Thôn Pò Khoang | X | X | |
| | | 35 Thôn Kéo Mật | X | X | |
| | | 36 Thôn Bản Mạn | X | X | |
| | | 37 Thôn Nà Lùng | X | X | |
| | | 38 Thôn Pò Là | X | X | |
| | | 39 Thôn Tầm Lịp | X | X | |
| 42 | Xã Khuất Xá | 21 | 21 | 21 | 1 |
| | | 1 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 2 Thôn Bó Luồng | X | X | |
| | | 3 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 4 Thôn Nà Ổ | X | X | |
| | | 5 Thôn Bản Tre | X | X | |
| | | 6 Thôn Khuổi O | X | X | X |
| | | 7 Thôn Còn Cắm | X | X | |
| | | 8 Thôn Còn Tông | X | X | |
| | | 9 Thôn Còn Chè | X | X | |
| | | 10 Thôn Bản Lòng Pò Bó | X | X | |
| | | 11 Thôn Pò Có | X | X | |
| | | 12 Thôn Nà Cặng | X | X | |
| | | 13 Thôn Bản Cặng | X | X | |
| | | 14 Thôn Khòn Mỏ | X | X | |
| | | 15 Thôn Liên Hợp | X | X | |
| | | 16 Thôn Bản Chu A | X | X | |
| | | 17 Thôn Bản Chu B | X | X | |
| | | 18 Thôn Tân Hợp | X | X | |
| | | 19 Thôn Pò Loóng | X | X | |
| | | 20 Thôn Hợp Thành | X | X | |
| | | 21 Thôn Pẩn Pé | X | X | |
| 43 | Xã Lợi Bác | 18 | 18 | 18 | 6 |
| | | 1 Thôn Khòn Cháo - Co Cai | X | X | |
| | | 2 Thôn Khòn Sè | X | X | |
| | | 3 Thôn Hợp Nhất | X | X | |
| | | 4 Thôn Bản Mới B | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 5 Thôn Nà Mò | X | X | |
| | | 6 Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng | X | X | |
| | | 7 Thôn Nà Làng | X | X | X |
| | | 8 Thôn Nà Phày | X | X | |
| | | Thôn Bản Choong - Bản 9 Miang | X | X | |
| | | 10 Thôn Nà U | X | X | |
| | | 11 Thôn Nà Mu | X | X | |
| | | 12 Thôn Già Nàng | X | X | X |
| | | 13 Thôn Kéo Cọ | X | X | |
| | | 14 Thôn Khuổi Tà | X | X | X |
| | | 15 Thôn Nà Xỏm | X | X | X |
| | | 16 Thôn Phai Vải | X | X | X |
| | | 17 Thôn Bản Chành | X | X | X |
| | | 18 Thôn Nà Phi | X | X | |
| 44 | Xã Mẫu Sơn | 19 | 19 | 19 | 8 |
| | | 1 Thôn Bản Khoai | X | X | |
| | | 2 Thôn Pác Mạ | X | X | |
| | | 3 Thôn Long Đầu | X | X | |
| | | 4 Thôn Cốc Nhãn | X | X | |
| | | 5 Thôn Chi Ma | X | X | |
| | | 6 Thôn Quân Phát | X | X | |
| | | 7 Thôn Bản Phải | X | X | |
| | | 8 Thôn Bản Roọc | X | X | X |
| | | 9 Thôn Bản Thín | X | X | |
| | | 10 Thôn Bản Luồng | X | X | |
| | | 11 Thôn Bản Giếng | X | X | |
| | | 12 Thôn Nà Van | X | X | |
| | | 13 Thôn Lấp Pịa | X | X | X |
| | | 14 Thôn Nà Mò | X | X | X |
| | | 15 Thôn Bó Pằm | X | X | X |
| | | 16 Thôn Trà Ký | X | X | X |
| | | 17 Thôn Khuổi Cáp | X | X | X |
| | | 18 Thôn Khuổi Tằng | X | X | X |
| | | 19 Thôn Khuổi Lầy | X | X | X |
| 45 | Xã Na Dương | 41 | 41 | 41 | 2 |
| | | 1 Thôn 1+2 | X | X | |
| | | 2 Thôn Khòn Tồng | X | X | |
| | | 3 Thôn 4 | X | X | |
| | | 4 Thôn 5A | X | X | |
| | | 5 Thôn 5B | X | X | |
| | | 6 Thôn 6 | X | X | |
| | | 7 Thôn 7+9 | X | X | |
| | | 8 Thôn 8+10 | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 9 Thôn Na Dương | X | X | |
| | | 10 Thôn Tân Tiến | X | X | |
| | | 11 Thôn 2 | X | X | |
| | | 12 Thôn Sơn Hà | X | X | |
| | | 13 Thôn Bằng Qua | X | X | |
| | | 14 Thôn Dinh Chùa | X | X | |
| | | 15 Thôn Pò Mới | X | X | |
| | | 16 Thôn Nà Già | X | X | |
| | | 17 Thôn Bản Tấu | X | X | |
| | | 18 Thôn Bản Quyến | X | X | |
| | | 19 Thôn Bản Mới 1 | X | X | |
| | | 20 Thôn Bản Mới 2 | X | X | |
| | | 21 Thôn Sì Nghiều | X | X | |
| | | 22 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 23 Thôn Pò Cóc | X | X | |
| | | 24 Thôn Pò Lợi | X | X | |
| | | 25 Thôn Bản Quán | X | X | |
| | | 26 Thôn Phai Sen | X | X | |
| | | 27 Thôn Khòn Mới | X | X | |
| | | 28 Thôn Hua Cầu | X | X | |
| | | 29 Thôn Khòn Phạc | X | X | |
| | | 30 Thôn Thồng Niêng | X | X | |
| | | 31 Thôn Mới | X | X | |
| | | 32 Thôn Bản Pịt | X | X | |
| | | 33 Thôn Phiêng Ết | X | X | |
| | | 34 Thôn Bản Nùng | X | X | |
| | | 35 Thôn Bản San | X | X | |
| | | 36 Thôn Nà Miền | X | X | |
| | | 37 Thôn Song Sài | X | X | X |
| | | 38 Thôn Nà Ái | X | X | |
| | | 39 Thôn Lùng Va | X | X | X |
| | | 40 Thôn Pò Kính | X | X | |
| | | 41 Thôn Nà Pè | X | X | |
| 46 | Xã Thống Nhất | 36 | 36 | 36 | 19 |
| | | 1 Thôn Đông Thoang | X | X | X |
| | | 2 Thôn Nà Pàm | X | X | X |
| | | 3 Thôn Khòn Chá | X | X | |
| | | 4 Thôn Bản Mới | X | X | |
| | | 5 Thôn Ôn Cựu | X | X | |
| | | 6 Thôn Khau Mu | X | X | |
| | | 7 Thôn Hợp Nhất | X | X | X |
| | | 8 Thôn Bản Bẻ | X | X | |
| | | 9 Thôn Khòn Nà | X | X | |
| | | 10 Thôn Kéo Bẻ | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 11 Thôn Hợp Tiến | X | X | |
| | | 12 Thôn Tầm Khuổi | X | X | |
| | | 13 Thôn Nà Vàng | X | X | |
| | | 14 Thôn Tầm Phiêng | X | X | |
| | | 15 Thống Nà Pán | X | X | |
| | | 16 Thống Hán Sài | X | X | |
| | | 17 Thống Nà Mò | X | X | X |
| | | 18 Thôn Pò Mạ | X | X | |
| | | 19 Thôn Cốc Lại | X | X | X |
| | | 20 Thôn Bó Tảng | X | X | X |
| | | 21 Thôn Nà Thì | X | X | |
| | | 22 Thôn Khuôn Săm | X | X | X |
| | | 23 Thôn Khuổi Luông | X | X | X |
| | | 24 Thôn Nà Hao | X | X | X |
| | | 25 Thôn Nà Noong | X | X | X |
| | | 26 Thôn Nà Lái | X | X | |
| | | 27 Thôn Bản Đoóc | X | X | |
| | | 28 Thôn Liên Thôn 1 | X | X | X |
| | | 29 Thôn Tầm Pục | X | X | X |
| | | 30 Thôn Bản Hả | X | X | X |
| | | 31 Thôn Suối Vằm | X | X | X |
| | | 32 Thôn Suối Lông | X | X | X |
| | | 33 Thôn Suối Mì | X | X | X |
| | | 34 Thôn Vinh Tiên | X | X | X |
| | | 35 Thôn Phai Bậy | X | X | X |
| | | 36 Thôn Bộ | X | X | X |
| 47 | Xã Xuân Dương | 27 | 27 | 27 | 14 |
| | | 1 Thôn Nà Pá | X | X | X |
| | | 2 Thôn Nà Sả | X | X | |
| | | 3 Thôn Thồng Lốc | X | X | X |
| | | 4 Thôn Bản Tó | X | X | X |
| | | 5 Thôn Nà Tùng | X | X | |
| | | 6 Thôn Khòn Mùm | X | X | |
| | | 7 Thôn Cốc Sâu | X | X | X |
| | | 8 Thôn Pác Cáp | X | X | X |
| | | 9 Thôn Mới | X | X | X |
| | | 10 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 11 Thôn Co Chí | X | X | |
| | | 12 Thôn Co Páo | X | X | X |
| | | 13 Thôn Nặm Đàng | X | X | X |
| | | 14 Thôn Khau Kheo | X | X | X |
| | | 15 Thôn Phạ Thác | X | X | X |
| | | 16 Thôn Khuổi Thươn | X | X | X |
| | | 17 Thôn Lài Han | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 18 Thôn Hoà Bình | X | X | |
| | | 19 Thôn Suối Lùng | X | X | |
| | | 20 Thôn Pò Đôn | X | X | |
| | | 21 Thôn Bản Lậu | X | X | |
| | | 22 Thôn Háng Ủ | X | X | |
| | | 23 Thôn Pò Chang | X | X | |
| | | 24 Thôn Co Hồng | X | X | X |
| | | 25 Thôn Tài Nhi | X | X | |
| | | 26 Thôn Suối Mành | X | X | X |
| | | 27 Thôn Pác Sần | X | X | |
| 48 | Xã Tràng Định | 24 | 24 | 24 | 2 |
| | | 1 Thôn Nà Noọng | X | X | |
| | | 2 Thôn Nà Ao | X | X | |
| | | 3 Thôn Đổng Nà | X | X | |
| | | 4 Thôn Pác Luông | X | X | |
| | | 5 Thôn Kéo Lày | X | X | |
| | | 6 Thôn Nà Pài | X | X | |
| | | 7 Thôn Bản Quyền | X | X | |
| | | 8 Thôn Phan Thanh | X | X | |
| | | 9 Thôn Bắc Ái | X | X | X |
| | | 10 Thôn Đề Thám | X | X | |
| | | 11 Thôn Cốc SLày | X | X | X |
| | | 12 Thôn Thâm Luông | X | X | |
| | | 13 Thôn Nà Cà | X | X | |
| | | 14 Thôn Nà Chùa | X | X | |
| | | 15 Thôn Bản Chu | X | X | |
| | | 16 Thôn Bản Piềng | X | X | |
| | | 17 Thôn Quyền A1 | X | X | |
| | | 18 Thôn Quyền A2 | X | X | |
| | | 19 Thôn Bản Coong | X | X | |
| | | 20 Thôn Bản Piông | X | X | |
| | | 21 Thôn Bản Nhàn | X | X | |
| | | 22 Thôn Hát Khòn | X | X | |
| | | 23 Thôn Cốc Bao | X | X | |
| | | 24 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| 49 | Xã Đoàn Kết | 22 | 22 | 22 | 18 |
| | | 1 Thôn Khuổi Bậy A | X | X | X |
| | | 2 Thôn Khuổi Bậy B | X | X | X |
| | | 3 Thôn Khuổi Phụ | X | X | X |
| | | 4 Thôn Khuổi Sả | X | X | X |
| | | 5 Thôn Khuổi Khín | X | X | X |
| | | 6 Thôn Đông Sào | X | X | |
| | | 7 Thôn Nhất Tiến | X | X | X |
| | | 8 Thôn Hợp Thành | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 9 Thôn Phiêng Sâu | X | X | |
| | | 10 Thôn Khuổi Suôn | X | X | |
| | | 11 Thôn Bản Áng | X | X | X |
| | | 12 Thôn Nà Slán | X | X | X |
| | | 13 Thôn Nặm Chảng | X | X | X |
| | | 14 Thôn Quyết Thắng | X | X | X |
| | | 15 Thôn Thống Nhất | X | X | X |
| | | 16 Thôn Nà Bắc | X | X | X |
| | | 17 Thôn Kéo Danh | X | X | X |
| | | 18 Thôn Cao Minh | X | X | X |
| | | 19 Thôn Khuổi Làm | X | X | |
| | | 20 Thôn Vàng Can | X | X | X |
| | | 21 Thôn Khuổi Nấp | X | X | X |
| | | 22 Thôn Khuổi Vai | X | X | X |
| 50 | Xã Kháng Chiến | 17 | 17 | 17 | 6 |
| | | 1 Thôn Bản Piêng | X | X | |
| | | 2 Thôn Pác Pầu | X | X | |
| | | 3 Thôn Trung Thành | X | X | |
| | | 4 Thôn Khuổi Khìn | X | X | X |
| | | 5 Thôn Bản Sliên | X | X | X |
| | | 6 Thôn 1 | X | X | |
| | | 7 Thôn 2 | X | X | |
| | | 8 Thôn 3 | X | X | |
| | | 9 Thôn 4 | X | X | X |
| | | 10 Thôn 5 | X | X | |
| | | 11 Thôn Bản Trại | X | X | |
| | | 12 Thôn Bản Nặm | X | X | |
| | | 13 Thôn Nà Trà | X | X | |
| | | 14 Thôn Hòa Bình | X | X | |
| | | 15 Thôn Pò Loi | X | X | X |
| | | 16 Thôn Nà Kéo | X | X | X |
| | | 17 Thôn 6 | X | X | X |
| 51 | Xã Quốc Khánh | 29 | 29 | 29 | 2 |
| | | 1 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 2 Thôn Nà Nưa | X | X | |
| | | 3 Thôn Bó Luông | X | X | |
| | | 4 Thôn Bản Phạc | X | X | |
| | | 5 Thôn Hang Đổng | X | X | |
| | | 6 Thôn Hợp Thành | X | X | |
| | | 7 Thôn Pò Chạng | X | X | |
| | | 8 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 9 Thôn Long Thịnh | X | X | |
| | | 10 Thôn Cao Lan | X | X | |
| | | 11 Thôn Khánh Hòa | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 12 Thôn Nà Pàn | X | X | |
| | | 13 Thôn Nà Cọn | X | X | |
| | | 14 Thôn Lũng xá | X | X | X |
| | | 15 Thôn Phai Sào | X | X | |
| | | 16 Thôn Mậu Đót | X | X | |
| | | 17 Thôn Bản Đoong | X | X | |
| | | 18 Thôn Kéo Quân | X | X | |
| | | 19 Thôn Cốc Mười | X | X | |
| | | 20 Thôn B2 | X | X | |
| | | 21 Thôn Nà Ván | X | X | |
| | | 22 Thôn Bản Bó | X | X | |
| | | 23 Thôn Lũng Slàng | X | X | X |
| | | 24 Thôn Đông Bắc | X | X | |
| | | 25 Thôn Nà Đon | X | X | |
| | | 26 Thôn Bản Chang | X | X | |
| | | 27 Thôn Kim Ly | X | X | |
| | | 28 Thôn Nặm Khoang | X | X | |
| | | 29 Thôn Nà Khau | X | X | |
| 52 | Xã Quốc Việt | 17 | 17 | 17 | 7 |
| | | 1 Thôn 1 | X | X | X |
| | | 2 Thôn 2 | X | X | X |
| | | 3 Thôn 3 | X | X | X |
| | | 4 Thôn 4 | X | X | X |
| | | 5 Thôn Pác Lạn | X | X | |
| | | 6 Thôn Bản Slào | X | X | |
| | | 7 Thôn Pò Lạn | X | X | X |
| | | 8 Thôn Nà Linh | X | X | |
| | | 9 Thôn Bình Độ | X | X | |
| | | 10 Thôn Nà Nạ | X | X | |
| | | 11 Thôn Cốc Muống | X | X | |
| | | 12 Thôn Phiêng Mò | X | X | |
| | | 13 Thôn Háng Cáu | X | X | |
| | | 14 Thôn Nà Pò | X | X | |
| | | 15 Thôn Nà Dài | X | X | X |
| | | 16 Thôn Nà Sáng | X | X | X |
| | | 17 Thôn Kéo Phầy | X | X | |
| 53 | Xã Tân Tiến | 24 | 24 | 24 | 17 |
| | | 1 Thôn Nà Đeng | X | X | X |
| | | 2 Thôn Khuổi Chửn | X | X | X |
| | | 3 Thôn Kéo Mười | X | X | X |
| | | 4 Thôn Phía Khao | X | X | X |
| | | 5 Thôn Cốc Khau | X | X | X |
| | | 6 Thôn Thôn 1 | X | X | |
| | | 7 Thôn Khuổi Sly | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 8 Thôn Khuổi Cù | X | X | X |
| | | 9 Thôn Áng Mò | X | X | |
| | | 10 Thôn Nà Háo | X | X | |
| | | 11 Thôn Pò Kiên | X | X | X |
| | | 12 Thôn Khuổi Biếp | X | X | X |
| | | 13 Thôn Nà Múc | X | X | X |
| | | 14 Thôn Pàn Đào | X | X | |
| | | 15 Thôn Bắc Khê | X | X | X |
| | | 16 Thôn Nà Soong | X | X | |
| | | 17 Thôn Kéo Vèng | X | X | X |
| | | 18 Thôn Nà Thà | X | X | |
| | | 19 Thôn Hợp Lục | X | X | |
| | | 20 Thôn Pò Đổng | X | X | X |
| | | 21 Thôn Khau Luông | X | X | X |
| | | 22 Thôn Khuổi Âu | X | X | X |
| | | 23 Thôn Hang Dương | X | X | X |
| | | 24 Thôn Khuổi Chiếp | X | X | X |
| 54 | Xã Thất Khê | 33 | 33 | 33 | 0 |
| | | 1 Thôn Phiêng Luông | X | X | |
| | | 2 Thôn Pò Bó | X | X | |
| | | 3 Thôn Đại Nam | X | X | |
| | | 4 Thôn Khòn Cà | X | X | |
| | | 5 Thôn Khắc Đeng | X | X | |
| | | 6 Thôn Cặp Kẻ | X | X | |
| | | 7 Thôn Nà Phái | X | X | |
| | | 8 Thôn Nà Phục | X | X | |
| | | 9 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 10 Thôn Cốc Phát | X | X | |
| | | 11 Thôn Nà Vài | X | X | |
| | | 12 Thôn Nà Slàng | X | X | |
| | | 13 Thôn Nà Cạn | X | X | |
| | | 14 Thôn Hang Mạ | X | X | |
| | | 15 Thôn Nà Nghiều | X | X | |
| | | 16 Thôn Bản Mới | X | X | |
| | | 17 Thôn 1 | X | X | |
| | | 18 Thôn 2 | X | X | |
| | | 19 Thôn 3 | X | X | |
| | | 20 Thôn 4 | X | X | |
| | | 21 Thôn 5 | X | X | |
| | | 22 Thôn Nà cáy | X | X | |
| | | 23 Thôn Bản Chang | X | X | |
| | | 24 Thôn Hang Đông | X | X | |
| | | 25 Thôn Khuổi Sao | X | X | |
| | | 26 Thôn Đâu Linh | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 27 Thôn Khảo Bàn | X | X | |
| | | 28 Thôn Bản Mạ | X | X | |
| | | 29 Thôn Lũng Phây- Khuổi Nà | X | X | |
| | | 30 Thôn Cốc Toòng - Thà Lừa | X | X | |
| | | 31 Thôn Pác Bó | X | X | |
| | | 32 Thôn Nà Cạo | X | X | |
| | | 33 Thôn Slam Khuổi | X | X | |
| 55 | Xã Văn Lãng | 31 | 31 | 31 | 11 |
| | | 1 Thôn Khun Búng | X | X | X |
| | | 2 Thôn Pác Ca | X | X | |
| | | 3 Thôn Trung Thành | X | X | X |
| | | 4 Thôn Công Lý | X | X | |
| | | 5 Thôn Tiên Phong | X | X | X |
| | | 6 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 7 Thôn Nà Luông | X | X | |
| | | 8 Thôn Bản Cấn | X | X | |
| | | 9 Thôn Bản Tăm | X | X | X |
| | | 10 Thôn Nà Mần | X | X | X |
| | | 11 Thôn Nà SLàng | X | X | X |
| | | 12 Thôn Bản Giông | X | X | |
| | | 13 Thôn Bản Đang | X | X | |
| | | 14 Thôn Tân Lập | X | X | |
| | | 15 Thôn Nặm SLù | X | X | |
| | | 16 Thôn Nà Sòm | X | X | |
| | | 17 Thôn Khuổi Hoi | X | X | X |
| | | 18 Thôn Hát Lốc | X | X | X |
| | | 19 Thôn Nà Pục | X | X | X |
| | | 20 Thôn Và Quang | X | X | X |
| | | 21 Thôn Phiêng Luông | X | X | X |
| | | 22 Thôn Kéo Van | X | X | |
| | | 23 Thôn Tà Cóc | X | X | |
| | | 24 Thôn Khun Rọc | X | X | |
| | | 25 Thôn Bản Làng | X | X | |
| | | 26 Thôn Vạn Xuân | X | X | |
| | | 27 Thôn Liên Hợp | X | X | |
| | | 28 Thôn Khun Gioong | X | X | |
| | | 29 Thôn Liên Kết | X | X | |
| | | 30 Thôn Nà Lặng | X | X | |
| | | 31 Thôn Bản Quan | X | X | |
| 56 | Xã Hoàng Văn Thụ | 46 | 46 | 46 | 2 |
| | | 1 Thôn Nà Éc | X | X | |
| | | 2 Thôn Còn Luông | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----|--------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 3 Thôn Còn Tàu | X | X | |
| | | 4 Thôn Khun Phung | X | X | X |
| | | 5 Thôn Pá Đa | X | X | X |
| | | 6 Thôn Lương Thác | X | X | |
| | | 7 Thôn Bản Chúc | X | X | |
| | | 8 Thôn Tiên Phong | X | X | |
| | | 9 Thôn Nhân Hòa | X | X | |
| | | 10 Thôn Thuận Lợi | X | X | |
| | | 11 Thôn Quyết Thắng | X | X | |
| | | 12 Thôn Bó Châu | X | X | |
| | | 13 Thôn Long Tiên | X | X | |
| | | 14 Thôn Nà Pàn | X | X | |
| | | 15 Thôn Nà Phiêng | X | X | |
| | | 16 Thôn Nà Lùng | X | X | |
| | | 17 Thôn Cốc Mặn | X | X | |
| | | 18 Thôn Nà Danh | X | X | |
| | | 19 Thôn Lậu Cáy | X | X | |
| | | 20 Thôn Lũng Mươi | X | X | |
| | | 21 Thôn Bản Nhùng | X | X | |
| | | 22 Thôn Lũng Đúc | X | X | |
| | | 23 Thôn Pác Sàng | X | X | |
| | | 24 Thôn Pác Bó | X | X | |
| | | 25 Thôn Nà Kéo Mới | X | X | |
| | | 26 Thôn Nà Lặng | X | X | |
| | | 27 Thôn Bản Chang | X | X | |
| | | 28 Thôn Pò Cại | X | X | |
| | | 29 Thôn Hợp Nhất | X | X | |
| | | 30 Thôn Tà Lài | X | X | |
| | | 31 Thôn Khơ Đa | X | X | |
| | | 32 Thôn Cốc Nam | X | X | |
| | | 33 Thôn Nà Mò | X | X | |
| | | 34 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 35 Thôn Quyết Tiến | X | X | |
| | | 36 Thôn Khun Đầy | X | X | |
| | | 37 Thôn Nà Dẩn | X | X | |
| | | 38 Thôn Pò Chài | X | X | |
| | | 39 Thôn Bản Thầu | X | X | |
| | | 40 Thôn khu I | X | X | |
| | | 41 Thôn khu II | X | X | |
| | | 42 Thôn Nà Lầu | X | X | |
| | | 43 Thôn Nà Han | X | X | |
| | | 44 Thôn Nà Nguờm | X | X | |
| | | 45 Thôn Nà Tông | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 46 Thôn Bản Đuốc | X | X | |
| 57 | Xã Hội Hoan | 23 | 23 | 23 | 15 |
| | | 1 Thôn Háng Van | X | X | |
| | | 2 Thôn Bình Dân | X | X | |
| | | 3 Thôn Bản Kìa | X | X | |
| | | 4 Thôn Bản Miăng | X | X | X |
| | | 5 Thôn Bản Bêng | X | X | X |
| | | 6 Thôn Phiêng Liệt | X | X | X |
| | | 7 Thôn Co Tào | X | X | X |
| | | 8 Thôn Khuổi Toọc | X | X | X |
| | | 9 Thôn Cốc Lào | X | X | X |
| | | 10 Thôn Bản Van | X | X | |
| | | 11 Thôn Đồng Tâm | X | X | |
| | | 12 Thôn Nặm Hép | X | X | X |
| | | 13 Thôn Hòa Lạc | X | X | |
| | | 14 Thôn Bình Độ | X | X | |
| | | 15 Thôn Tác Chiến | X | X | X |
| | | 16 Thôn Bản Cáp | X | X | |
| | | 17 Thôn Bình Lập | X | X | X |
| | | 18 Thôn Phai Nà | X | X | X |
| | | 19 Thôn Cương Quyết | X | X | X |
| | | 20 Thôn Quảng Lộng | X | X | X |
| | | 21 Thôn Cốc Nháng | X | X | X |
| | | 22 Thôn Quảng Sơn | X | X | X |
| | | 23 Thôn Pò Mánh | X | X | X |
| 58 | Xã Na Sầm | 34 | 34 | 34 | 3 |
| | | 1 Thôn 1 | X | X | |
| | | 2 Thôn 2 | X | X | |
| | | 3 Thôn 3 | X | X | |
| | | 4 Thôn 4 | X | X | |
| | | 5 Thôn 5 | X | X | |
| | | 6 Thôn 6 | X | X | |
| | | 7 Thôn 7 | X | X | |
| | | 8 Thôn 8 | X | X | |
| | | 9 Thôn 9 | X | X | |
| | | 10 Thôn Bản Hu | X | X | |
| | | 11 Thôn Bản Lếch | X | X | |
| | | 12 Thôn Bản Vạc | X | X | |
| | | 13 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 14 Thôn Đông Phòng | X | X | |
| | | 15 Thôn Đồng Tân | X | X | |
| | | 16 Thôn Đồng Tiến | X | X | |
| | | 17 Thôn Lũng Thuông | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 18 Thôn Lũng Vài | X | X | |
| | | 19 Thôn Nà Cạn | X | X | |
| | | 20 Thôn Nà Là | X | X | X |
| | | 21 Thôn Nà Liệt Trong | X | X | |
| | | 22 Thôn Thanh Hảo | X | X | |
| | | 23 Thôn Bản Lè | X | X | |
| | | 24 Thôn Bản Ổ | X | X | X |
| | | 25 Thôn Còn Noọc | X | X | |
| | | 26 Thôn Kéo Phầu | X | X | |
| | | 27 Thôn Khun Pinh | X | X | |
| | | 28 Thôn Lù THẳm | X | X | |
| | | 29 Thôn Nà Mạt | X | X | |
| | | 30 Thôn Nà Phai | X | X | |
| | | 31 Thôn Nà Quan | X | X | |
| | | 32 Thôn Nà Tênh | X | X | |
| | | 33 Thôn Pò Pheo | X | X | |
| | | 34 Thôn Tà Piặc | X | X | X |
| 59 | Xã Thuy Hùng | 27 | 27 | 27 | 3 |
| | | 1 Thôn Nà Liền | X | X | |
| | | 2 Thôn Đàng Van | X | X | |
| | | 3 Thôn Bản Ánh | X | X | |
| | | 4 Thôn Pác Cú | X | X | |
| | | 5 Thôn Đon Chang | X | X | |
| | | 6 Thôn Còn Bó | X | X | |
| | | 7 Thôn Pá Chí | X | X | |
| | | 8 Thôn Bản Cẩu | X | X | |
| | | 9 Thôn Pàn Phước | X | X | |
| | | 10 Thôn Nà Phân | X | X | |
| | | 11 Thôn Nà Vạc | X | X | X |
| | | 12 Thôn Khau Slung | X | X | |
| | | 13 Thôn Bản Mới | X | X | |
| | | 14 Thôn Cúc Lùng | X | X | X |
| | | 15 Thôn Pác Cáy | X | X | |
| | | 16 Thôn Bản Tả | X | X | |
| | | 17 Thôn Còn Ngò | X | X | |
| | | 18 Thôn Na Hình | X | X | |
| | | 19 Thôn Nà So – Nà Luông | X | X | X |
| | | 20 Thôn Pá Tấp | X | X | |
| | | 21 Thôn Bản Cháu | X | X | |
| | | 22 Thôn Bản Pén | X | X | |
| | | 23 Thôn Khuổi Chang | X | X | |
| | | 24 Thôn Pò Hà | X | X | |
| | | 25 Thôn Mạnh Trên | X | X | |
| | | 26 Thôn Mạnh Dưới | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 27 Thôn Nà Tổng | X | X | |
| 60 | Xã Văn Quan | 19 | 19 | 19 | 7 |
| | | 1 Thôn Nà Lộc | X | X | |
| | | 2 Thôn Minh Sơn | X | X | |
| | | 3 Thôn Tâm An | X | X | |
| | | 4 Thôn Đức Tâm | X | X | |
| | | 5 Thôn Đức Hình | X | X | |
| | | 6 Thôn Tân Thanh 2 | X | X | |
| | | 7 Thôn Thanh Xuân | X | X | |
| | | 8 Thôn Bản Coóng | X | X | |
| | | 9 Thôn Tân Long | X | X | |
| | | 10 Thôn Khòn Hâu | X | X | X |
| | | 11 Thôn Nà Thượng | X | X | X |
| | | 12 Thôn Hà Quảng | X | X | |
| | | 13 Thôn Lũng Cải | X | X | X |
| | | 14 Thôn Hang Nà | X | X | |
| | | 15 Thôn Khòn Cọng | X | X | |
| | | 16 Thôn Bó Cáng | X | X | X |
| | | 17 Thôn Bản Mù | X | X | X |
| | | 18 Thôn Nà Lóc | X | X | X |
| | | 19 Thôn Thanh Đông | X | X | X |
| 61 | Xã Diềm He | 25 | 25 | 25 | 1 |
| | | 1 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 2 Thôn Pác Làng | X | X | |
| | | 3 Thôn Khun Pàu | X | X | |
| | | 4 Thôn Nà Súng | X | X | |
| | | 5 Thôn Nà Bung | X | X | |
| | | 6 Thôn Chi Quan | X | X | |
| | | 7 Thôn Bản Làn | X | X | |
| | | 8 Thôn Diềm He 2 | X | X | |
| | | 9 Thôn Diềm He 1 | X | X | |
| | | 10 Thôn Phú Nhuận | X | X | |
| | | 11 Thôn Trung Kiên | X | X | |
| | | 12 Thôn Bản Hẻo | X | X | |
| | | 13 Thôn Kòn Pù | X | X | |
| | | 14 Thôn Khau Ngò | X | X | |
| | | 15 Thôn Phù Huê | X | X | |
| | | 16 Thôn Phiêng Lầy | X | X | |
| | | 17 Thôn Bản Nhạng | X | X | |
| | | 18 Thôn Bản Thượng | X | X | |
| | | 19 Thôn Bản Hạ | X | X | X |
| | | 20 Thôn Khòn Cải | X | X | |
| | | 21 Thôn Khòn Tầu | X | X | |
| | | 22 Thôn Khòn Lạn | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 23 Thôn Khòn Dương Phiêng Phúc | X | X | |
| | | 24 Thôn Việt Yên | X | X | |
| | | 25 Thôn Nà Me | X | X | |
| 62 | Xã Khánh Khê | 30 | 30 | 30 | 11 |
| | | 1 Thôn Đồng Phú | X | X | |
| | | 2 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 3 Thôn Bản Khính | X | X | |
| | | 4 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 5 Thôn Thanh Sơn | X | X | X |
| | | 6 Thôn Trung Giáp | X | X | X |
| | | 7 Thôn Trung Sơn | X | X | X |
| | | 8 Thôn Đồng Tân | X | X | X |
| | | 9 Thôn Nà Bản | X | X | |
| | | 10 Thôn Đồng Văn | X | X | X |
| | | 11 Thôn Nà Rẹ | X | X | |
| | | 12 Thôn Nà Khàn | X | X | X |
| | | 13 Thôn Nà Tao | X | X | |
| | | 14 Thôn Khau Ràng | X | X | X |
| | | 15 Thôn Khau Đẳng | X | X | X |
| | | 16 Thôn Bản Mới | X | X | |
| | | 17 Thôn Nà Riêng | X | X | |
| | | 18 Thôn Bình Trung | X | X | |
| | | 19 Thôn Chiến Thắng | X | X | |
| | | 20 Thôn Còn Coóc | X | X | X |
| | | 21 Thôn Xuân Lũng | X | X | |
| | | 22 Thôn Khau Khe | X | X | X |
| | | 23 Thôn Nà Nguờm | X | X | |
| | | 24 Thôn Khuổi Mạ | X | X | |
| | | 25 Thôn An Tri | X | X | |
| | | 26 Thôn Long Thượng | X | X | X |
| | | 27 Thôn Long Tràng | X | X | |
| | | 28 Thôn Long Giang | X | X | |
| | | 29 Thôn Long Sơn | X | X | |
| | | 30 Thôn Long Quế | X | X | |
| 63 | Xã Tân Đoàn | 21 | 21 | 21 | 11 |
| | | 1 Thôn Nặm Rạt | X | X | X |
| | | 2 Thôn Khòn Sày | X | X | X |
| | | 3 Thôn Phai Rọ - Lùng Mán | X | X | X |
| | | 4 Thôn Ba Xã | X | X | X |
| | | 5 Thôn Khòn Pá | X | X | X |
| | | 6 Thôn Lùng Pá-Bản Năng | X | X | X |
| | | 7 Thôn Khòn Cải | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 8 Thôn Còn Riêng | X | X | X |
| | | 9 Thôn Phai Làng | X | X | X |
| | | 10 Thôn Tùng Tày | X | X | X |
| | | 11 Thôn Còn Chuông | X | X | |
| | | 12 Thôn Đoàn Kết | X | X | X |
| | | 13 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 14 Thôn Sơn Chủ | X | X | |
| | | 15 Thôn Tồng Han | X | X | |
| | | 16 Thôn Sài Hồ | X | X | |
| | | 17 Thôn Tình Hồ | X | X | |
| | | 18 Thôn Nà Múc | X | X | |
| | | 19 Thôn Tầm Danh | X | X | |
| | | 20 Thôn Tân Tiến | X | X | |
| | | 21 Thôn Bản Cắm | X | X | |
| 64 | Xã Tri Lễ | 18 | 18 | 18 | 0 |
| | | 1 Thôn Bản Chặng | X | X | |
| | | 2 Thôn Bản Sớ | X | X | |
| | | 3 Thôn Nà Lùng | X | X | |
| | | 4 Thôn Bản Rươi | X | X | |
| | | 5 Thôn Hữu Nhất | X | X | |
| | | 6 Thôn Bản Châu | X | X | |
| | | 7 Thôn Nà Thang | X | X | |
| | | 8 Thôn Bản Téng | X | X | |
| | | 9 Thôn Pá Hà | X | X | |
| | | 10 Thôn Bản Kinh | X | X | |
| | | 11 Thôn Nà Chuông | X | X | |
| | | 12 Thôn Thông Duồng | X | X | |
| | | 13 Thôn Bản Bang | X | X | |
| | | 14 Thôn Nà Bó | X | X | |
| | | 15 Thôn Nà Châu | X | X | |
| | | 16 Thôn Lũng Phúc | X | X | |
| | | 17 Thôn Bản Châu | X | X | |
| | | 18 Thôn Đèo Luông | X | X | |
| 65 | Xã Yên Phúc | 31 | 31 | 31 | 18 |
| | | 1 Thôn Khòn Khê | X | X | |
| | | 2 Thôn Bản Dạ | X | X | |
| | | 3 Thôn Bản Cướm | X | X | |
| | | 4 Thôn Bản Sầm | X | X | |
| | | 5 Thôn Pác Cấp | X | X | |
| | | 6 Thôn Nà Háy | X | X | |
| | | 7 Thôn Nà Dài | X | X | |
| | | 8 Thôn Khòn Mới | X | X | |
| | | 9 Thôn Khòn Nhừ | X | X | |
| | | 10 Thôn Chợ Bãi 1 | X | X | |
| | | 11 Thôn Chợ Bãi 2 | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----|--------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 12 Thôn Bắc | X | X | |
| | | 13 Thôn Trung | X | X | X |
| | | 14 Thôn Nam | X | X | X |
| | | 15 Thôn Đông A | X | X | |
| | | 16 Thôn Đông B | X | X | X |
| | | 17 Thôn Tây A | X | X | X |
| | | 18 Thôn Tây B | X | X | X |
| | | 19 Thôn Bình Đăng A | X | X | X |
| | | 20 Thôn Bình Đăng B | X | X | X |
| | | 21 Thôn Đoàn Kết | X | X | X |
| | | 22 Thôn Bản Noóc | X | X | X |
| | | 23 Thôn Cốc Phường | X | X | X |
| | | 24 Thôn Tân Tiến | X | X | X |
| | | 25 Thôn Nà Min | X | X | X |
| | | 26 Thôn Ích Hữu | X | X | X |
| | | 27 Thôn Quang Bí | X | X | X |
| | | 28 Thôn Phiên Mậu | X | X | X |
| | | 29 Thôn Lùng Tàu - Lùng Pha | X | X | X |
| | | 30 Thôn Bản Thí | X | X | X |
| | | 31 Thôn Nà Thòa | X | X | X |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi hoặc thôn đặc biệt khó khăn



2. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DANH SÁCH

**Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BĐTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Xã thuộc khu vực I, II, III | Trong đó | |
|-----------|-------------------------|-----------------------------|------------------|----------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi |
| I | TỔNG CỘNG | 1 | 5 | 2 |
| 1 | Xã khu vực I | 5 | 5 | 2 |
| 2 | Xã khu vực II | | | |
| 3 | Xã khu vực III | | | |
| II | CHI TIẾT | | | |
| 1 | Xã Yên Xuân | I | X | X |
| 2 | Xã Mỹ Đức | I | X | |
| 3 | Xã Ba Vì | I | X | X |
| 4 | Xã Suối Hai | I | X | |
| 5 | Xã Yên Bài | I | X | |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi



2. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

DANH SÁCH

Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,

thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27 tháng 02 năm 2026

của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|--------------------|--------------------------------|------------------|-----------|------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | Tổng cộng | 97 | 93 | 41 | 0 |
| 1 | Xã Trần Phú | 1 | 1 | | |
| | | 1 Thôn Đồng Ké | X | | |
| 2 | Xã Phú Cát | 5 | 5 | | |
| | | 1 Thôn Đồng Vàng | X | | |
| | | 2 Thôn Cổ Rùa | X | | |
| | | 3 Thôn Đồng Âm | X | | |
| | | 4 Thôn Trán Voi | X | | |
| | | 5 Thôn Đồng Vỡ | X | | |
| 3 | Xã Mỹ Đức | 13 | 12 | 01 | |
| | | 1 Thôn Đồng Chiêm | | X | |
| | | 2 Thôn Ái Nàng | X | | |
| | | 3 Thôn Đức Dương | X | | |
| | | 4 Thôn Phú Thanh | X | | |
| | | 5 Thôn Đồng Văn | X | | |
| | | 6 Thôn Nam Hưng | X | | |
| | | 7 Thôn Thanh Hà | X | | |
| | | 8 Thôn Đồi Dùng | X | | |
| | | 9 Thôn Đồi Lý | X | | |
| | | 10 Thôn Góc Báng | X | | |
| | | 11 Thôn Đình | X | | |
| | | 12 Thôn Rộc Éo | X | | |
| | | 13 Thôn Bơ Môi | X | | |
| 4 | Xã Yên Xuân | 24 | 24 | 17 | |
| | | 1 Thôn Đồng Âm | X | | |
| | | 2 Thôn Đồng Chăm | X | X | |
| | | 3 Thôn Cửa Khâu | X | X | |
| | | 4 Thôn Lập Thành | X | | |
| | | 5 Thôn Viên Nam | X | X | |
| | | 6 Thôn Đông Răng | X | | |
| | | 7 Thôn Đồng Bèn | X | X | |
| | | 8 Thôn Đàm Bồi | X | X | |
| | | 9 Thôn Luồng Lặt | X | X | |
| | | 10 Thôn Hội Hương | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 11 Thôn Sô Tơi | X | X | |
| | | 12 Thôn 1 Yên Bình | X | X | |
| | | 13 Thôn 2 Yên Bình | X | X | |
| | | 14 Thôn 3 Yên Bình | X | X | |
| | | 15 Thôn 4 Yên Bình | X | X | |
| | | 16 Thôn 5 Yên Bình | X | | |
| | | 17 Thôn 6 Yên Bình | X | | |
| | | 18 Thôn 1 Tiến Xuân | X | X | |
| | | 19 Thôn 2 Tiến Xuân | X | X | |
| | | 20 Thôn 3 Tiến Xuân | X | X | |
| | | 21 Thôn 4 Tiến Xuân | X | | |
| | | 22 Thôn 5 Tiến Xuân | X | | |
| | | 23 Thôn 6 Tiến Xuân | X | X | |
| | | 24 Thôn 7 Tiến Xuân | X | X | |
| 5 | Xã Ba Vì | 26 | 23 | 23 | |
| | | 1 Thôn Khánh Chúc Đồi | X | X | |
| | | 2 Thôn Khánh Chúc Bãi | X | | |
| | | 3 Thôn Sơn Hà | X | | |
| | | 4 Thôn Gò Đá Chẹ | X | X | |
| | | 5 Thôn Bưởi | X | X | |
| | | 6 Thôn Ninh | X | X | |
| | | 7 Thôn Sui Quán | X | X | |
| | | 8 Thôn Mít Đồng Sóng | X | X | |
| | | 9 Thôn Hương Canh | | X | |
| | | 10 Thôn Bất Còn Chèm | X | X | |
| | | 11 Thôn Gò Đình Muôn | X | X | |
| | | 12 Thôn Vồng Góc Vải | | X | |
| | | 13 Thôn Đầm Sắn | X | X | |
| | | 14 Thôn Víp | X | X | |
| | | 15 Thôn Minh Hồng | | X | |
| | | 16 Thôn Mộc | X | X | |
| | | 17 Thôn Nội | X | | |
| | | 18 Thôn Lặt | X | X | |
| | | 19 Thôn Cốc Đồng Tâm | X | X | |
| | | 20 Thôn Phú Lợi | X | X | |
| | | 21 Thôn Sô | X | X | |
| | | 22 Thôn Liên Bu | X | X | |
| | | 23 Thôn Dy | X | X | |
| | | 24 Thôn Hợp Sơn | X | X | |
| | | 25 Thôn Hợp Nhất | X | X | |
| | | 26 Thôn Yên Sơn | X | X | |
| 6 | Xã Suối Hai | 12 | 12 | | |
| | | 1 Thôn 2 | X | | |
| | | 2 Thôn 3 | X | | |
| | | 3 Thôn 4 | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 4 Thôn 6 | X | | |
| | | 5 Thôn 7 | X | | |
| | | 6 Thôn 8 | X | | |
| | | 7 Thôn 9 | X | | |
| | | 8 Thôn Bát Đàm | X | | |
| | | 9 Thôn Cua Chu | X | | |
| | | 10 Thôn Gò Sồng | X | | |
| | | 11 Thôn Đức Thịnh | X | | |
| | | 12 Thôn Ké Mới | X | | |
| 7 | Xã Yên Bài | 16 | 16 | | |
| | | 1 Thôn Đồng Chay | X | | |
| | | 2 Thôn Mồ Đồi | X | | |
| | | 3 Thôn Bận | X | | |
| | | 4 Thôn Đa Cuồng | X | | |
| | | 5 Thôn Bơn | X | | |
| | | 6 Thôn Muồng Phú Vàng | X | | |
| | | 7 Thôn Muồng Voi | X | | |
| | | 8 Thôn Muồng Cháu | X | | |
| | | 9 Thôn Rùa | X | | |
| | | 10 Thôn Xoan | X | | |
| | | 11 Thôn Nghe | X | | |
| | | 12 Thôn Mít Mái | X | | |
| | | 13 Thôn Quýt | X | | |
| | | 14 Thôn Chóng | X | | |
| | | 15 Thôn Bài | X | | |
| | | 16 Thôn Muối | X | | |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi hoặc thôn đặc biệt khó khăn



3. TỈNH ĐỒNG NAI

DANH SÁCH

**Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Xã thuộc khu vực I, II, III | Trong đó | |
|-----------|-------------------------|-----------------------------|------------------|-----------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi |
| I | TỔNG CỘNG | 46 | 44 | 11 |
| 1 | Xã khu vực I | 34 | 32 | 5 |
| 2 | Xã khu vực II | 9 | 9 | 4 |
| 3 | Xã khu vực III | 3 | 3 | 2 |
| II | CHI TIẾT | | | |
| 1 | Xã Cẩm Mỹ | I | X | |
| 2 | Xã La Ngà | I | X | |
| 3 | Phường Hàng Gòn | I | | X |
| 4 | Xã Phước Sơn | I | X | X |
| 5 | Xã Bom Bo | I | X | X |
| 6 | Xã Phú Lâm | I | X | |
| 7 | Xã Tân Lợi | I | X | |
| 8 | Xã Bàu Hàm | I | X | |
| 9 | Xã Dầu Giây | I | X | |
| 10 | Xã Xuân Lộc | I | X | |
| 11 | Xã Sông Ray | I | X | |
| 12 | Phường Long Khánh | I | X | |
| 13 | Xã Trảng Bom | I | X | |
| 14 | Xã Phú Hòa | I | X | |
| 15 | Xã Tân Phú | I | X | |
| 16 | Xã Minh Đức | I | X | |
| 17 | Xã Bù Đăng | I | X | X |
| 18 | Phường Bình Long | I | X | |
| 19 | Phường Phước Long | I | | X |
| 20 | Xã Định Quán | I | X | |
| 21 | Xã Long Hà | I | X | |
| 22 | Xã Thuận Lợi | I | X | |
| 23 | Xã Tân Quan | I | X | |
| 24 | Xã Xuân Phú | I | X | |
| 25 | Xã Xuân Hòa | I | X | |
| 26 | Xã Xuân Đông | I | X | |
| 27 | Xã Lộc Thành | I | X | |
| 28 | Xã Nha Bích | I | X | |

| | | | | |
|----|----------------|-----|---|---|
| 29 | Xã Lộc Hưng | I | X | |
| 30 | Xã Tân Hưng | I | X | |
| 31 | Xã Đak Lua | I | X | |
| 32 | Xã Đồng Tâm | I | X | |
| 33 | Xã Thanh Sơn | I | X | |
| 34 | Xã Phú Vinh | I | X | |
| 35 | Xã Thọ Sơn | II | X | X |
| 36 | Xã Nghĩa Trung | II | X | X |
| 37 | Xã Tân Tiến | II | X | |
| 38 | Xã Hưng Phước | II | X | |
| 39 | Xã Phú Trung | II | X | |
| 40 | Xã Lộc Quang | II | X | |
| 41 | Xã Đa Kia | II | X | |
| 42 | Xã Phú Nghĩa | II | X | X |
| 43 | Xã Đak Nhau | II | X | X |
| 44 | Xã Lộc Thạnh | III | X | |
| 45 | Xã Bù Gia Mập | III | X | X |
| 46 | Xã Đăk Ô | III | X | X |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi



3. TỈNH ĐỒNG NAI

DANH SÁCH

**Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | Tổng cộng | 538 | 281 | 0 | 0 |
| 1 | Xã Thiện Hưng | 7 | 7 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 2 | X | | |
| | | 2 Ấp 5 | X | | |
| | | 3 Ấp 8 | X | | |
| | | 4 Ấp 10 (Thôn 1) | X | | |
| | | 5 Ấp 16 (Thôn 7) | X | | |
| | | 6 Ấp 17 (Thôn 10) | X | | |
| | | 7 Ấp Thiện Cư | X | | |
| 2 | Xã Thọ Sơn | 18 | 14 | 18 | 3 |
| | | 1 Thôn 1 | X | X | X |
| | | 2 Thôn 2 | X | X | |
| | | 3 Thôn 3 | X | X | |
| | | 4 Thôn 4 | X | X | |
| | | 5 Thôn 5 | X | X | X |
| | | 6 Thôn 6 | X | X | |
| | | 7 Thôn Sơn Tùng | X | X | |
| | | 8 Thôn Sơn Lợi | | X | |
| | | 9 Thôn Sơn Hòa | X | X | |
| | | 10 Thôn Sơn Thủy | X | X | |
| | | 11 Thôn Sơn Hiệp | | X | |
| | | 12 Thôn Sơn Lập | X | X | |
| | | 13 Thôn Sơn Thọ | X | X | |
| | | 14 Thôn Sơn Lang | X | X | X |
| | | 15 Thôn Sơn Tân | X | X | |
| | | 16 Thôn Sơn Phú | | X | |
| | | 17 Thôn Sơn Quý | | X | |
| | | 18 Thôn Sơn Thành | X | X | |
| 3 | Xã Nghĩa Trung | 22 | 15 | 22 | 0 |
| | | 1 Thôn 1 | | X | |
| | | 2 Thôn 2 | X | X | |
| | | 3 Thôn 3 | | X | |
| | | 4 Thôn 4 | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 5 Thôn 5 | | X | |
| | | 6 Thôn 6 | X | X | |
| | | 7 Thôn 7 | | X | |
| | | 8 Thôn 8 | X | X | |
| | | 9 Thôn 9 | X | X | |
| | | 10 Thôn 10 | X | X | |
| | | 11 Thôn 14 | | X | |
| | | 12 Thôn 15 | | X | |
| | | 13 Thôn 11 | X | X | |
| | | 14 Thôn 16 | X | X | |
| | | 15 Thôn 12 | | X | |
| | | 16 Thôn 17 | X | X | |
| | | 17 Thôn Bình Lợi | X | X | |
| | | 18 Thôn Bình Trung | X | X | |
| | | 19 Thôn Bình Hòa | X | X | |
| | | 20 Thôn Bình Minh | X | X | |
| | | 21 Thôn Bình Tiến | X | X | |
| | | 22 Thôn Bình Thọ | X | X | |
| 4 | Xã Cẩm Mỹ | 13 | 9 | 7 | 0 |
| | | 1 Ấp Cam Tiên | X | X | |
| | | 2 Ấp Lò Than | X | X | |
| | | 3 Ấp Suối Sóc | X | X | |
| | | 4 Ấp Tân Lập | X | | |
| | | 5 Ấp Chính Nghĩa | X | | |
| | | 6 Ấp Tân Xuân | X | | |
| | | 7 Ấp Tân Bảo | X | | |
| | | 8 Ấp Tân Hòa | X | | |
| | | 9 Ấp Tân Bình | X | | |
| | | 10 Ấp Suối Râm | | X | |
| | | 11 Ấp Cẩm Sơn | | X | |
| | | 12 Ấp Láng Lớn | | X | |
| | | 13 Ấp Đồng Tâm | | X | |
| 5 | Xã Tân Tiến | 15 | 15 | 0 | 4 |
| | | 1 Ấp Tân Đông | X | | |
| | | 2 Ấp Tân Hội | X | | |
| | | 3 Ấp Sóc Nê | X | | X |
| | | 4 Ấp Tân Phước | X | | |
| | | 5 Ấp Tân Hòa | X | | |
| | | 6 Ấp Tân Nghĩa | X | | |
| | | 7 Ấp Tân An | X | | |
| | | 8 Ấp Tân Thuận | X | | |
| | | 9 Ấp 1 | X | | X |
| | | 10 Ấp 2 | X | | X |
| | | 11 Ấp 3 | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 12 Ấp 54 | X | | |
| | | 13 Ấp 7 | X | | |
| | | 14 Ấp 8 | X | | X |
| | | 15 Ấp 9 | X | | |
| 6 | Xã La Ngà | 5 | 5 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 5 | X | | |
| | | 2 Ấp 94 | X | | |
| | | 3 Ấp Đức Thắng | X | | |
| | | 4 Ấp Đồng Xoài | X | | |
| | | 5 Ấp Suối Dzui | X | | |
| 7 | Phường Hàng Gòn | 6 | 1 | 6 | 0 |
| | | 1 Khu phố Hàng Gòn | | X | |
| | | 2 Khu phố Tân Phong | | X | |
| | | 3 Khu phố Đồi Rìu | X | X | |
| | | 4 Khu phố Cẩm Tân | | X | |
| | | 5 Khu phố Xuân Tân | | X | |
| | | 6 Khu phố Nông Doanh | | X | |
| 8 | Phường Phước Bình | 2 | 2 | 0 | 0 |
| | | 1 Khu phố Long Giang | X | | |
| | | 2 Khu phố Bình Minh | X | | |
| 9 | Xã Phước Sơn | 26 | 24 | 26 | 0 |
| | | 1 Thôn 1 | | X | |
| | | 2 Thôn 2 | X | X | |
| | | 3 Thôn 3 | X | X | |
| | | 4 Thôn 4 | X | X | |
| | | 5 Thôn 5 | X | X | |
| | | 6 Thôn 6 | X | X | |
| | | 7 Thôn 7 | X | X | |
| | | 8 Thôn 8 | X | X | |
| | | 9 Thôn 1 Thống Nhất | X | X | |
| | | 10 Thôn 2 Thống Nhất | X | X | |
| | | 11 Thôn 3 Thống Nhất | | X | |
| | | 12 Thôn 4 Thống Nhất | X | X | |
| | | 13 Thôn 5 Thống Nhất | X | X | |
| | | 14 Thôn 6 Thống Nhất | X | X | |
| | | 15 Thôn 7 Thống Nhất | X | X | |
| | | 16 Thôn 8 Thống Nhất | X | X | |
| | | 17 Thôn 9 Thống Nhất | X | X | |
| | | 18 Thôn 10 Thống Nhất | X | X | |
| | | 19 Thôn 11 Thống Nhất | X | X | |
| | | 20 Thôn 12 Thống Nhất | X | X | |
| | | 21 Thôn 1 Đăng Hà | X | X | |
| | | 22 Thôn 2 Đăng Hà | X | X | |
| | | 23 Thôn 3 Đăng Hà | X | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 24 Thôn 4 Đăng Hà | X | X | |
| | | 25 Thôn 5 Đăng Hà | X | X | |
| | | 26 Thôn 6 Đăng Hà | X | X | |
| 10 | Xã Đak Nhou | 13 | 13 | 13 | 4 |
| | | 1 Thôn Đak Wí | X | X | |
| | | 2 Thôn Thống Nhất | X | X | |
| | | 3 Thôn Đak Xuyên | X | X | |
| | | 4 Thôn Đak Nung | X | X | X |
| | | 5 Thôn Đak La | X | X | X |
| | | 6 Thôn Đăng Lang | X | X | |
| | | 7 Thôn Đak Liên | X | X | |
| | | 8 Thôn 1 | X | X | X |
| | | 9 Thôn 2 | X | X | |
| | | 10 Thôn 3 | X | X | |
| | | 11 Thôn 4 | X | X | |
| | | 12 Thôn 5 | X | X | X |
| | | 13 Thôn 6 | X | X | |
| 11 | Xã Bom Bo | 16 | 16 | 16 | 0 |
| | | 1 Thôn Bom Bo | X | X | |
| | | 2 Thôn 2 - Bình Minh | X | X | |
| | | 3 Thôn 3 - Bình Minh | X | X | |
| | | 4 Thôn 4 - Bình Minh | X | X | |
| | | 5 Thôn 5 - Bình Minh | X | X | |
| | | 6 Thôn 6 - Bình Minh | X | X | |
| | | 7 Thôn 7 - Bình Minh | X | X | |
| | | 8 Thôn 8 - Bình Minh | X | X | |
| | | 9 Thôn 3 - Bom Bo | X | X | |
| | | 10 Thôn 4 - Bom Bo | X | X | |
| | | 11 Thôn 5 - Bom Bo | X | X | |
| | | 12 Thôn 6 - Bom Bo | X | X | |
| | | 13 Thôn 7 - Bom Bo | X | X | |
| | | 14 Thôn 8 - Bom Bo | X | X | |
| | | 15 Thôn 9 - Bom Bo | X | X | |
| | | 16 Thôn 10 - Bom Bo | X | X | |
| 12 | Xã Phú Lâm | 11 | 5 | 7 | 0 |
| | | 1 ấp Thanh Trung | X | | |
| | | 2 ấp Đa Tôn | | X | |
| | | 3 ấp Phú Cường | X | | |
| | | 4 ấp Phú Thành | X | | |
| | | 5 ấp Phú Hợp A | X | | |
| | | 6 ấp Phú Lợi | | X | |
| | | 7 ấp Phú Thắng | | X | |
| | | 8 ấp Phú Lâm 1 | X | X | |
| | | 9 ấp Phú Lâm 3 | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 10 Ấp Phú Lâm 4 | | X | |
| | | 11 Ấp Phú Lâm 5 | | X | |
| 13 | Xã Tân Lợi | 12 | 11 | 5 | 0 |
| | | 1 Ấp 5 | X | | |
| | | 2 Ấp Pa Péch | X | | |
| | | 3 Ấp Suối Da | | X | |
| | | 4 Ấp Suối Đồi | X | X | |
| | | 5 Ấp Bàu Le | X | X | |
| | | 6 Ấp Đồng Chác | X | X | |
| | | 7 Ấp Đồng Tân | X | X | |
| | | 8 Ấp Đồng Xê | X | | |
| | | 9 Ấp Đồng Bia | X | | |
| | | 10 Ấp Quân Y | X | | |
| | | 11 Ấp Thạch Màng | X | | |
| | | 12 Ấp Trắng Tranh | X | | |
| 14 | Xã Bàu Hàm | 13 | 13 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Thuận Trường | X | | |
| | | 2 Ấp Thuận Hòa | X | | |
| | | 3 Ấp Thuận An | X | | |
| | | 4 Ấp Tân Lập 1 | X | | |
| | | 5 Ấp Tân Lập 2 | X | | |
| | | 6 Ấp Cây Điệp | X | | |
| | | 7 Ấp Tân Thành | X | | |
| | | 8 Ấp Trường An | X | | |
| | | 9 Ấp Lợi Hà | X | | |
| | | 10 Ấp Tân Việt | X | | |
| | | 11 Ấp Tân Hoa | X | | |
| | | 12 Ấp Tân Hợp | X | | |
| | | 13 Ấp Cây Điều | X | | |
| 15 | Phường Bình Lộc | 5 | 5 | 0 | 0 |
| | | 1 Khu phố 1 | X | | |
| | | 2 Khu phố 4 | X | | |
| | | 3 Khu phố Cây Da | X | | |
| | | 4 Khu phố Xuân Thiện | X | | |
| | | 5 Khu phố Tín Nghĩa | X | | |
| 16 | Xã Phú Riêng | 3 | 3 | 0 | 0 |
| | | 1 Thôn Phú Vinh | X | | |
| | | 2 Thôn Phú Thuận | X | | |
| | | 3 Thôn Phú Bình | X | | |
| 17 | Xã Dầu Giấy | 5 | 5 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Nguyễn Thái Học | X | | |
| | | 2 Ấp Ngô Quyền | X | | |
| | | 3 Ấp Lộ 25 | X | | |
| | | 4 Ấp 3 | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 5 Ấp 4 | X | | |
| 18 | Xã Lộc Thạnh | 6 | 6 | 0 | 2 |
| | | 1 Ấp Thạnh Phú | X | | |
| | | 2 ẤP 7 | X | | X |
| | | 3 ẤP 8A | X | | |
| | | 4 ẤP 8B | X | | |
| | | 5 ẤP 8C | X | | |
| | | 6 Ấp Suối Thôn | X | | X |
| 19 | Xã Xuân Lộc | 2 | 2 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Gia Hòa | X | | |
| | | 2 Ấp Thọ Trung | X | | |
| 20 | Xã Tà Lài | 3 | 3 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Phú Lập 5 | X | | |
| | | 2 Ấp 3 | X | | |
| | | 3 Ấp 4 | X | | |
| 21 | Xã Hưng Thịnh | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp An Hòa | X | | |
| 22 | Xã Trị An | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Vĩnh An 7 | X | | |
| 23 | Xã Sông Ray | 7 | 7 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 1 | X | | |
| | | 2 Ấp 2 | X | | |
| | | 3 Ấp 3 | X | | |
| | | 4 Ấp 9 | X | | |
| | | 5 Ấp 10 | X | | |
| | | 6 Ấp 14 | X | | |
| | | 7 Ấp 16 | X | | |
| 24 | Xã Phước Thái | 2 | 2 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Tân Hiệp 4 | X | | |
| | | 2 Ấp Phước Bình 6 | X | | |
| 25 | Xã Long Thành | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | 1 ẤP 6 | X | | |
| 26 | Xã Nam Cát Tiên | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 6 | X | | |
| 27 | Xã Bù Gia Mập | 8 | 8 | 8 | 4 |
| | | 1 Thôn Cầu Sắt | X | X | |
| | | 2 Thôn Đắc Côn | X | X | |
| | | 3 Thôn Bù Lư | X | X | |
| | | 4 Thôn Bù Dốt | X | X | |
| | | 5 Thôn Bù Rên | X | X | X |
| | | 6 Thôn Bù La | X | X | X |
| | | 7 Thôn Bù Nga | X | X | X |
| | | 8 Thôn Đắc Á | X | X | X |
| 28 | Phường Long | 5 | 5 | 0 | 0 |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 1 Khu phố 9 | X | | |
| | | 2 Khu phố 14 | X | | |
| | | 3 Khu phố 16 | X | | |
| | | 4 Khu phố 26 | X | | |
| | | 5 Khu phố Bà Trâm | X | | |
| 29 | Phường Bình Phước | 4 | 4 | 0 | 0 |
| | | 1 Khu phố Phước Tân | X | | |
| | | 2 Khu phố Phước Hòa | X | | |
| | | 3 Khu phố Phước An | X | | |
| | | 4 Khu phố Phước Bình | X | | |
| 30 | Xã Trảng Bom | 5 | 5 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 2 | X | | |
| | | 2 Ấp 6 | X | | |
| | | 3 Ấp 7 | X | | |
| | | 4 Ấp 8 | X | | |
| | | 5 Ấp 11 | X | | |
| 31 | Xã Bình Tân | 5 | 5 | 0 | 0 |
| | | 1 Thôn Long Bình 5 | X | | |
| | | 2 Thôn Long Bình 6 | X | | |
| | | 3 Thôn Long Bình 7 | X | | |
| | | 4 Thôn Long Bình 8 | X | | |
| | | 5 Thôn Long Bình 9 | X | | |
| 32 | Xã Phú Hòa | 6 | 6 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Phú Hoà 4 | X | | |
| | | 2 Ấp Phú Lợi 1 | X | | |
| | | 3 Ấp Phú Lợi 2 | X | | |
| | | 4 Ấp Phú Lợi 3 | X | | |
| | | 5 Ấp Phú Lợi 4 | X | | |
| | | 6 Ấp Phú Lợi 5 | X | | |
| 33 | Xã Phú Lý | 2 | 2 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 2 | X | | |
| | | 2 Ấp Lý Lịch 1 | X | | |
| 34 | Xã Tân Phú | 7 | 4 | 5 | 0 |
| | | 1 Ấp Bà Chim | X | X | |
| | | 2 Ấp Trà Cỏ 10 | | X | |
| | | 3 Ấp Trà Cỏ 11 | | X | |
| | | 4 Ấp Trà Cỏ 12 | | X | |
| | | 5 Ấp Phú Lộc 17 | X | | |
| | | 6 Ấp Phú Lộc 18 | X | X | |
| | | 7 Ấp Tân Phú 6 | X | | |
| 35 | Xã Minh Đức | 10 | 10 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Đồng Dầu | X | | |
| | | 2 Ấp Chà Lon | X | | |
| | | 3 Sóc Ruộng | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 4 Sóc Lộc Khê | X | | |
| | | 5 Sóc Vàng | X | | |
| | | 6 Sóc 5 | X | | |
| | | 7 Sóc 6 | X | | |
| | | 8 Ấp An Tân | X | | |
| | | 9 Sóc Rull | X | | |
| | | 10 Ấp Tầng Hách | X | | |
| 36 | Xã Bù Đăng | 22 | 7 | 22 | 0 |
| | | 1 Thôn Đức Thiện | X | X | |
| | | 2 Thôn Đức Phong | | X | |
| | | 3 Thôn Hòa Đồng | | X | |
| | | 4 Thôn Đức Thọ | | X | |
| | | 5 Thôn Tân Hưng | | X | |
| | | 6 Thôn Đức Lợi | X | X | |
| | | 7 Thôn Đức Hòa | | X | |
| | | 8 Thôn Tân Quang | X | X | |
| | | 9 Thôn Hưng Đăng | X | X | |
| | | 10 Thôn Vĩnh Thiện | | X | |
| | | 11 Thôn Vĩnh Hòa | | X | |
| | | 12 Thôn Thiện Minh | | X | |
| | | 13 Thôn Thiện Tân | X | X | |
| | | 14 Thôn Đoàn Kết | X | X | |
| | | 15 Thôn Hưng Tân | | X | |
| | | 16 Thôn Minh Hưng | | X | |
| | | 17 Thôn Hưng Thịnh | | X | |
| | | 18 Thôn Minh Tâm | | X | |
| | | 19 Thôn Hưng Phú | X | X | |
| | | 20 Thôn Hưng Phước | | X | |
| | | 21 Thôn Hưng Phát | | X | |
| | | 22 Thôn Hưng Vượng | | X | |
| 37 | Xã Lộc Ninh | 2 | 2 | 0 | 0 |
| | | 1 Thôn Lộc Thuận 8 | X | | |
| | | 2 Thôn Lộc Thuận 9 | X | | |
| 38 | Phường Bình Long | 7 | 7 | 0 | 0 |
| | | 1 Khu phố Bình Ninh I | X | | |
| | | 2 Khu phố Bình Tây | X | | |
| | | 3 Khu phố Đông Phát I | X | | |
| | | 4 Khu phố Hưng Phú | X | | |
| | | 5 Sóc Du | X | | |
| | | 6 Sóc Răng | X | | |
| | | 7 Khu phố Đông Phát II | X | | |
| 39 | Phường Phước Long | 13 | 0 | 13 | 0 |
| | | 1 Khu phố Phước Quả | | X | |
| | | 2 Khu phố Phước Yên | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 3 Khu phố Phước Thiện | | X | |
| | | 4 Khu phố Phước Lộc | | X | |
| | | 5 Khu phố Hưng Lập | | X | |
| | | 6 Khu phố Bà Nghé | | X | |
| | | 7 Khu phố Long Thủy 4 | | X | |
| | | 8 Khu phố Long Thủy 5 | | X | |
| | | 9 Khu phố Thác Mơ 2 | | X | |
| | | 10 Khu phố Thác Mơ 4 | | X | |
| | | 11 Khu phố Thác Mơ 5 | | X | |
| | | 12 Khu phố Bình Giang 1 | | X | |
| | | 13 Khu phố Sơn Long | | X | |
| 40 | Xã Phú Nghĩa | 23 | 13 | 23 | 4 |
| | | 1 Thôn 19/5 | | X | |
| | | 2 Thôn Bình Đức 1 | | X | |
| | | 3 Thôn Bình Đức 2 | | X | |
| | | 4 Thôn Bù Kroai | X | X | X |
| | | 5 Thôn Phước Sơn | | X | |
| | | 6 Thôn Sơn Trung | X | X | |
| | | 7 Thôn Cây Đa | X | X | |
| | | 8 Thôn Đắc Khâu | X | X | X |
| | | 9 Thôn Thác Dài | X | X | X |
| | | 10 Thôn 1 | | X | |
| | | 11 Thôn 2 | | X | |
| | | 12 Thôn 3 | | X | |
| | | 13 Thôn Đắc Sơn 2 | X | X | X |
| | | 14 Thôn Bù Cà Mau | X | X | |
| | | 15 Thôn Bù Gia Phúc 1 | X | X | |
| | | 16 Thôn Bù Gia Phúc 2 | X | X | |
| | | 17 Thôn Hai Căn | X | X | |
| | | 18 Thôn Khắc Khoan | | X | |
| | | 19 Thôn Đắc Sơn 1 | X | X | |
| | | 20 Thôn Đội 3 Khắc Khoan | X | X | |
| | | 21 Thôn Đức Lập | | X | |
| | | 22 Thôn Phú Nghĩa | X | X | |
| | | 23 Thôn Tân Lập | | X | |
| 41 | Xã Đắc O' | 12 | 8 | 12 | 7 |
| | | 1 Thôn Bù Ka | X | X | X |
| | | 2 Thôn Đắc U | | X | |
| | | 3 Thôn Bù Xia | | X | |
| | | 4 Thôn 4 | X | X | X |
| | | 5 Thôn 6 | X | X | X |
| | | 6 Thôn Đắc Lim | | X | |
| | | 7 Thôn 7 | X | X | |
| | | 8 Thôn 9 | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 9 Thôn 10 | X | X | X |
| | | 10 Thôn Bù Bưng | X | X | X |
| | | 11 Thôn Bù Khon | X | X | X |
| | | 12 Thôn 3 | X | X | X |
| 42 | Xã Định Quán | 9 | 6 | 5 | 0 |
| | | 1 Ấp Hiệp Tâm 1 | X | | |
| | | 2 Ấp Hiệp Nhất | X | X | |
| | | 3 Ấp Hiệp Lực | | X | |
| | | 4 Ấp Hiệp Nghĩa | X | | |
| | | 5 Ấp Hiệp Quyết | X | | |
| | | 6 Ấp Gia Canh 9 | X | X | |
| | | 7 Ấp Phú Ngọc 5 | | X | |
| | | 8 Ấp Hòa Thuận | | X | |
| | | 9 Ấp Hòa Hiệp | X | | |
| 43 | Xã Thống Nhất | 2 | 2 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Tân Lập | X | | |
| | | 2 Ấp Thái Hòa | X | | |
| 44 | Phường Xuân Lập | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | 1 Khu phố Tân Thủy | X | | |
| 45 | Xã Long Hà | 6 | 6 | 0 | 0 |
| | | 1 Thôn 2 | X | | |
| | | 2 Thôn Phú Mang 1 | X | | |
| | | 3 Thôn Phú Mang 3 | X | | |
| | | 4 Thôn Bù Ka 1 | X | | |
| | | 5 Thôn Bù Ka 2 | X | | |
| | | 6 Thôn Long Tân 6 | X | | |
| 46 | Xã Thuận Lợi | 6 | 6 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Thuận Hòa 2 | X | | |
| | | 2 Ấp Thuận Tân | X | | |
| | | 3 Ấp Thuận Tiến | X | | |
| | | 4 Ấp Bù Xăng | X | | |
| | | 5 Ấp Đồng Búa | X | | |
| | | 6 Ấp Tân Phú | X | | |
| 47 | Xã Tân Quan | 17 | 17 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Sóc Trào A | X | | |
| | | 2 Ấp Sóc Trào B | X | | |
| | | 3 Ấp Sóc Lết | X | | |
| | | 4 Ấp Xạc Lây | X | | |
| | | 5 Ấp Sóc Lớn | X | | |
| | | 6 Ấp Sóc Ruộng 1 | X | | |
| | | 7 Ấp Tổng Cui Lớn | X | | |
| | | 8 Ấp Tổng Cui Nhỏ | X | | |
| | | 9 Ấp 23 Lớn | X | | |
| | | 10 Ấp Trường An | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 11 Ấp Trường Thịnh | X | | |
| | | 12 Ấp Xa Trạch Sóc | X | | |
| | | 13 Ấp Sóc Dày | X | | |
| | | 14 Ấp Sóc Tranh | X | | |
| | | 15 Ấp Tranh 3 | X | | |
| | | 16 Ấp Cây Gõ | X | | |
| | | 17 Ấp Bào Teng | X | | |
| 48 | Xã Hưng Phước | 8 | 8 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Tân Lập | X | | |
| | | 2 Ấp Phước Tiên | X | | |
| | | 3 Ấp Điện Ảnh | X | | |
| | | 4 Ấp Tân Phước | X | | |
| | | 5 Ấp Tân Hưng | X | | |
| | | 6 Ấp Mười Mầu | X | | |
| | | 7 Ấp Bù Tam | X | | |
| | | 8 Ấp 6 | X | | |
| 49 | Xã Phú Trung | 5 | 5 | 0 | 0 |
| | | 1 Thôn Đồng Tháp | X | | |
| | | 2 Thôn Đồng Tiên | X | | |
| | | 3 Thôn Bù Tổ | X | | |
| | | 4 Thôn Bình Trung | X | | |
| | | 5 Thôn Phú Tiên | X | | |
| 50 | Xã Lộc Quang | 12 | 12 | 0 | 4 |
| | | 1 Ấp Hiệp Hoàn A | X | | |
| | | 2 Ấp Vẻ Vàng | X | | |
| | | 3 Ấp Bù Nôm | X | | |
| | | 4 Ấp Tân Hai | X | | |
| | | 5 Ấp Bù Linh | X | | |
| | | 6 Ấp Soor Rung | X | | |
| | | 7 Ấp Chàng Hai | X | | |
| | | 8 Ấp Việt Tân | X | | X |
| | | 9 Ấp Tam Nguyên | X | | X |
| | | 10 Ấp Bù Tam | X | | X |
| | | 11 Ấp Bồn Xăng | X | | |
| | | 12 Ấp Việt Quang | X | | X |
| 51 | Xã Đa Kìa | 5 | 5 | 0 | 5 |
| | | 1 Thôn 9 | X | | X |
| | | 2 Thôn Bình Hà 1 | X | | X |
| | | 3 Thôn Bình Hà 2 | X | | X |
| | | 4 Thôn Bù Tam | X | | X |
| | | 5 Thôn Bình Giai | X | | X |
| 52 | Xã Xuân Thành | 3 | 3 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Tân Hưng | X | | |
| | | 2 Ấp Trắng Táo | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 3 Ấp Cây Da | X | | |
| 53 | Xã Xuân Định | 3 | 3 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Hòa Bình | X | | |
| | | 2 Ấp Tân Hạnh | X | | |
| | | 3 Ấp Tân Mỹ | X | | |
| 54 | Xã Xuân Quế | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | Ấp Suối Đục | X | | |
| 55 | Phường An Lộc | 7 | 7 | 0 | 0 |
| | | 1 Khu phố Phú Thành | X | | |
| | | 2 Khu phố Sóc Bưng | X | | |
| | | 3 Khu phố Sóc Bé | X | | |
| | | 4 Khu phố Thanh An | X | | |
| | | 5 Khu phố Phố Lố | X | | |
| | | 6 Khu phố Sóc Giếng | X | | |
| | | 7 Khu phố Cần Lê | X | | |
| 56 | Xã Xuân Phú | 6 | 4 | 3 | 0 |
| | | 1 Ấp Bình Hòa | X | | |
| | | 2 Ấp Bình Tiến | X | | |
| | | 3 Ấp Tây Minh | X | | |
| | | 4 Ấp Đông Minh | X | X | |
| | | 5 Ấp Tân Bình 1 | | X | |
| | | 6 Ấp Tân Bình 2 | | X | |
| 57 | Xã Xuân Hòa | 3 | 3 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Xuân Hưng 4 | X | | |
| | | 2 Ấp Gia Ui | X | | |
| | | 3 Ấp Suối Đục | X | | |
| 58 | Xã Xuân Đông | 9 | 9 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 3 | X | | |
| | | 2 Ấp 4 | X | | |
| | | 3 Ấp 5 | X | | |
| | | 4 Ấp 6 | X | | |
| | | 5 Ấp 7 | X | | |
| | | 6 Ấp 9 | X | | |
| | | 7 Ấp La Hoa | X | | |
| | | 8 Ấp Suối Lức | X | | |
| | | 9 Ấp Bằng Lăng | X | | |
| 59 | Phường Đông Xoài | 4 | 4 | 0 | 0 |
| | | 1 Khu phố Tân Thành 4 | X | | |
| | | 2 Khu phố Tân Thành 7 | X | | |
| | | 3 Khu phố Tân Thành 8 | X | | |
| | | 4 Khu phố Bưng Sê | X | | |
| 60 | Xã Tân Khai | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | 1 Sóc 5 | X | | |
| 61 | Xã Lộc Thành | 8 | 8 | 0 | 1 |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 1 Ấp Hưng Thịnh | X | | |
| | | 2 Ấp Chà Là | X | | |
| | | 3 Ấp Tà Thiết | X | | |
| | | 4 Ấp K Liêu | X | | X |
| | | 5 Ấp Càn Dực | X | | |
| | | 6 Ấp Tà Tê 1 | X | | |
| | | 7 Ấp Tà Tê 2 | X | | |
| | | 8 Ấp Lộc Bình 1 | X | | |
| 62 | Phường Bảo Vinh | 2 | 2 | 0 | 0 |
| | | 1 Khu phố Ruộng Lớn | X | | |
| | | 2 Khu phố Lác Chiếu | X | | |
| 63 | Xã Xuân Bắc | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 6A | X | | |
| 64 | Xã Nha Bích | 8 | 8 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 1 | X | | |
| | | 2 Ấp 3 | X | | |
| | | 3 Ấp 4 | X | | |
| | | 4 Ấp 5 | X | | |
| | | 5 Ấp 6 | X | | |
| | | 6 Ấp Minh Lập 2 | X | | |
| | | 7 Ấp Minh Lập 5 | X | | |
| | | 8 Ấp Minh Lập 7 | X | | |
| 65 | Xã Lộc Hưng | 8 | 8 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 4 | X | | |
| | | 2 Ấp 7 Lộc Điền | X | | |
| | | 3 Ấp 9 Lộc Điền | X | | |
| | | 4 Ấp Sóc Lớn | X | | |
| | | 5 Ấp Ba Ven | X | | |
| | | 6 Ấp Chà Đôn | X | | |
| | | 7 Ấp Càn Lê | X | | |
| | | 8 Ấp Đồi Đá | X | | |
| 66 | Xã Tân Hưng | 14 | 14 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp Hưng Phát | X | | |
| | | 2 Ấp Sóc Ruộng | X | | |
| | | 3 Ấp Sóc Quả | X | | |
| | | 4 Ấp Đông Hồ | X | | |
| | | 5 Ấp Trà Thanh - Lò Ô | X | | |
| | | 6 Ấp Địa Hạt Sóc Dầm | X | | |
| | | 7 Ấp Xa Cô | X | | |
| | | 8 Ấp Bù Dinh | X | | |
| | | 9 Ấp Phùm Lu - Tư Ly | X | | |
| | | 10 Ấp 1 | X | | |
| | | 11 Ấp 2 | X | | |
| | | 12 Ấp 3 | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 13 Ấp 4 | X | | |
| | | 14 Ấp 5 | X | | |
| 67 | Xã Đak Lua | 2 | 2 | 0 | 0 |
| | | 1 Ấp 5 | X | | |
| | | 2 Ấp 7 | X | | |
| 68 | Xã Đồng Tâm | 15 | 14 | 3 | 0 |
| | | 1 Ấp Đồng Tâm 1 | X | | |
| | | 2 Ấp Đồng Tâm 3 | X | X | |
| | | 3 Ấp Đồng Tâm 4 | X | | |
| | | 4 Ấp Đồng Tâm 6 | | X | |
| | | 5 Ấp Đồng Tiến 2 | X | | |
| | | 6 Ấp Đồng Tiến 5 | X | | |
| | | 7 Ấp Đồng Tiến 6 | X | | |
| | | 8 Ấp Suối Bình | X | | |
| | | 9 Ấp Suối Đôi | X | | |
| | | 10 Ấp Lam Sơn | X | X | |
| | | 11 Ấp Nam Đô | X | | |
| | | 12 Ấp Phước Tiến | X | | |
| | | 13 Ấp Phước Tâm | X | | |
| | | 14 Ấp Phước Tân | X | | |
| | | 15 Ấp Sắc Xi | X | | |
| 69 | Xã Thanh Sơn | 5 | 5 | 1 | 3 |
| | | 1 Ấp 2 | X | | |
| | | 2 Ấp 3 | X | X | X |
| | | 3 Ấp 6 | X | | X |
| | | 4 Ấp 7 | X | | X |
| | | 5 Ấp 8 | X | | |
| 70 | Xã Phú Vinh | 15 | 15 | 6 | 0 |
| | | 1 Ấp 1 | X | X | |
| | | 2 Ấp 2 | X | X | |
| | | 3 Ấp 3 | X | X | |
| | | 4 Ấp 5 | X | | |
| | | 5 Ấp 6 | X | | |
| | | 6 Ấp 7 | X | X | |
| | | 7 Ấp 8 | X | | |
| | | 8 Ấp Phú Vinh 1 | X | | |
| | | 9 Ấp Phú Vinh 2 | X | | |
| | | 10 Ấp Phú Vinh 3 | X | | |
| | | 11 Ấp Phú Vinh 4 | X | X | |
| | | 12 Ấp Phú Vinh 5 | X | | |
| | | 13 Ấp Suối Soong 1 | X | | |
| | | 14 Ấp Suối Soong 2 | X | | |
| | | 15 Ấp Ba Tầng | X | X | |
| 71 | Xã Lộc Tấn | 5 | 5 | 0 | 0 |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----|--------|-----------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 1 Ấp Bù Núi A | X | | |
| | | 2 Ấp Bù Núi B | X | | |
| | | 3 Ấp K54 | X | | |
| | | 4 Ấp Măng Cải | X | | |
| | | 5 Ấp Vườn Bưởi | X | | |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi hoặc thôn đặc biệt khó khăn



4. TỈNH QUẢNG TRỊ

DANH SÁCH

**Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Xã thuộc khu vực I, II, III | Trong đó | |
|-----------|-------------------------|-----------------------------|------------------|-----------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi |
| I | TỔNG CỘNG | 39 | 19 | 38 |
| 1 | Xã khu vực I | 1 | | 1 |
| 2 | Xã khu vực II | 4 | | 4 |
| 3 | Xã khu vực III | 34 | 19 | 33 |
| II | CHI TIẾT | | | |
| 1 | Xã Cam Lộ | I | | X |
| 2 | Hòa Trạch | II | | X |
| 3 | Trung Thuần | II | | X |
| 4 | Tân Mỹ | II | | X |
| 5 | Trường Phú | II | | X |
| 6 | Xã Dân Hóa | III | X | X |
| 7 | Kim Điền | III | X | X |
| 8 | Kim Phú | III | | X |
| 9 | Minh Hóa | III | | X |
| 10 | Tân Thành | III | X | X |
| 11 | Thượng Trạch | III | X | X |
| 12 | Tuyên Phú | III | | X |
| 13 | Tuyên Bình | III | | X |
| 14 | Tuyên Sơn | III | | X |
| 15 | Tuyên Lâm | III | | X |
| 16 | Tuyên Hóa | III | | X |
| 17 | Tân Gianh | III | | X |
| 18 | Đồng Lê | III | | X |
| 19 | Phong Nha | III | | X |
| 20 | Bắc Trạch | III | | X |
| 21 | Bố Trạch | III | | X |
| 22 | Nam Trạch | III | | X |
| 23 | Phú Trạch | III | | X |
| 24 | Trường Sơn | III | X | X |
| 25 | Kim Ngân | III | X | X |
| 26 | Hướng Lập | III | X | X |
| 27 | Hướng Phùng | III | X | X |
| 28 | Lìa | III | X | X |
| 29 | A Dơi | III | X | X |

| | | | | |
|----|------------|-----|---|---|
| 30 | Lao Bảo | III | | X |
| 31 | Khe Sanh | III | X | X |
| 32 | Tân Lập | III | X | X |
| 33 | La Lay | III | X | X |
| 34 | Tà Rụt | III | X | X |
| 35 | Đakrông | III | X | X |
| 36 | Ba Lòng | III | X | X |
| 37 | Hướng Hiệp | III | X | X |
| 38 | Cồn Tiên | III | X | |
| 39 | Bến Quan | III | X | X |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi



4. TỈNH QUẢNG TRỊ

DANH SÁCH

Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,

thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27 tháng 02 năm 2026

của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------|--------------------------------|------------------|------------|------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | Tổng cộng | 826 | 307 | 826 | 345 |
| 1 | Xã Dân Hóa | 28 | 28 | 28 | 28 |
| | | 1 K - Ing | X | X | X |
| | | 2 Khe Rông | X | X | X |
| | | 3 Rông | X | X | X |
| | | 4 La Trọng I | X | X | X |
| | | 5 La Trọng II | X | X | X |
| | | 6 Lé | X | X | X |
| | | 7 Hưng | X | X | X |
| | | 8 Ông Tú | X | X | X |
| | | 9 K - Rét | X | X | X |
| | | 10 Khe Cây | X | X | X |
| | | 11 Pa Choong | X | X | X |
| | | 12 Ra Mai | X | X | X |
| | | 13 K. Oóc | X | X | X |
| | | 14 Sy | X | X | X |
| | | 15 Cha Cáp | X | X | X |
| | | 16 Dộ - Tà Vòng | X | X | X |
| | | 17 Lòm - K.Chăm | X | X | X |
| | | 18 Cha Lo | X | X | X |
| | | 19 Bãi Dinh | X | X | X |
| | | 20 K - Ai | X | X | X |
| | | 21 Ốc | X | X | X |
| | | 22 K - Vi | X | X | X |
| | | 23 Ba Lóoc | X | X | X |
| | | 24 Yleng | X | X | X |
| | | 25 K-Định | X | X | X |
| | | 26 Tà Leng | X | X | X |
| | | 27 Tà Rà | X | X | X |
| | | 28 Hà Nông | X | X | X |
| 2 | Kim Điền | 13 | 9 | 13 | 13 |
| | | 1 Bản Hóa Lương | X | X | X |
| | | 2 Bản Lương Năng | X | X | X |
| | | 3 Thuận Hóa | X | X | X |
| | | 4 Đặng Hóa | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-----------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 5 Tăng Hóa | X | X | X |
| | | 6 Đa Năng | | X | X |
| | | 7 Tân Tiến | X | X | X |
| | | 8 Tân Bình | | X | X |
| | | 9 Tân Hòa | | X | X |
| | | 10 Tân Thuận | | X | X |
| | | 11 Tân Lợi | X | X | X |
| | | 12 Lâm Hóa | X | X | X |
| | | 13 Lâm Khai | X | X | X |
| 3 | Kim Phú | 26 | 4 | 26 | 5 |
| | | 1 Tân Lý | | X | |
| | | 2 Lạc Thiện | | X | |
| | | 3 Thôn 1 Kim Bảng | | X | |
| | | 4 Thôn 2 Kim Bảng | | X | |
| | | 5 Thôn 3 Kim Bảng | | X | |
| | | 6 Cô Liêm | | X | |
| | | 7 Thôn 1 Yên Thọ | | X | |
| | | 8 Thôn 2 Yên Thọ | | X | |
| | | 9 Thôn 3 Yên Thọ | | X | |
| | | 10 Thôn 4 Yên Thọ | | X | |
| | | 11 Thôn 5 Yên Thọ | | X | |
| | | 12 Bản Phú Minh | X | X | X |
| | | 13 Phú Nhiêu | | X | X |
| | | 14 Tiến Hóa | | X | |
| | | 15 Hát | | X | |
| | | 16 Khai Hóa | | X | |
| | | 17 Quyền | | X | |
| | | 18 Bản Ôn | X | X | X |
| | | 19 Bản Yên Hợp | X | X | X |
| | | 20 Bản Mò O Ồ Ồ | X | X | X |
| | | 21 Yên Phú | | X | |
| | | 22 Liêm Hoá | | X | |
| | | 23 Tiền Phong | | X | |
| | | 24 Thanh Liêm | | X | |
| | | 25 Bình Minh 1 | | X | |
| | | 26 Bình Minh | | X | |
| 4 | Minh Hóa | 33 | 0 | 33 | 15 |
| | | 1 Tân Sơn | | X | X |
| | | 2 Tân Tiến | | X | |
| | | 3 Yên Nhất | | X | |
| | | 4 Yên Thắng | | X | |
| | | 5 Kiều Tiên | | X | |
| | | 6 Tân Lợi | | X | |
| | | 7 Yên Bình | | X | |
| | | 8 Yên Định | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 9 Tiến Hóa | | X | X |
| | | 10 Vè | | X | X |
| | | 11 Rông | | X | X |
| | | 12 Trầu | | X | X |
| | | 13 Rục | | X | X |
| | | 14 Văn Hóa | | X | X |
| | | 15 Quảng Hóa | | X | X |
| | | 16 Yên Hồng | | X | X |
| | | 17 Tổ Tự quản Cầu Rông | | X | X |
| | | 18 Minh Xuân | | X | X |
| | | 19 Tân Xuân | | X | X |
| | | 20 Ba Nương | | X | |
| | | 21 Cây Dầu | | X | X |
| | | 22 Cây Da | | X | |
| | | 23 Cầu Lợi | | X | |
| | | 24 Quy Hợp | | X | |
| | | 25 Tổ dân phố 1 | | X | |
| | | 26 Tổ dân phố 2 | | X | |
| | | 27 Tổ dân phố 3 | | X | |
| | | 28 Tổ dân phố 4 | | X | |
| | | 29 Tổ dân phố 5 | | X | |
| | | 30 Tổ dân phố 6 | | X | |
| | | 31 Tổ dân phố 7 | | X | |
| | | 32 Tổ dân phố 8 | | X | X |
| | | 33 Tổ dân phố 9 | | X | X |
| 5 | Tân Thành | 12 | 9 | 12 | 11 |
| | | 1 Yên Phong | X | X | X |
| | | 2 Yên Hòa | X | X | X |
| | | 3 Yên Bình | X | X | X |
| | | 4 Yên Vân | X | X | X |
| | | 5 Ông Chinh | X | X | X |
| | | 6 Thanh Sơn | X | X | X |
| | | 7 Tân Tiến | X | X | X |
| | | 8 Thanh Long | | X | X |
| | | 9 Thanh Lâm | | X | X |
| | | 10 Thanh Tân | X | X | X |
| | | 11 Kiên Trinh | X | X | X |
| | | 12 Sy | | X | |
| 6 | Thượng Trạch | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | 1 Cờ Đỏ | X | X | X |
| | | 2 Bản 51 | X | X | X |
| | | 3 Chấm Pu | X | X | X |
| | | 4 Cu Tôn | X | X | X |
| | | 5 Coóc | X | X | X |
| | | 6 Nông Cũ | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 7 Cồn Roàng | X | X | X |
| | | 8 Khe Rung | X | X | X |
| | | 9 Bản 61 | X | X | X |
| | | 10 Nông Mới | X | X | X |
| | | 11 Ban | X | X | X |
| | | 12 Troi | X | X | X |
| | | 13 Tuộc | X | X | X |
| | | 14 A Ky | X | X | X |
| | | 15 Cà Roàng 2 | X | X | X |
| | | 16 Cà Roàng 1 | X | X | X |
| | | 17 Nụ | X | X | X |
| | | 18 Bụt | X | X | X |
| | | 19 Bản 39 | X | X | X |
| | | 20 Bản Đòng | X | X | X |
| 7 | Tuyên Phú | 22 | 0 | 22 | 1 |
| | | 1 Hà Trang | | X | |
| | | 2 Hà Nam | | X | |
| | | 3 Đông Tâm | | X | |
| | | 4 Thôn 1 Thiết Sơn | | X | |
| | | 5 Thôn 2 Thiết Sơn | | X | |
| | | 6 Thôn 3 Thiết Sơn | | X | |
| | | 7 Thôn 4 Thiết Sơn | | X | |
| | | 8 Thôn 5 Thiết Sơn | | X | |
| | | 9 Hòa Bình | | X | |
| | | 10 Thôn 1 Đạm Thủy | | X | |
| | | 11 Thôn 2 Đạm Thủy | | X | |
| | | 12 Thôn Phúc Tùng | | X | |
| | | 13 Thôn Cồn Cam | | X | |
| | | 14 Thôn Đức Phú 1 | | X | |
| | | 15 Thôn Đức Phú 2 | | X | |
| | | 16 Thôn Đức Phú 3 | | X | |
| | | 17 Thôn 4 Đức Phú | | X | |
| | | 18 Thuận Hoan | | X | |
| | | 19 Đông Giang | | X | |
| | | 20 Đại Sơn | | X | |
| | | 21 Đông Phú | | X | X |
| | | 22 Đông Lâm | | X | |
| 8 | Tuyên Bình | 20 | 0 | 20 | 14 |
| | | 1 Tân Lâm | | X | X |
| | | 2 Thôn 4 | | X | X |
| | | 3 Thôn 5 | | X | X |
| | | 4 Đông Hòa | | X | |
| | | 5 Đông Thuận | | X | |
| | | 6 Bắc Hóa | | X | |
| | | 7 Tây Hóa | | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 8 Xuân Hóa | | X | |
| | | 9 Nam Sơn | | X | |
| | | 10 Liên Sơn | | X | |
| | | 11 Liên Hóa | | X | X |
| | | 12 Tân Hóa | | X | X |
| | | 13 Lạc Hóa | | X | X |
| | | 14 Yên Tố | | X | X |
| | | 15 Minh Cầm Trang | | X | X |
| | | 16 Minh Cầm Ngoại | | X | X |
| | | 17 Minh Cầm Nội | | X | X |
| | | 18 Cao Trạch | | X | X |
| | | 19 Sảo Phong | | X | X |
| | | 20 Mã thượng | | X | X |
| 9 | Tuyên Sơn | 8 | 0 | 8 | 3 |
| | | 1 Thôn 1 | | X | X |
| | | 2 Thôn 2 | | X | X |
| | | 3 Thôn 3 | | X | |
| | | 4 Thôn 4 | | X | X |
| | | 5 Thôn Tân Ấp | | X | |
| | | 6 Thôn Tân Đức | | X | |
| | | 7 Thôn Tân Hương | | X | |
| | | 8 Thôn Tân Sơn | | X | |
| 10 | Tuyên Lâm | 15 | 4 | 15 | 4 |
| | | 1 Thôn 1 Thanh Lạng | | X | |
| | | 2 Thôn 2 Thanh Lạng | | X | |
| | | 3 Thôn 3 Thanh Lạng | | X | |
| | | 4 Thôn 4 Thanh Lạng | | X | |
| | | 5 Thôn 5 Thanh Lạng | | X | |
| | | 6 Thôn 1 Bắc Sơn | | X | |
| | | 7 Thôn 2 Bắc Sơn | | X | |
| | | 8 Thôn 3 Bắc Sơn | | X | |
| | | 9 Thôn 4 Bắc Sơn | | X | |
| | | 10 Bản Hà | | X | |
| | | 11 Bản Cà Xen | X | X | X |
| | | 12 Tiền Phong | | X | |
| | | 13 Bản Kè | X | X | X |
| | | 14 Bản Chuối | X | X | X |
| | | 15 Bản Cáo | X | X | X |
| 11 | Tuyên Hóa | 31 | 0 | 31 | 0 |
| | | 1 Tây Trúc | | X | |
| | | 2 Thanh Trúc | | X | |
| | | 3 Tam Đa | | X | |
| | | 4 Đông Tân | | X | |
| | | 5 Cương Trung | | X | |
| | | 6 Cương Trung C | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 7 Thanh Tiến | | X | |
| | | 8 Chợ cuối | | X | |
| | | 9 Tây Thủy | | X | |
| | | 10 Trung Thủy | | X | |
| | | 11 Bàu | | X | |
| | | 12 Bàu 3 | | X | |
| | | 13 Lạc Sơn | | X | |
| | | 14 Thanh Châu | | X | |
| | | 15 Lâm Lang | | X | |
| | | 16 Uyên Phong | | X | |
| | | 17 Kinh Châu | | X | |
| | | 18 Lê Lợi | | X | |
| | | 19 Bàu Sỏi | | X | |
| | | 20 Phúc Tự | | X | |
| | | 21 Trung Đình | | X | |
| | | 22 Xuân Sơn | | X | |
| | | 23 Xuân Hạ | | X | |
| | | 24 Cao Cảnh | | X | |
| | | 25 Chùa Bụt | | X | |
| | | 26 Phú Xuân | | X | |
| | | 27 Quảng Hòa | | X | |
| | | 28 Sơn Thủy | | X | |
| | | 29 Tiến Mại | | X | |
| | | 30 Vĩnh Xuân | | X | |
| | | 31 Tân Tiến | | X | |
| 12 | Tân Gianh | 17 | 0 | 17 | 0 |
| | | 1 Vịnh Thọ | | X | |
| | | 2 Thượng Thọ | | X | |
| | | 3 Cấp Sơn | | X | |
| | | 4 Ngọa Cương | | X | |
| | | 5 Tân Thị | | X | |
| | | 6 Trung Tiến | | X | |
| | | 7 Phù Ninh | | X | |
| | | 8 Thanh Sơn | | X | |
| | | 9 Thôn 1 | | X | |
| | | 10 Thôn 2 | | X | |
| | | 11 Thôn 3 | | X | |
| | | 12 Thôn 4 | | X | |
| | | 13 Thôn 5 | | X | |
| | | 14 Xuân Trường | | X | |
| | | 15 Hạ Trường | | X | |
| | | 16 Thu Trường | | X | |
| | | 17 Đông Phúc | | X | |
| 13 | Đồng Lê | 34 | 0 | 34 | 0 |
| | | 1 Kim Thủy | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 2 Kim Tân | | X | |
| | | 3 Kim Trung | | X | |
| | | 4 Kim Ninh | | X | |
| | | 5 Kim Lũ 2 | | X | |
| | | 6 Kim Lũ 1 | | X | |
| | | 7 Kim Tiên | | X | |
| | | 8 Kim Lịch | | X | |
| | | 9 Tiền Phong | | X | |
| | | 10 Thượng Phong | | X | |
| | | 11 Quảng Hóa | | X | |
| | | 12 Đông Lê | | X | |
| | | 13 Yên Xuân | | X | |
| | | 14 Hạ Lào | | X | |
| | | 15 Đông Lào | | X | |
| | | 16 Ba Tâm | | X | |
| | | 17 Thuận Tiên | | X | |
| | | 18 Xuân Canh | | X | |
| | | 19 Tam Đa | | X | |
| | | 20 Đông Sơn | | X | |
| | | 21 Xuân Phú | | X | |
| | | 22 Tam Đăng | | X | |
| | | 23 Bắc Sơn | | X | |
| | | 24 Tân Sơn | | X | |
| | | 25 Kim Sơn | | X | |
| | | 26 Tiểu khu 1 | | X | |
| | | 27 Tiểu khu 2 | | X | |
| | | 28 Tiểu khu 3 | | X | |
| | | 29 Tiểu khu 4 | | X | |
| | | 30 Tiểu khu Tam Đồng | | X | |
| | | 31 Tiểu khu Đông Vãn | | X | |
| | | 32 Tiểu khu Lưu Thuận | | X | |
| | | 33 Tiểu khu Đông Tân | | X | |
| | | 34 Tiểu khu Tân Lập | | X | |
| 14 | Phong Nha | 37 | 1 | 37 | 1 |
| | | 1 Bản Rào Con | X | X | X |
| | | 2 TDP Xuân Sơn | | X | |
| | | 3 TDP Gia Tĩnh | | X | |
| | | 4 TDP Cù Lạc 2 | | X | |
| | | 5 TDP Xuân Tiên | | X | |
| | | 6 TDP Phong Nha | | X | |
| | | 7 TDP Na | | X | |
| | | 8 TDP Trầm Mé | | X | |
| | | 9 Thôn 1 Phúc Đồng | | X | |
| | | 10 Thôn 2 Phúc Đồng | | X | |
| | | 11 Thôn 3 Phúc Đồng | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 12 Thôn 4 Phúc Đồng | | X | |
| | | 13 Thôn 1 Phúc Khê | | X | |
| | | 14 Thôn 2 Phúc Khê | | X | |
| | | 15 Thôn 3 Phúc Khê | | X | |
| | | 16 Thôn 1 Thanh Sen | | X | |
| | | 17 Thôn 2 Thanh Sen | | X | |
| | | 18 Thôn 3 Thanh Sen | | X | |
| | | 19 Thôn 4 Thanh Sen | | X | |
| | | 20 Thôn Chày Lập | | X | |
| | | 21 Thôn 1 Lâm Trạch | | X | |
| | | 22 Thôn 2 Lâm Trạch | | X | |
| | | 23 Thôn 3 Lâm Trạch | | X | |
| | | 24 Thôn 4 Lâm Trạch | | X | |
| | | 25 Thôn 5 Lâm Trạch | | X | |
| | | 26 Thôn 6 Lâm Trạch | | X | |
| | | 27 Thôn 7 Lâm Trạch | | X | |
| | | 28 Thôn 1 Xuân Trạch | | X | |
| | | 29 Thôn 2 Xuân Trạch | | X | |
| | | 30 Thôn 3 Xuân Trạch | | X | |
| | | 31 Thôn 4 Xuân Trạch | | X | |
| | | 32 Thôn 5 Xuân Trạch | | X | |
| | | 33 Thôn 6 Xuân Trạch | | X | |
| | | 34 Thôn 7 Xuân Trạch | | X | |
| | | 35 Thôn 8 Xuân Trạch | | X | |
| | | 36 Thôn 9 Xuân Trạch | | X | |
| | | 37 Thôn 10 Xuân Trạch | | X | |
| 15 | Bắc Trạch | 25 | 0 | 25 | 5 |
| | | 1 Thanh Khê | | X | |
| | | 2 Quyết Thắng | | X | |
| | | 3 Tiên Phong | | X | |
| | | 4 Thanh Vinh | | X | |
| | | 5 Thôn 1 | | X | |
| | | 6 Thôn 2 | | X | |
| | | 7 Thôn 5 | | X | |
| | | 8 Thôn 7 | | X | |
| | | 9 Thôn 8 | | X | |
| | | 10 Thôn 9 | | X | |
| | | 11 Thôn 2 Mỹ Trạch | | X | |
| | | 12 Thôn 3 Mỹ Trạch | | X | |
| | | 13 Thôn 4 Mỹ Trạch | | X | |
| | | 14 Thôn 5 Mỹ Trạch | | X | |
| | | 15 Thôn 6 Mỹ Trạch | | X | |
| | | 16 Thôn 7 Mỹ Trạch | | X | |
| | | 17 Thôn 3 Hạ Trạch | | X | |
| | | 18 Thôn 4 Hạ Trạch | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 19 Thôn 8 Hạ Trạch | | X | |
| | | 20 Thôn 9 Hạ Trạch | | X | |
| | | 21 Phú Kinh | | X | X |
| | | 22 Tân Hội | | X | X |
| | | 23 Phú Hữu | | X | X |
| | | 24 Liên Sơn | | X | X |
| | | 25 Liên Thủy | | X | X |
| 16 | Bố Trạch | 30 | 0 | 30 | 0 |
| | | 1 Nam Định | | X | |
| | | 2 Tân Định | | X | |
| | | 3 Trung Định | | X | |
| | | 4 Bắc Định | | X | |
| | | 5 Tây Định | | X | |
| | | 6 Sơn Định | | X | |
| | | 7 Bắc Năm | | X | |
| | | 8 Trung Năm | | X | |
| | | 9 Tân Năm | | X | |
| | | 10 Nam Năm | | X | |
| | | 11 Tây Năm | | X | |
| | | 12 Đông Sơn | | X | |
| | | 13 Trung Sơn | | X | |
| | | 14 Hòa Sơn | | X | |
| | | 15 Nguyên Sơn | | X | |
| | | 16 Hà Môn | | X | |
| | | 17 Mỹ Sơn | | X | |
| | | 18 Khương Hà 1 | | X | |
| | | 19 Khương Hà 2 | | X | |
| | | 20 Khương Hà 3 | | X | |
| | | 21 Khương Hà 4 | | X | |
| | | 22 Cổ Giang 1 | | X | |
| | | 23 Cổ Giang 2 | | X | |
| | | 24 Thanh Hưng 1 | | X | |
| | | 25 Thanh Hưng 2 | | X | |
| | | 26 Thanh Bình 1 | | X | |
| | | 27 Thanh Bình 2 | | X | |
| | | 28 Thanh Bình 3 | | X | |
| | | 29 Bồng Lai 1 | | X | |
| | | 30 Bồng Lai 2 | | X | |
| 17 | Hòa Trạch | 17 | 0 | 17 | 0 |
| | | 1 Đất đỏ | | X | |
| | | 2 Hòa lạc | | X | |
| | | 3 Tiên Tiên | | X | |
| | | 4 Trung Minh | | X | |
| | | 5 Tùng Giang | | X | |
| | | 6 Lý Nguyên | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 7 Sơn Tùng | | X | |
| | | 8 Hạ Lý | | X | |
| | | 9 Tân Châu | | X | |
| | | 10 Di Luân | | X | |
| | | 11 Di Lộc | | X | |
| | | 12 Phúc Kiều | | X | |
| | | 13 Sơn Tùng | | X | |
| | | 14 Cảnh Thượng | | X | |
| | | 15 Tân Cảnh | | X | |
| | | 16 Liên Trung | | X | |
| | | 17 Thượng Giang | | X | |
| 18 | Đông Trạch | 5 | 0 | 5 | 0 |
| | | 1 Thanh Lộc | | X | |
| | | 2 Tân Lộc | | X | |
| | | 3 Sơn Lý | | X | |
| | | 4 Đông Sơn | | X | |
| | | 5 Phú Sơn | | X | |
| 19 | Nam Trạch | 13 | 1 | 13 | 1 |
| | | 1 Bản Khe Ngát | X | X | X |
| | | 2 TDP Chiến Thắng | | X | |
| | | 3 TDP Thắng Lợi | | X | |
| | | 4 Tổ dân phố 3 | | X | |
| | | 5 TDP Phú Quý | | X | |
| | | 6 TDP Quyết Tiến | | X | |
| | | 7 TDP Quyết Thắng | | X | |
| | | 8 TDP Xung Kích | | X | |
| | | 9 TDP Truyền Thống | | X | |
| | | 10 TDP Hữu Nghị | | X | |
| | | 11 TDP Dũng Cảm | | X | |
| | | 12 Đông Thành | | X | |
| | | 13 Tây Thành | | X | |
| 20 | Phú Trạch | 22 | 0 | 22 | 0 |
| | | 1 Bưởi Rỏi | | X | |
| | | 2 Hợp Tung | | X | |
| | | 3 Thanh Xuân | | X | |
| | | 4 Hợp Bàn | | X | |
| | | 5 Hợp Hạ | | X | |
| | | 6 Hợp Phú | | X | |
| | | 7 Thôn 1 | | X | |
| | | 8 Thôn 2 | | X | |
| | | 9 Thôn 3 | | X | |
| | | 10 Thôn 4 | | X | |
| | | 11 Thôn 5 | | X | |
| | | 12 Hùng Sơn | | X | |
| | | 13 Phú Lộc 1 | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 14 Phú Lộc 2 | | X | |
| | | 15 Phú Lộc 3 | | X | |
| | | 16 Phú Lộc 4 | | X | |
| | | 17 Nam Lãnh | | X | |
| | | 18 Đông Hưng | | X | |
| | | 19 Thọ Sơn | | X | |
| | | 20 Minh Sơn | | X | |
| | | 21 Vịnh Sơn | | X | |
| | | 22 Thôn 19/5 | | X | |
| 21 | Trung Thuần | 15 | 0 | 15 | 0 |
| | | 1 Thôn 1 | | X | |
| | | 2 Thôn 2 | | X | |
| | | 3 Thôn 3 | | X | |
| | | 4 Thôn 4 | | X | |
| | | 4 Thôn 5 | | X | |
| | | 6 Thôn 7 | | X | |
| | | 7 Thôn 8 | | X | |
| | | 8 Thôn 9 | | X | |
| | | 9 Vân Tiên | | X | |
| | | 10 Tam Đa | | X | |
| | | 11 Phù Lưu | | X | |
| | | 12 Văn Hà | | X | |
| | | 13 Hải Lưu | | X | |
| | | 14 Hà Tiến | | X | |
| | | 15 Đông Tiến | | X | |
| 22 | Trường Sơn | 28 | 19 | 28 | 19 |
| | | 1 Rào Đá | | X | |
| | | 2 Kim Sen | | X | |
| | | 3 Quyết Thắng | | X | |
| | | 4 Trường Nam | | X | |
| | | 5 Bản Khe Dây | X | X | X |
| | | 6 Bản Khe Ngang | X | X | X |
| | | 7 Bản HC-NL | X | X | X |
| | | 8 Bản Lâm Ninh | X | X | X |
| | | 9 Thôn Rào Trù | | X | |
| | | 10 Long Sơn | | X | |
| | | 11 Liên Xuân | | X | |
| | | 12 Tân Sơn | | X | |
| | | 13 Hồng Sơn | | X | |
| | | 14 Trung Sơn | X | X | X |
| | | 15 Cây Sú | X | X | X |
| | | 16 Sắt | X | X | X |
| | | 17 Khe Cát | X | X | X |
| | | 18 Cô Tràng | X | X | X |
| | | 19 Thượng Sơn | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-----------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 20 Chân Trộng | X | X | X |
| | | 21 Đá Chát | X | X | X |
| | | 22 Bến Đường | X | X | X |
| | | 23 Cây Cà | X | X | X |
| | | 24 Dốc Mây | X | X | X |
| | | 25 Ploang | X | X | X |
| | | 26 Rìn Rìn | X | X | X |
| | | 27 Hôi Ráy | X | X | X |
| | | 28 Nước Đắng | X | X | X |
| 23 | Kim Ngân | 24 | 21 | 24 | 21 |
| | | 1 Khe Khê | X | X | X |
| | | 2 Bản Bang | X | X | X |
| | | 3 Cồn Cùng | X | X | X |
| | | 4 Cây Bông | X | X | X |
| | | 5 Thôn An Mã | | X | |
| | | 6 Cỏ Kiềng | | X | |
| | | 7 Bản Chuôn | X | X | X |
| | | 8 Hà Lọc | X | X | X |
| | | 9 An Bai | X | X | X |
| | | 10 Trung Đoàn | X | X | X |
| | | 11 Ho Rum | X | X | X |
| | | 12 Mít Cát | X | X | X |
| | | 13 Cửa Mọc | X | X | X |
| | | 14 Cẩm Ly | | X | |
| | | 15 Còi Đá | X | X | X |
| | | 16 Khe Sung | X | X | X |
| | | 17 Km 14 | X | X | X |
| | | 18 Khe Giữa | X | X | X |
| | | 19 Bản Mới | X | X | X |
| | | 20 Tăng Ký | X | X | X |
| | | 21 Xà Khía | X | X | X |
| | | 22 Tân Ly | X | X | X |
| | | 23 Chút Mút | X | X | X |
| | | 24 Bạch Đàn | X | X | X |
| 24 | Tân Mỹ | 18 | 0 | 18 | 0 |
| | | 1 Bắc Thái | | X | |
| | | 2 Trung Thái | | X | |
| | | 3 Minh Tiến | | X | |
| | | 4 Thanh Sơn | | X | |
| | | 5 Nam Thái | | X | |
| | | 6 Tây Thiện | | X | |
| | | 7 Nam Thiện | | X | |
| | | 8 Đông Thiện | | X | |
| | | 9 Tân Đa | | X | |
| | | 10 Tân Lộc | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 11 Tân Lục | | X | |
| | | 12 Thống Nhất | | X | |
| | | 13 Mỹ Hà | | X | |
| | | 14 Mỹ Trạch | | X | |
| | | 15 Tân Truyền | | X | |
| | | 16 Tân Bằng | | X | |
| | | 17 Tân Lý | | X | |
| | | 18 Trung Thiện | | X | |
| 25 | Trường Phú | 13 | 0 | 13 | 0 |
| | | 1 Giang Sơn | | X | |
| | | 2 Trường Giang | | X | |
| | | 3 Long Đại | | X | |
| | | 4 Hương Thi | | X | |
| | | 5 Văn Minh | | X | |
| | | 6 Trạng Cau | | X | |
| | | 7 Văn Thủy | | X | |
| | | 8 Đông Xuân | | X | |
| | | 9 Việt Xô | | X | |
| | | 10 Tam Hương | | X | |
| | | 11 Phú Xuân | | X | |
| | | 12 Phú Hòa | | X | |
| | | 13 Xuân Lai | | X | |
| 26 | Nam Ba Đôn | 1 | 0 | 1 | 0 |
| | | 1 Tân Sơn | | X | |
| 27 | Hướng Lập | 9 | 9 | 9 | 9 |
| | | 1 A Xóc - Cha Lý | X | X | X |
| | | 2 Cựp - Cuối | X | X | X |
| | | 3 Sê Pu - Tà Păng | X | X | X |
| | | 4 Tri | X | X | X |
| | | 5 Cù Bai | X | X | X |
| | | 6 Xà Đưng | X | X | X |
| | | 7 Ka Tiêng | X | X | X |
| | | 8 Tà Rùng | X | X | X |
| | | 9 Trảng - Tà Puồng | X | X | X |
| 28 | Hướng Phùng | 24 | 19 | 24 | 15 |
| | | 1 Miệt Cũ | X | X | X |
| | | 2 Xa Bai | X | X | X |
| | | 3 Hoong Mới | X | X | X |
| | | 4 Miệt - Pa Công | X | X | X |
| | | 5 Cooc | X | X | X |
| | | 6 Cát | X | X | X |
| | | 7 Trĩa | X | X | X |
| | | 8 Mới | X | X | X |
| | | 9 Hồ | X | X | X |
| | | 10 Ra Ly - Rào | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 11 Nguồn Rào - Pin | X | X | X |
| | | 12 Hướng Choa | X | X | X |
| | | 13 Phùng Lâm | | X | |
| | | 14 Cọp | X | X | X |
| | | 15 Cổ Nhôi | | X | |
| | | 16 Xa Ry | X | X | |
| | | 17 Hướng Phú | | X | |
| | | 18 Chênh Vênh | X | X | |
| | | 19 Doa Củ | X | X | X |
| | | 20 Bụt Việt | X | X | X |
| | | 21 Đại Độ | | X | |
| | | 22 Cheng | X | X | |
| | | 23 Hướng Hải | | X | |
| | | 24 Mã Lai Pun | X | X | |
| 29 | Lia | 24 | 23 | 24 | 24 |
| | | 1 Thuận 5 | X | X | X |
| | | 2 Thuận 1 | X | X | X |
| | | 3 Thuận 2 | X | X | X |
| | | 4 Thuận 3 | X | X | X |
| | | 5 Thuận 4 | X | X | X |
| | | 6 Thuận Hòa | | X | X |
| | | 7 Bản 7 | X | X | X |
| | | 8 Úp Ly 2 | X | X | X |
| | | 9 Bản 10 | X | X | X |
| | | 10 A Ho | X | X | X |
| | | 11 Thanh Ô | X | X | X |
| | | 12 Ba Viêng | X | X | X |
| | | 13 Thanh 1 | X | X | X |
| | | 14 Thôn Mới | X | X | X |
| | | 15 A Rông | X | X | X |
| | | 16 A Máy | X | X | X |
| | | 17 A MôR | X | X | X |
| | | 18 Kỳ Tăng | X | X | X |
| | | 19 A Quan | X | X | X |
| | | 20 A Xói Hang | X | X | X |
| | | 21 Tăng Cô Hang | X | X | X |
| | | 22 Kỳ Nơi | X | X | X |
| | | 23 A Xau | X | X | X |
| | | 24 A Xóc Lìa | X | X | X |
| 30 | A Dơi | 16 | 16 | 16 | 16 |
| | | 1 Ba Lòng | X | X | X |
| | | 2 Ba Tầng | X | X | X |
| | | 3 Loa | X | X | X |
| | | 4 Trùm | X | X | X |
| | | 5 Hùn | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-----------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 6 Vàng | X | X | X |
| | | 7 Mãng Sông | X | X | X |
| | | 8 Đồng Tâm | X | X | X |
| | | 9 Proi Xy | X | X | X |
| | | 10 A Dơi Đớ | X | X | X |
| | | 11 A Dơi Cô | X | X | X |
| | | 12 Prin Thành | X | X | X |
| | | 13 Xa Doan | X | X | X |
| | | 14 Ra Man | X | X | X |
| | | 15 Ra Po | X | X | X |
| | | 16 Troan La Reo | X | X | X |
| 31 | Lao Bảo | 27 | 6 | 27 | 6 |
| | | 1 Ka Túp | X | X | X |
| | | 2 Ka Tăng | X | X | X |
| | | 3 Khe Đá | X | X | X |
| | | 4 Làng Vây | X | X | X |
| | | 5 Xi Núc | X | X | X |
| | | 6 Hà Lệt | X | X | X |
| | | 7 Duy Tân | | X | |
| | | 8 Cao Việt | | X | |
| | | 9 An Hà | | X | |
| | | 10 Tân Kim | | X | |
| | | 11 Xuân Phước | | X | |
| | | 12 Vĩnh Đông | | X | |
| | | 13 Trung Chín | | X | |
| | | 14 Tây Chín | | X | |
| | | 15 Bích La Đông | | X | |
| | | 16 Nam Xuân Đức | | X | |
| | | 17 An Tiêm | | X | |
| | | 18 Nại Cửu | | X | |
| | | 19 Bích La Trung | | X | |
| | | 20 Cổ Thành | | X | |
| | | 21 Yên Thuận | | X | |
| | | 22 Long Quy | | X | |
| | | 23 Long Giang | | X | |
| | | 24 Long Phụng | | X | |
| | | 25 Long An | | X | |
| | | 26 Long Thành | | X | |
| | | 27 Long Hợp | | X | |
| 32 | Khe Sanh | 28 | 16 | 28 | 15 |
| | | 1 Thôn 1 | | X | |
| | | 2 Thôn 2 | | X | |
| | | 3 Thôn 3A | | X | |
| | | 4 Thôn 3B | | X | |
| | | 5 Thôn 4 | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|----------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 6 Thôn 5 | X | X | |
| | | 7 Thôn 6 | X | X | X |
| | | 8 Thôn 7 | | X | |
| | | 9 Ta núc | X | X | X |
| | | 10 Cu Dong | X | X | X |
| | | 11 Ta Cu | X | X | X |
| | | 12 Ván Ri | X | X | X |
| | | 13 Ta rùng | X | X | X |
| | | 14 Ta Ry 2 | X | X | X |
| | | 15 Húc Thượng | X | X | X |
| | | 16 Ho Le | X | X | X |
| | | 17 Tân Xuyên | | X | |
| | | 18 Lương Lễ | | X | |
| | | 19 Quyết Tâm | | X | |
| | | 20 Hoà Thành | | X | |
| | | 21 Tà Đủ | X | X | X |
| | | 22 Tân Linh | | X | |
| | | 23 Cửa | X | X | X |
| | | 24 Trầm | X | X | X |
| | | 25 Tân Vĩnh | | X | |
| | | 26 Xa Re | X | X | X |
| | | 27 Ruộng | X | X | X |
| | | 28 Xa Rường | X | X | X |
| 33 | Tân Lập | 21 | 10 | 21 | 10 |
| | | 1 Cu Ta Ka | X | X | X |
| | | 2 Trầm Cheng | X | X | X |
| | | 3 Cửa | X | X | X |
| | | 4 Ra Ty | X | X | X |
| | | 5 Cu Ty | X | X | X |
| | | 6 Ta Xía | X | X | X |
| | | 7 Bản Bù | X | X | X |
| | | 8 Bản Cồn | X | X | X |
| | | 9 Bản Làng Vây | X | X | X |
| | | 10 Cheng | X | X | X |
| | | 11 Tân Hào | | X | |
| | | 12 Tân Hòa | | X | |
| | | 13 Tân Tiến | | X | |
| | | 14 Tân Hữu | | X | |
| | | 15 Hiệp Hòa | | X | |
| | | 16 Tân Phú | | X | |
| | | 17 Liên Hòa | | X | |
| | | 18 Tân Sơn | | X | |
| | | 19 Tân Tài | | X | |
| | | 20 Tân Trung | | X | |
| | | 21 Tân Thuận | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|----------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| 34 | La Lay | 16 | 16 | 16 | 16 |
| | | 1 Kỳ Neh | X | X | X |
| | | 2 A Ngo | X | X | X |
| | | 3 A Rông Dưới | X | X | X |
| | | 4 A Đeng | X | X | X |
| | | 5 La Lay | X | X | X |
| | | 6 Pire 1 | X | X | X |
| | | 7 La Hót | X | X | X |
| | | 8 A La | X | X | X |
| | | 9 A Bung | X | X | X |
| | | 10 Pire 2 | X | X | X |
| | | 11 Cu Tài 2 | X | X | X |
| | | 12 Cu Tài 1 | X | X | X |
| | | 13 Ty Nê | X | X | X |
| | | 14 A Luông | X | X | X |
| | | 15 Cựp | X | X | X |
| | | 16 A Rông Trên | X | X | X |
| 35 | Tà Rụt | 17 | 17 | 17 | 17 |
| | | 1 Húc Nghì | X | X | X |
| | | 2 La Tó | X | X | X |
| | | 3 Thôn 37 | X | X | X |
| | | 4 Cựp | X | X | X |
| | | 5 Tà Rụt 1 | X | X | X |
| | | 6 Tà Rụt 2 | X | X | X |
| | | 7 Tà Rụt 3 | X | X | X |
| | | 8 A Đãng | X | X | X |
| | | 9 Vực Leng | X | X | X |
| | | 10 A Pul | X | X | X |
| | | 11 A Liêng | X | X | X |
| | | 12 Ra Ró | X | X | X |
| | | 13 Tân Đi 3 | X | X | X |
| | | 14 Tân Đi 1 | X | X | X |
| | | 15 Tân Đi 2 | X | X | X |
| | | 16 A Vao | X | X | X |
| | | 17 Pa Ling | X | X | X |
| 36 | Đakrông | 21 | 21 | 21 | 21 |
| | | 1 Ba Nang | X | X | X |
| | | 2 Đá Bàn | X | X | X |
| | | 3 Ra Lây | X | X | X |
| | | 4 Ra Poong | X | X | X |
| | | 5 Sa Trầm | X | X | X |
| | | 6 Chai | X | X | X |
| | | 7 Ly Tôn | X | X | X |
| | | 8 Ngược | X | X | X |
| | | 9 Pa Hy | X | X | X |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 10 Pa Ngày | X | X | X |
| | | 11 Tà Lao | X | X | X |
| | | 12 Trại Cá | X | X | X |
| | | 13 Xi Pa | X | X | X |
| | | 14 Chân Rò | X | X | X |
| | | 15 Khe Ngài | X | X | X |
| | | 16 K Lu | X | X | X |
| | | 17 Làng Cát | X | X | X |
| | | 18 Pa Tầng | X | X | X |
| | | 19 Tà Lêng | X | X | X |
| | | 20 Vùng Kho | X | X | X |
| | | 21 Xa Lăng | X | X | X |
| 37 | Ba Lòng | 8 | 3 | 8 | 3 |
| | | 1 Mai Sơn | X | X | X |
| | | 2 Tà Lang | X | X | X |
| | | 3 Thôn 5 | X | X | X |
| | | 4 Hà Lương | | X | |
| | | 5 Đá Nổi | | X | |
| | | 6 Tân Xá | | X | |
| | | 7 Xuân Lâm | | X | |
| | | 8 Na Năm | | X | |
| 38 | Hướng Hiệp | 16 | 13 | 16 | 12 |
| | | 1 Phú Thiềng | X | X | |
| | | 2 Đồng Đờng | X | X | X |
| | | 3 Khe Luôi | X | X | X |
| | | 4 Phú An | X | X | X |
| | | 5 Xa Rúc | X | X | X |
| | | 6 Xa Vi | X | X | X |
| | | 7 Ruộng | X | X | X |
| | | 8 Ra Lu | X | X | X |
| | | 9 Khe Hà | X | X | X |
| | | 10 Gia Giã | X | X | X |
| | | 11 Khóm Làng Cát | X | X | X |
| | | 12 Khóm Khe Xong | X | X | X |
| | | 13 Khóm A Rông | X | X | X |
| | | 14 Khóm 1 | | X | |
| | | 15 Khóm 2 | | X | |
| | | 16 Phú Thành | | X | |
| 39 | Xã Cam Lộ | 28 | 0 | 28 | 0 |
| | | 1 Thượng Lâm | | X | |
| | | 2 Tân Phú | | X | |
| | | 3 Cam Phú 3 | | X | |
| | | 4 Cam Phú | | X | |
| | | 5 Tân Xuân 1 | | X | |
| | | 6 Tân Xuân 2 | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 7 Phan Xá Phường | | X | |
| | | 8 Đoàn Kết | | X | |
| | | 9 Đốc Kính | | X | |
| | | 10 Mai Lộc 2 | | X | |
| | | 11 Mai Trung | | X | |
| | | 12 Minh Chính | | X | |
| | | 13 Mai Lộc 1 | | X | |
| | | 14 Sơn Thanh | | X | |
| | | 15 An Trung | | X | |
| | | 16 Mai Đàn | | X | |
| | | 17 Hoàn Cát | | X | |
| | | 18 Quạt Xá Thượng | | X | |
| | | 19 Thượng Nghĩa | | X | |
| | | 20 Cu Hoan | | X | |
| | | 21 Nghĩa Phong | | X | |
| | | 22 Định Sơn | | X | |
| | | 23 Phương An 2 | | X | |
| | | 24 Phương An 1 | | X | |
| | | 25 Bảng Sơn 3 | | X | |
| | | 26 Bảng Đông | | X | |
| | | 27 Bảng Sơn | | X | |
| | | 28 Cam Lộ Phường | | X | |
| 40 | Hiếu Giang | 10 | 1 | 10 | 0 |
| | | 1 Tân Lập | | X | |
| | | 2 An Mỹ | | X | |
| | | 3 An Thái | | X | |
| | | 4 Ba Thung | | X | |
| | | 5 Bình Mỹ | | X | |
| | | 6 Tân Hiệp | | X | |
| | | 7 Đâu Bình | | X | |
| | | 8 Tân Hòa | | X | |
| | | 9 Tân Quang | | X | |
| | | 10 Bản Chùa | X | X | |
| 41 | Cồn Tiên | 14 | 9 | 14 | 8 |
| | | 1 Bến Hà | X | X | X |
| | | 2 Khe Me | X | X | X |
| | | 3 Sông Ngân | X | X | X |
| | | 4 Đồng Dôn | X | X | X |
| | | 5 Cu Đình | X | X | X |
| | | 6 Ba De | X | X | X |
| | | 7 Bến Tắt | X | X | |
| | | 8 Trường Hải | X | X | X |
| | | 9 Trường Thành | X | X | X |
| | | 10 Trường Thọ | | X | |
| | | 11 Hải Hoà | | X | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-----------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 12 Hải An | | X | |
| | | 13 Trường Trí | | X | |
| | | 14 An Phú | | X | |
| 42 | Bến Quan | 20 | 12 | 20 | 12 |
| | | 1 Cây Tắm | X | X | X |
| | | 2 Thúc | X | X | X |
| | | 3 Xóm Mới | X | X | X |
| | | 4 Lèn | X | X | X |
| | | 5 Xà Lơi | X | X | X |
| | | 6 Xà Ninh | X | X | X |
| | | 7 Mích | X | X | X |
| | | 8 Khe Cát | X | X | X |
| | | 9 Mới | X | X | X |
| | | 10 Xung Phong | X | X | X |
| | | 11 Rào Trường | | X | |
| | | 12 Khe Hó Trù | X | X | X |
| | | 13 Bãi Hà Mới | X | X | X |
| | | 14 Trường Tiên | | X | |
| | | 15 Công Ba | | X | |
| | | 16 Thôn 1 | | X | |
| | | 17 Thôn 2 | | X | |
| | | 18 Thôn 3 | | X | |
| | | 19 Thôn 4 | | X | |
| | | 20 Thôn 5 | | X | |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi hoặc thôn đặc biệt khó khăn



5. TỈNH TÂY NINH

DANH SÁCH

**Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Xã thuộc khu vực I, II, III | Trong đó | |
|-----------|-------------------------|-----------------------------|------------------|----------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi |
| I | TỔNG CỘNG | 1 | 1 | 0 |
| 1 | Xã khu vực I | 1 | 1 | |
| 2 | Xã khu vực II | | | |
| 3 | Xã khu vực III | | | |
| II | CHI TIẾT | | | |
| 1 | Tân Đông | II | X | |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi



5. TỈNH TÂY NINH

DANH SÁCH

Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,

thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27 tháng 02 năm 2026

của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|------------------------|--------------------------------|------------------|----------|------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | Tổng cộng | 20 | 20 | | |
| 1 | Bình Minh | 1 | 1 | | |
| | | 1 Khu phố Thạnh Đông | X | | |
| 2 | Dương Minh Châu | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Tân Định 2 | X | | |
| 3 | Hòa Hội | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Hiệp Phước | X | | |
| 4 | Long Chữ | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Phước Trung | X | | |
| 5 | Ninh Điền | 2 | 2 | | |
| | | 1 Ấp Thành Nam | X | | |
| | | 2 Ấp Bến Cừ | X | | |
| 6 | Phước Vinh | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Hòa Đông A | X | | |
| 7 | Tân Đông | 3 | 3 | | |
| | | 1 Ấp Tâm Phô | X | | |
| | | 2 Ấp Suối Dâm | X | | |
| | | 3 Ấp Kà Ốt | X | | |
| 8 | Tân Hòa | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Con Trăn | X | | |
| 9 | Tân Hội | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Hội Thanh | X | | |
| 10 | Tân Lập | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Tân Khai | X | | |
| 11 | Tân Phú | 3 | 3 | | |
| | | 1 Ấp Tân Châu | X | | |
| | | 2 Ấp Tân Trung A | X | | |
| | | 3 Ấp Tân Trung B | X | | |
| 12 | Tân Thành | 2 | 2 | | |
| | | 1 Ấp Tân Đông | X | | |
| | | 2 Ấp Chăm | X | | |
| 13 | Thạnh Bình | 2 | 2 | | |
| | | 1 Ấp Xóm Tháp | X | | |
| | | 2 Ấp Thạnh Thọ | X | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----|--------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi hoặc thôn đặc biệt khó khăn



6. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DANH SÁCH

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BD TTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Xã thuộc khu vực I, II, III | Trong đó | |
|-----------|-------------------------|-----------------------------|------------------|----------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi |
| I | TỔNG CỘNG | | 25 | 0 |
| 1 | Xã khu vực I | | 25 | |
| 2 | Xã khu vực II | | | |
| 3 | Xã khu vực III | | | |
| II | CHI TIẾT | | | |
| 1 | Phường An Đông | | X | |
| 2 | Phường An Lạc | | X | |
| 3 | Phường Bàn Cờ | | X | |
| 4 | Phường Bảy Hiền | | X | |
| 5 | Phường Bình Đông | | X | |
| 6 | Phường Bình Hưng Hòa | | X | |
| 7 | Phường Bình Phú | | X | |
| 8 | Phường Bình Tây | | X | |
| 9 | Phường Bình Thới | | X | |
| 10 | Phường Bình Tiên | | X | |
| 11 | Phường Bình Trị Đông | | X | |
| 12 | Phường Cầu Ông Lãnh | | X | |
| 13 | Phường Chánh Hưng | | X | |
| 14 | Phường Chợ Lớn | | X | |
| 15 | Phường Chợ Quán | | X | |
| 16 | Phường Diên Hồng | | X | |
| 17 | Phường Hòa Bình | | X | |
| 18 | Phường Lái Thiêu | | X | |
| 19 | Phường Minh Phụng | | X | |
| 20 | Phường Phú Định | | X | |
| 21 | Phường Phú Lâm | | X | |
| 22 | Phường Phú Thọ | | X | |
| 23 | Phường Tân Phú | | X | |
| 24 | Phường Thủ Dầu Một | | X | |
| 25 | Phường Vườn Lài | | X | |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi



6. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DANH SÁCH

**Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | Tổng cộng | | 359 | 0 | 0 |
| 1 | Phường An Đông | 28 | 28 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 3 | x | | |
| | | 3 Khu phố 4 | x | | |
| | | 4 Khu phố 5 | x | | |
| | | 5 Khu phố 6 | x | | |
| | | 6 Khu phố 7 | x | | |
| | | 7 Khu phố 8 | x | | |
| | | 8 Khu phố 9 | x | | |
| | | 9 Khu phố 10 | x | | |
| | | 10 Khu phố 11 | x | | |
| | | 11 Khu phố 12 | x | | |
| | | 12 Khu phố 13 | x | | |
| | | 13 Khu phố 14 | x | | |
| | | 14 Khu phố 15 | x | | |
| | | 15 Khu phố 16 | x | | |
| | | 16 Khu phố 17 | x | | |
| | | 17 Khu phố 18 | x | | |
| | | 18 Khu phố 19 | x | | |
| | | 19 Khu phố 20 | x | | |
| | | 20 Khu phố 21 | x | | |
| | | 21 Khu phố 22 | x | | |
| | | 22 Khu phố 23 | x | | |
| | | 23 Khu phố 24 | x | | |
| | | 24 Khu phố 25 | x | | |
| | | 25 Khu phố 26 | x | | |
| | | 26 Khu phố 27 | x | | |
| | | 27 Khu phố 28 | x | | |
| | | 28 Khu phố 29 | x | | |
| 2 | Phường An Nhơn | 1 | 1 | | |
| | | 1 Khu phố 2 | x | | |
| 3 | Phường Bàn Cờ | 10 | 10 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 2 | x | | |
| | | 3 Khu phố 3 | x | | |
| | | 4 Khu phố 6 | x | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 5 Khu phố 7 | x | | |
| | | 6 Khu phố 9 | x | | |
| | | 7 Khu phố 14 | x | | |
| | | 8 Khu phố 29 | x | | |
| | | 9 Khu phố 31 | x | | |
| | | 10 Khu phố 32 | x | | |
| 4 | Phường Bảy Hiền | 1 | 1 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| 5 | Phường Bình Phú | 7 | 7 | | |
| | | 1 Khu phố 6 | x | | |
| | | 2 Khu phố 7 | x | | |
| | | 3 Khu phố 8 | x | | |
| | | 4 Khu phố 11 | x | | |
| | | 5 Khu phố 15 | x | | |
| | | 6 Khu phố 20 | x | | |
| | | 7 Khu phố 25 | x | | |
| 6 | Phường Bình Tây | 23 | 23 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 2 | x | | |
| | | 3 Khu phố 3 | x | | |
| | | 4 Khu phố 4 | x | | |
| | | 5 Khu phố 5 | x | | |
| | | 6 Khu phố 6 | x | | |
| | | 7 Khu phố 7 | x | | |
| | | 8 Khu phố 8 | x | | |
| | | 9 Khu phố 9 | x | | |
| | | 10 Khu phố 10 | x | | |
| | | 11 Khu phố 11 | x | | |
| | | 12 Khu phố 12 | x | | |
| | | 13 Khu phố 13 | x | | |
| | | 14 Khu phố 14 | x | | |
| | | 15 Khu phố 15 | x | | |
| | | 16 Khu phố 16 | x | | |
| | | 17 Khu phố 17 | x | | |
| | | 18 Khu phố 18 | x | | |
| | | 19 Khu phố 19 | x | | |
| | | 20 Khu phố 20 | x | | |
| | | 21 Khu phố 21 | x | | |
| | | 22 Khu phố 22 | x | | |
| | | 23 Khu phố 23 | x | | |
| 7 | Phường Bình Thới | 28 | 28 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 2 | x | | |
| | | 3 Khu phố 3 | x | | |
| | | 4 Khu phố 4 | x | | |
| | | 5 Khu phố 5 | x | | |
| | | 6 Khu phố 6 | x | | |
| | | 7 Khu phố 7 | x | | |
| | | 8 Khu phố 8 | x | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 9 Khu phố 9 | x | | |
| | | 10 Khu phố 10 | x | | |
| | | 11 Khu phố 11 | x | | |
| | | 12 Khu phố 12 | x | | |
| | | 13 Khu phố 13 | x | | |
| | | 14 Khu phố 14 | x | | |
| | | 15 Khu phố 15 | x | | |
| | | 16 Khu phố 16 | x | | |
| | | 17 Khu phố 17 | x | | |
| | | 18 Khu phố 18 | x | | |
| | | 19 Khu phố 19 | x | | |
| | | 20 Khu phố 20 | x | | |
| | | 21 Khu phố 21 | x | | |
| | | 22 Khu phố 22 | x | | |
| | | 23 Khu phố 23 | x | | |
| | | 24 Khu phố 24 | x | | |
| | | 25 Khu phố 25 | x | | |
| | | 26 Khu phố 26 | x | | |
| | | 27 Khu phố 27 | x | | |
| | | 28 Khu phố 28 | x | | |
| 8 | Phường Bình Tiên | 25 | 25 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 2 | x | | |
| | | 3 Khu phố 3 | x | | |
| | | 4 Khu phố 4 | x | | |
| | | 5 Khu phố 5 | x | | |
| | | 6 Khu phố 6 | x | | |
| | | 7 Khu phố 7 | x | | |
| | | 8 Khu phố 8 | x | | |
| | | 9 Khu phố 9 | x | | |
| | | 10 Khu phố 10 | x | | |
| | | 11 Khu phố 11 | x | | |
| | | 12 Khu phố 12 | x | | |
| | | 13 Khu phố 13 | x | | |
| | | 14 Khu phố 14 | x | | |
| | | 15 Khu phố 15 | x | | |
| | | 16 Khu phố 16 | x | | |
| | | 17 Khu phố 22 | x | | |
| | | 18 Khu phố 23 | x | | |
| | | 19 Khu phố 24 | x | | |
| | | 20 Khu phố 25 | x | | |
| | | 21 Khu phố 26 | x | | |
| | | 22 Khu phố 27 | x | | |
| | | 23 Khu phố 28 | x | | |
| | | 24 Khu phố 29 | x | | |
| | | 25 Khu phố 30 | x | | |
| 9 | Phường Bình Trị | 18 | 18 | | |
| | | 1 Khu phố 2 | x | | |
| | | 2 Khu phố 3 | x | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 3 Khu phố 4 | x | | |
| | | 4 Khu phố 6 | x | | |
| | | 5 Khu phố 7 | x | | |
| | | 6 Khu phố 8 | x | | |
| | | 7 Khu phố 15 | x | | |
| | | 8 Khu phố 19 | x | | |
| | | 9 Khu phố 20 | x | | |
| | | 10 Khu phố 21 | x | | |
| | | 11 Khu phố 22 | x | | |
| | | 12 Khu phố 23 | x | | |
| | | 13 Khu phố 25 | x | | |
| | | 14 Khu phố 27 | x | | |
| | | 15 Khu phố 29 | x | | |
| | | 16 Khu phố 30 | x | | |
| | | 17 Khu phố 54 | x | | |
| | | 18 Khu phố 66 | x | | |
| 10 | Phường Chánh | 5 | 5 | | |
| | | 1 Khu phố 4 | x | | |
| | | 2 Khu phố 12 | x | | |
| | | 3 Khu phố 83 | x | | |
| | | 4 Khu phố 80 | x | | |
| | | 5 Khu phố 82 | x | | |
| 11 | Phường Chợ Lớn | 30 | 30 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 2 | x | | |
| | | 3 Khu phố 3 | x | | |
| | | 4 Khu phố 4 | x | | |
| | | 5 Khu phố 5 | x | | |
| | | 6 Khu phố 6 | x | | |
| | | 7 Khu phố 7 | x | | |
| | | 8 Khu phố 8 | x | | |
| | | 9 Khu phố 9 | x | | |
| | | 10 Khu phố 10 | x | | |
| | | 11 Khu phố 11 | x | | |
| | | 12 Khu phố 12 | x | | |
| | | 13 Khu phố 13 | x | | |
| | | 14 Khu phố 14 | x | | |
| | | 15 Khu phố 15 | x | | |
| | | 16 Khu phố 16 | x | | |
| | | 17 Khu phố 17 | x | | |
| | | 18 Khu phố 18 | x | | |
| | | 19 Khu phố 19 | x | | |
| | | 20 Khu phố 20 | x | | |
| | | 21 Khu phố 21 | x | | |
| | | 22 Khu phố 22 | x | | |
| | | 23 Khu phố 23 | x | | |
| | | 24 Khu phố 24 | x | | |
| | | 25 Khu phố 25 | x | | |
| | | 26 Khu phố 26 | x | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 27 Khu phố 27 | x | | |
| | | 28 Khu phố 28 | x | | |
| | | 29 Khu phố 29 | x | | |
| | | 30 Khu phố 30 | x | | |
| 12 | Phường Chợ Quán | 7 | 7 | | |
| | | 1 Khu phố 6 | x | | |
| | | 2 Khu phố 12 | x | | |
| | | 3 Khu phố 15 | x | | |
| | | 4 Khu phố 16 | x | | |
| | | 5 Khu phố 17 | x | | |
| | | 6 Khu phố 20 | x | | |
| | | 7 Khu phố 24 | x | | |
| 13 | Phường Diên Hồng | 14 | 14 | | |
| | | 1 Khu phố 15 | x | | |
| | | 2 Khu phố 22 | x | | |
| | | 3 Khu phố 23 | x | | |
| | | 4 Khu phố 24 | x | | |
| | | 5 Khu phố 25 | x | | |
| | | 6 Khu phố 26 | x | | |
| | | 7 Khu phố 27 | x | | |
| | | 8 Khu phố 28 | x | | |
| | | 9 Khu phố 29 | x | | |
| | | 10 Khu phố 30 | x | | |
| | | 11 Khu phố 31 | x | | |
| | | 12 Khu phố 35 | x | | |
| | | 13 Khu phố 36 | x | | |
| | | 14 Khu phố 37 | x | | |
| 14 | Phường Hòa Bình | 19 | 19 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 2 | x | | |
| | | 3 Khu phố 4 | x | | |
| | | 4 Khu phố 5 | x | | |
| | | 5 Khu phố 6 | x | | |
| | | 6 Khu phố 9 | x | | |
| | | 7 Khu phố 10 | x | | |
| | | 8 Khu phố 11 | x | | |
| | | 9 Khu phố 12 | x | | |
| | | 10 Khu phố 13 | x | | |
| | | 11 Khu phố 16 | x | | |
| | | 12 Khu phố 18 | x | | |
| | | 13 Khu phố 19 | x | | |
| | | 14 Khu phố 20 | x | | |
| | | 15 Khu phố 21 | x | | |
| | | 16 Khu phố 22 | x | | |
| | | 17 Khu phố 23 | x | | |
| | | 18 Khu phố 24 | x | | |
| | | 19 Khu phố 25 | x | | |
| 15 | Phường Hòa Hưng | 1 | 1 | | |
| | | 1 Khu phố 5 | x | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| 16 | Phường Lái Thiêu | 2 | 2 | | |
| | | 1 Khu phố Bình Đức 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố Chợ | x | | |
| 17 | Phường Minh | 36 | 36 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 2 | x | | |
| | | 3 Khu phố 3 | x | | |
| | | 4 Khu phố 4 | x | | |
| | | 5 Khu phố 5 | x | | |
| | | 6 Khu phố 6 | x | | |
| | | 7 Khu phố 7 | x | | |
| | | 8 Khu phố 8 | x | | |
| | | 9 Khu phố 9 | x | | |
| | | 10 Khu phố 10 | x | | |
| | | 11 Khu phố 11 | x | | |
| | | 12 Khu phố 12 | x | | |
| | | 13 Khu phố 13 | x | | |
| | | 14 Khu phố 14 | x | | |
| | | 15 Khu phố 15 | x | | |
| | | 16 Khu phố 16 | x | | |
| | | 17 Khu phố 17 | x | | |
| | | 18 Khu phố 18 | x | | |
| | | 19 Khu phố 19 | x | | |
| | | 20 Khu phố 20 | x | | |
| | | 21 Khu phố 21 | x | | |
| | | 22 Khu phố 22 | x | | |
| | | 23 Khu phố 23 | x | | |
| | | 24 Khu phố 24 | x | | |
| | | 25 Khu phố 25 | x | | |
| | | 26 Khu phố 26 | x | | |
| | | 27 Khu phố 27 | x | | |
| | | 28 Khu phố 28 | x | | |
| | | 29 Khu phố 29 | x | | |
| | | 30 Khu phố 30 | x | | |
| | | 31 Khu phố 31 | x | | |
| | | 32 Khu phố 32 | x | | |
| | | 33 Khu phố 33 | x | | |
| | | 34 Khu phố 34 | x | | |
| | | 35 Khu phố 35 | x | | |
| | | 36 Khu phố 36 | x | | |
| 18 | Phường Phú Lâm | 7 | 7 | | |
| | | 1 Khu phố 1 | x | | |
| | | 2 Khu phố 3 | x | | |
| | | 3 Khu phố 6 | x | | |
| | | 4 Khu phố 7 | x | | |
| | | 5 Khu phố 9 | x | | |
| | | 6 Khu phố 10 | x | | |
| | | 7 Khu phố 11 | x | | |
| 19 | Phường Phú Nhuận | 1 | 1 | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 1 Khu phố 27 | x | | |
| 20 | Phường Phú Thọ | 15 | 15 | | |
| | | 1 Khu phố 9 | x | | |
| | | 2 Khu phố 10 | x | | |
| | | 3 Khu phố 12 | x | | |
| | | 4 Khu phố 14 | x | | |
| | | 5 Khu phố 15 | x | | |
| | | 6 Khu phố 16 | x | | |
| | | 7 Khu phố 17 | x | | |
| | | 8 Khu phố 18 | x | | |
| | | 9 Khu phố 19 | x | | |
| | | 10 Khu phố 20 | x | | |
| | | 11 Khu phố 21 | x | | |
| | | 12 Khu phố 22 | x | | |
| | | 13 Khu phố 23 | x | | |
| | | 14 Khu phố 24 | x | | |
| | | 15 Khu phố 25 | x | | |
| 21 | Phường Tân Bình | 2 | 2 | | |
| | | 1 Khu phố 11 | x | | |
| | | 2 Khu phố 26 | x | | |
| 22 | Phường Tân Hòa | 4 | 4 | | |
| | | 1 Khu phố 30 | x | | |
| | | 2 Khu phố 31 | x | | |
| | | 3 Khu phố 33 | x | | |
| | | 4 Khu phố 35 | x | | |
| 23 | Phường Tân Khánh | 1 | 1 | | |
| | | 1 Khu phố Khánh | x | | |
| 24 | Phường Tân Phú | 30 | 30 | | |
| | | 1 Khu phố 7 | x | | |
| | | 2 Khu phố 10 | x | | |
| | | 3 Khu phố 11 | x | | |
| | | 4 Khu phố 12 | x | | |
| | | 5 Khu phố 15 | x | | |
| | | 6 Khu phố 16 | x | | |
| | | 7 Khu phố 17 | x | | |
| | | 8 Khu phố 18 | x | | |
| | | 9 Khu phố 19 | x | | |
| | | 10 Khu phố 21 | x | | |
| | | 11 Khu phố 22 | x | | |
| | | 12 Khu phố 23 | x | | |
| | | 13 Khu phố 24 | x | | |
| | | 14 Khu phố 25 | x | | |
| | | 15 Khu phố 26 | x | | |
| | | 16 Khu phố 27 | x | | |
| | | 17 Khu phố 28 | x | | |
| | | 18 Khu phố 29 | x | | |
| | | 19 Khu phố 30 | x | | |
| | | 20 Khu phố 31 | x | | |
| | | 21 Khu phố 36 | x | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 22 Khu phố 37 | x | | |
| | | 23 Khu phố 38 | x | | |
| | | 24 Khu phố 39 | x | | |
| | | 25 Khu phố 40 | x | | |
| | | 26 Khu phố 41 | x | | |
| | | 27 Khu phố 42 | x | | |
| | | 28 Khu phố 43 | x | | |
| | | 29 Khu phố 44 | x | | |
| | | 30 Khu phố 45 | x | | |
| 25 | Phường Tân Thành | 5 | 5 | | |
| | | 1 Khu phố Sông Xoài | x | | |
| | | 2 Khu phố Phước | x | | |
| | | 3 Khu phố 1 | x | | |
| | | 4 Khu phố Sông Xoài | x | | |
| | | 5 Khu phố Cầu Ri | x | | |
| 26 | Phường Thủ Dầu | 8 | 8 | | |
| | | 1 Phú Cường 9 | x | | |
| | | 2 Chánh Nghĩa 6 | x | | |
| | | 3 Chánh Nghĩa 2 | x | | |
| | | 4 Chánh Nghĩa 7 | x | | |
| | | 5 Phú Cường 10 | x | | |
| | | 6 Chánh Nghĩa 4 | x | | |
| | | 7 Phú Cường 8 | x | | |
| | | 8 Phú Cường 7 | x | | |
| 27 | Xã Bàu Lâm | 5 | 5 | | |
| | | 1 Ấp Bàu Ngựa | x | | |
| | | 2 Ấp Bàu Sôi | x | | |
| | | 3 Ấp 1 | x | | |
| | | 4 Ấp Bàu Hàm | x | | |
| | | 5 Ấp Suối Lê | x | | |
| 28 | Xã Bình Giã | 2 | 2 | | |
| | | 1 Ấp 1 | x | | |
| | | 2 Kim Bình | x | | |
| 29 | Xã Châu Đức | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Liên Đức | x | | |
| 30 | Xã Châu Pha | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Tân Ro | x | | |
| 31 | Xã Củ Chi | 3 | 3 | | |
| | | 1 Bến Đò 2A | x | | |
| | | 2 Bến Đò 2 | x | | |
| | | 3 Bến Đò 2B | x | | |
| 32 | Xã Đất Đỏ | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Tân Thuận | x | | |
| 33 | Xã Hòa Hiệp | 2 | 2 | | |

| TT | Tên xã | Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Trong đó | | Thôn đặc biệt khó khăn |
|-----------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|----------|------------------------------|
| | | | Dân tộc thiểu số | Miền núi | |
| | | 1 Phú Tài | x | | |
| | | 2 Phú Lộc | x | | |
| 34 | Xã Hòa Hội | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp 5 | x | | |
| 35 | Xã Hồ Tràm | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Tân Rú | x | | |
| 36 | Xã Kim Long | 3 | 3 | | |
| | | 1 Hoa Long | x | | |
| | | 2 Sông Xoài 2 | x | | |
| | | 3 Tân Giao | x | | |
| 37 | Xã Minh Thạnh | 2 | 2 | | |
| | | 1 Ấp Hoà Lộc | x | | |
| | | 2 Ấp Tân Phú | x | | |
| 38 | Xã Ngãi Giao | 3 | 3 | | |
| | | 1 Ấp Kim Giao | x | | |
| | | 2 Ấp Vinh Thanh | x | | |
| | | 3 Ấp Hoàng Giao | x | | |
| 39 | Xã Nghĩa Thành | 2 | 2 | | |
| | | 1 Ấp Bình Sơn | x | | |
| | | 2 Ấp Lò Ổ | x | | |
| 40 | Xã Phú Giáo | 1 | 1 | | |
| | | 1 Tân Thịnh | x | | |
| 41 | Xã Xuân Sơn | 2 | 2 | | |
| | | 1 Ấp Sơn Thành | x | | |
| | | 2 Ấp 1 | x | | |
| 42 | Xã Xuyên Mộc | 1 | 1 | | |
| | | 1 Ấp Nhân Hòa | x | | |

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi hoặc thôn đặc biệt khó khăn